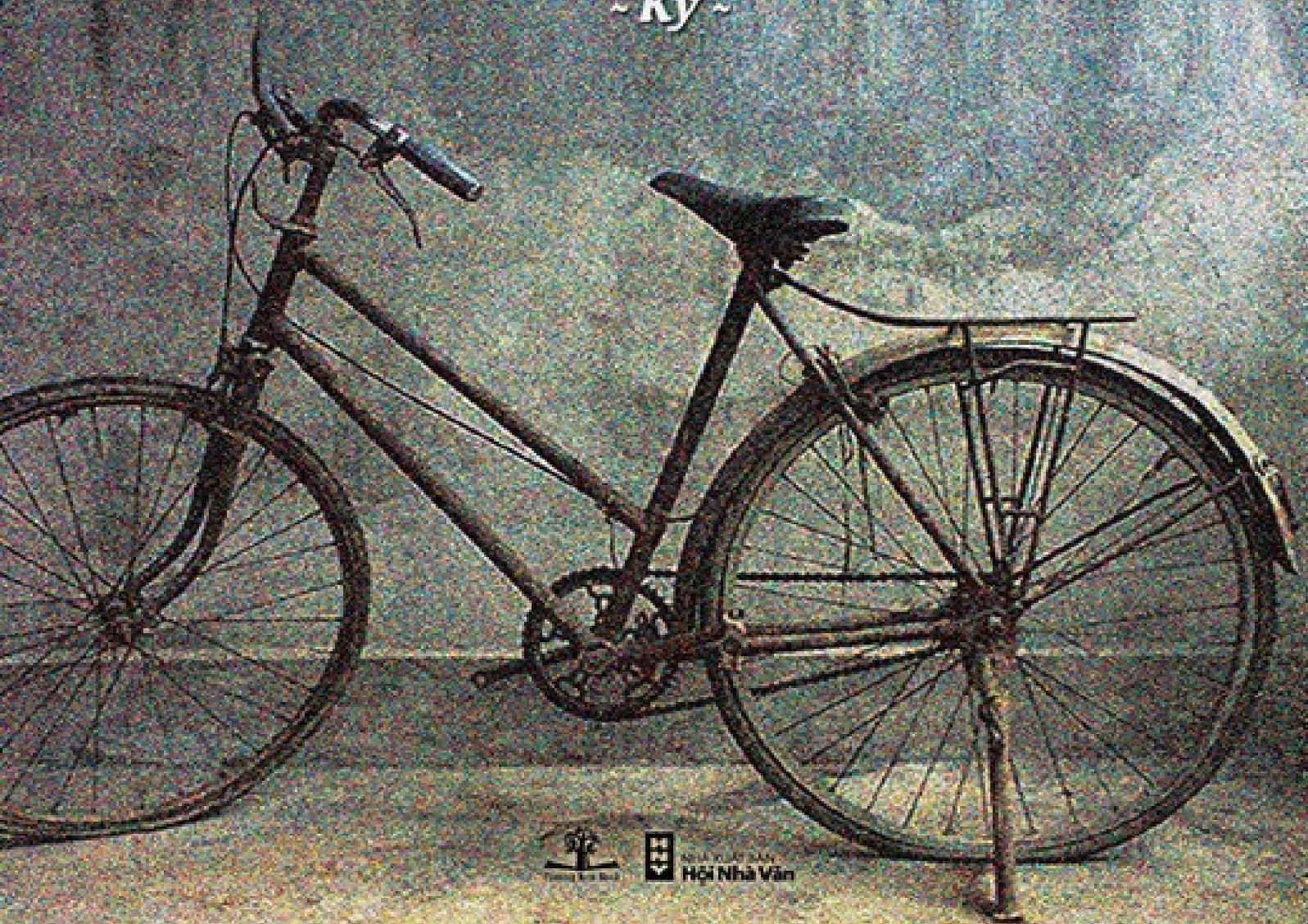


Ngô Minh

Sóng thời
bao cấp

- Ky -



National Museum of
Vietnamese History
Hội Nhà Văn

Ngô Minh

Sóng thời
bao cấp

~ Ký ~



NHÀ VIẾT NĂM
Hội Nhà Văn

Ngô Minh

Sống thời bao cấp

~ Ký ~



Phượng Tú Books



NHÀ XUẤT BẢN
Hội Nhà Văn

“SỐNG THỜI BAO CẤP”

Được xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm giữa tác giả và
Công ty TNHH Sách Phương Nam.

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý của Công ty TNHH Sách Phương
Nam.



Tự

Tôi thuộc thế hệ sinh ra, lớn lên và sống trọn vẹn trong thời bao cấp, thời của những tấn bi hài cười ra nước mắt. May mắn đất nước đã vượt qua thời ấy gần 30 năm. Chuyện thời bao cấp bây giờ nghe như kể chuyện cổ tích. Vâng, nó chính là “cổ tích” của một thời. Cổ tích từ thế giới lam lũ, khốn khổ mà cha ông của lớp trẻ hôm nay đã từng trải qua, đã từng chịu đựng, đã từng gồng mình lên để sống. Phải kể lại để lớp trẻ thấy ý chí của cha ông đã vượt qua cái cũ, cái lỗi thời, vượt qua cơ chế luật lệ hà khắc đã ngáng đường đi lên của mình như thế nào.

Mỗi người có những kỷ niệm riêng về thời bao cấp của mình. Người cho đó là thời dễ sợ, thời của những lạc hậu và bảo thủ. Người cho đó là thời của những áu trĩ hồn nhiên, đáng trách nhưng không đáng giận. Người lại cho đó là thời dễ thương, đói nghèo nhưng ấm áp. Tôi chứng kiến thời bao cấp với cái nhìn của riêng tôi, vừa buồn cười vừa cay đắng, vừa giận vừa thương, vừa muộn quên đi vừa không thể không nhớ.

Ở đời có những thứ phải nhớ để không bao giờ lặp lại, trước khi chôn sâu vào dĩ vãng. Tôi viết cuốn tự truyện này để nhắc lại với bạn bè, người thân và gia đình tôi cái thời thật đáng ghét – thật đáng thương, thật đáng quên – thật đáng nhớ, giữa ngôn ngữ ngang những bi hài cay cực là những tấm lòng “sống để yêu nhau”. Tôi muốn gửi tới các con tôi và bạn bè của chúng, thế hệ 7x, 8x, 9x cái thời mà cha ông họ đã sống để họ yêu thêm thế hệ đi trước và tránh cho được những gì mà thế hệ trước đã làm lạc.

Cuốn sách mà các bạn cầm trong tay là kí ức của riêng tôi, nó không thể

đại diện cho kí ức của tất cả những ai đã sống trong thời này. Các bạn hãy xem đây là thời bao cấp dưới cái nhìn của tôi, trong trí nhớ của tôi mà thôi. Với người khác sẽ là cái nhìn khác, kí ức khác.

Cuối cùng xin thưa, để các bạn trẻ có thể hình dung thời bao cấp như thế nào, trong cuốn sách nhỏ này, tôi đã đưa rất nhiều ảnh thời bao cấp. Những bức ảnh được sưu tầm từ bạn bè, báo chí và Internet mà tôi không thể biết tác giả. Xin cáo lỗi và cảm ơn các nhà nhiếp ảnh đã để lại cho đời những bức ảnh đáng nhớ của một thời đáng quên này.

Ngô Minh

1. Chuyện làng tôi

Tôi sinh năm Kỷ Sửu (1949), đã sống trọn vẹn trong thời bao cấp với bao nhiêu vui buồn. Bây giờ cứ mỗi lần nghe ai kêu: “Chao ôi, răng mà khổ như thời bao cấp”, lòng tôi lại buồn và cứ nao nao nhớ. Cái thời của thiếu thốn và những tấn bi hài cười ra nước mắt. Nhiều chuyện lạ lùng, cười ra nước mắt của một thời khổ đau, nhiều chuyện độc đáo, chuyện thật như bịa. Nhưng đó lại là những năm tháng con người sống vô tư, trong sáng và thấm đẫm nghĩa tình.

Quảng Bình... khoai khoai toàn khoai!

Làng biển Thượng Luật của tôi ở góc biển Nam Quảng Bình, giáp huyện Vĩnh Linh của tỉnh Quảng Trị, chỉ cách sông Hiền Lương 20 cây số. Thời Pháp, bản đồ gọi tên các làng ven biển này bao giờ cũng gắn với chữ “luật”: Thủ Luật, Tùng Luật (Vĩnh Linh), Liêm Luật, Thượng Luật, Hòa Luật (Quảng Bình)... Liêm Luật, Thượng Luật và một phần Hòa Luật sau này được gọi là xã Ngư Thủy, miền quê đã sinh ra rất nhiều anh hùng. Đó là Anh hùng tròng phi lao trên cát Ngô Xuân Mốc; Đại đội nữ pháo binh Ngư Thủy anh hùng (thường gọi là C Gái, pháo tầm xa, nòng dài 105 ly); Trung đội dân quân thôn Tây Thôn; Đồn Biên phòng Ngư Thủy anh hùng, mấy lần dân quân bắn rơi máy bay Mỹ.

Từ xa xưa đến thời bao cấp, dân làng tôi làm hai nghề chính: đàn ông đánh cá; đàn bà con gái bán cá và tròng khoai sắn. Khoai tròng trên cát trắng trong như thủy tinh, thế mà củ to và bột bở, thơm lẩm. Người ta tròng khoai rất công kỹ. Phải xới cát thành vòng, cho các loại phân xanh gọi là “bối” như lá

dương liễu (phi lao), lá cỏ hôi, hay rong biển đặt vào bờ, băm nhỏ ra, cho xuống, sau đó cho phân chuồng lên trên rồi mới dâm ngọn khoai. Một tháng sau lại tưới nước phân, nước tiêu. Nhà nào cũng có cái thùng chứa nước tiêu. Ai cũng phải tiêu vào đấy, dù đêm khuya rét mướt. Có chuyện vui. Có bà đi chợ Mai bảy tám cây số, buồn tiêu vẫn cố nhịn về tiêu vào cái thùng tiêu nhà mình, để tưới khoai. Nhịn lâu quá, không nén được, té cả ra quần. Mất cả bãи nước tiêu, tiếc đứt ruột, lại phải giặt quần!

Cái ăn hàng ngày chỉ khoai và cá. Khoai lang được chế biến ra nhiều món, tùy theo mùa. Mùa hạ thì khoai lang luộc, canh khoai lang, khoai lang nướng; mùa đông thì khoai khô nấu xéo, khoai gieo nấu nhừ, khoai gieo xéo xôi... Để có khoai khô, khoai gieo, mùa hạ thu hoạch khoai, nhà nào cũng phải thức đêm để thái khoai, sáng phơi ra ba bốn nong. Phơi bốn năm nắng khoai mới khô rồi đổ vào chum đậm kín dự trữ. Để có khoai gieo, người ta chọn củ khoai ngon, to, dài, luộc lên, bóc vỏ, thái lát, phơi khô. Khoai gieo có thể làm lương khô cho các chuyến đi dài ngày, vì chỉ cần bỏ vào nước cho mềm là ăn được, không cần nấu.

Tôi nhớ hồi còn bé, làng tôi có trồng một giống khoai lang có tên là Tân Kỳ. Khoai Tân Kỳ củ to, dài, có cạnh, vỏ màu hồng sen, bột hơi vàng, ăn rất thơm, làm khoai gieo rất ngọt. Sau này tôi lớn lên, lấy vợ ở chính quê hương đã sinh ra giống khoai ấy: huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An! Mới hay con người có nhiều dây mơ rẽ má trong cuộc đời lắm...

Thời chưa có sổ gạo, cả làng tôi ít nhà có cơm ăn, nên mới có câu “Giêng Hai khoai cà”. Người ta nhại câu ca từ của Hoàng Vân trong bài hát *Quảng Bình quê taơi*: “Quảng Bình... khoan khoan hò khoan” thành “Quảng Bình... khoai khoai toàn khoai”! Câu hát ấy còn mãi cho đến bây giờ.

Có một chuyện vui

Từ nhiều đời nay, làng tôi quanh năm nghèo đói. Không có nhà nào lợp ngói. Đa phần nhà ở như nhà tạm, không khác nhà chị Dậu trong *Tắt đèn*. Nhà tôi gọi là “giàu nhất làng”, cũng chỉ là ngôi nhà rường ba gian hai chái lợp tranh. Để có tranh lợp nhà cũng không phải dễ, chỉ có ở vùng Vịnh Mốc, Vĩnh Linh, sát giới tuyén. Phải chạy thuyền buồm cả buổi sáng vào Vịnh Mốc mới mua được. Hầu hết làm nhà bằng cột dương (thân cây phi lao) gọt nhẵn nhở, mái lợp hay phên che toàn bằng cỏ rười, một loại cỏ chỉ mọc ở những chỗ ẩm trên cát, hình óng nhỏ, cao khoảng hơn mét, bứt về kẹp thành tranh lợp nhà. Cả làng đua nhau bứt cỏ rười về lợp mái nhà, đến nỗi cỏ không lớn kịp nữa.

Thú cỏ rười ấy cũng đã vào thơ Phùng Quán mới oai chữ:

Cây cỏ rười chỉ mọc trên cát mặn

Nhà ngư dân cỏ lợp thay tranh

Bếp ngư dân cỏ cho lửa ấm

Khói cỏ rười mấy dặm biển còn thơm...

(*Cây cỏ rười*)

Nhà nào cũng giống nhà nào chỉ có nền cát. Không ai đắp nền nhà bằng đất thịt hay lót gạch, trong nhà cũng không có sàn hay ván, chỉ cát và cát và mấy chiếc giường tre ọp ẹp. Không câu nệ chỗ ngủ, đâu cũng được. Ngủ trên sân cát, ngủ ngoài bãi biển, ngủ trên thuyền... Chỉ một manh chiếu rách khi đắp khi trại, là ngủ.

Thời đó không nhà nào có hố xí. Ai muốn vệ sinh thì ra bãi cát, hay lội ra biển. Cát mênh mông, ghé vào đâu đó nơi gốc dương, gốc dứa dại là xong.

Quận công không bằng i... đồng, người ta bảo thê.

Trẻ con lên 10, 11 đi học lớp 2, lớp 3 rồi mà học xong là cởi tòng ngồng đi đánh khăng, bắt còng, bắt cáy dọc biển suốt ngày. Tóc đứa nào cũng vàng đỏ như tóc người Hàn Quốc. Đến nỗi mấy bà đi buôn bán với mạ tôi ở trong chợ Mai, Phù Chánh, Hưng Thủy ra làng tôi mua cá đã gọi tôi là “thằng Khôi tóc đỏ”. Chẳng riêng gì trẻ con, người lớn cũng tòng ngồng. Không biết từ bao giờ đàn ông làng tôi đi biển không mặc quần áo. Có lẽ vì nghèo quá, mỗi người chỉ có một bộ quần áo dài để mặc khi đi giỗ chạp. Gọi là quần áo cho vui, chứ thực ra toàn loại quần áo cắt may từ vải buồm rách, hay vải diềm bâu dệt thủ công mua ở chợ, vá chằng, vá đụp. Nhiều người chỉ độc mỗi quần đùi. Mùa đông gió rét nhà nghèo lấy những tay lưới trũ cũ rách thay chăn chống rét.

Ngư dân ra đến bờ sóng là cởi quần đùi ném vào thuyền cùng nhau “cắt nô ôc”^[1], đưa thuyền ra biển. Thuyền ở trên bãi cát, muốn ra biển phải có cái đòn gỗ thật dài gọi là *néo*, dùng cái dây nài buộc vào thuyền, mỗi bên ba, bốn người “trần như nhộng”, ghé vai khiêng, vận xoay cho đến khi thuyền xuống bợc sóng^[2], gọi là “cắt nô ôc”. Khi hàng người cắt nô ôc trần như nhộng ấy rướn lên đi theo nhịp hô “hai ba... này”, thì một hàng “thằng nhỏ” phía dưới cũng dung đưa theo nhịp. Buồn cười lắm.

Quê tôi gọi bố bằng bợ (một biến âm của từ bố), từ đó đàn ông có vợ đều gọi là các bợ. Cả ngày đi biển các bợ đều “trần như nhộng” như rửa cả. Vào đến bờ mới mặc quần, vì lúc đó có các cô các bà quang gánh ra bờ gánh cá. Có nhiều ông già (người dân biển 50, 56 tuổi đã gọi là già) cứ vắt cái quần đùi trên vai với “thằng nhỏ” lủng lẳng đi lên nhà. Không hổ ngươi (xấu hổ), ngượng ngập gì. Cũng chẳng ai nhìn ngó, cười cợt gì.

Làng có ông Khê đi biển về lúc nào cũng “trần như nhộng”, vắt quần đùi

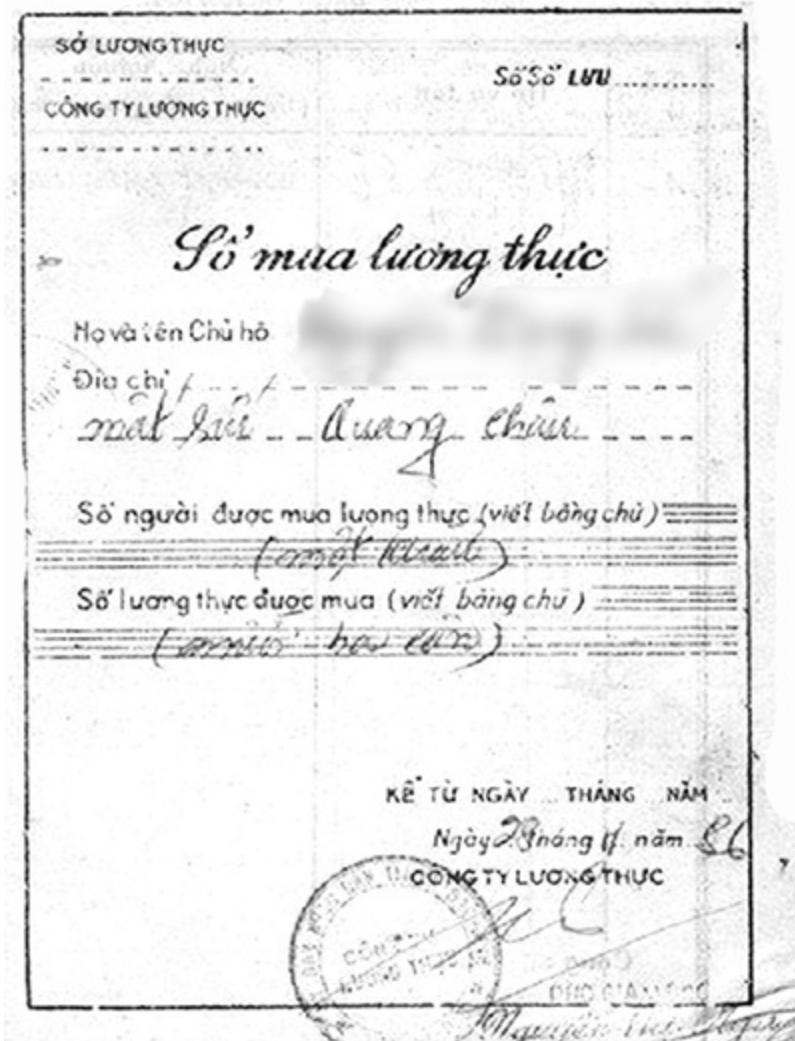
trên vai, vừa đi lên nhà vừa đằng hắng và huýt sáo. Ông Khê hắt xì hơi vang to đến cuối làng cũng nghe. Mỗi lần ông hắt xì hơi chục cái, ba ngày sau gió mùa Đông Bắc về, biển động. Trăm lần như một. Bọn trẻ con chúng tôi chạy theo ông trêu đùa, lấy que đánh khăng cời vào “thằng nhỏ” của ông, ông cũng chẳng mắng mỏ gì, chỉ cười khanh khách “cha mà”, “cha mà”. Chị Duyên, một phụ nữ thịt da màu mỡ nghịch ngợm nhất làng, thủ sẵn đôi đũa cái nhắm khi ông Khê đi biển về, chị đi ngang qua, giơ đũa gấp gấp cái “của quý” của ông. Ông kêu to: “Coi chừng hắn thức dậy!... Hắn thức dậy!”. Và “hắn” thức dậy thật. Con nít reo àm lên, đàn bà con gái đỏ mặt tía tai vừa cười vừa chạy.

Ôn số gạo

Làng tôi sống lắt lay hàng trăm năm như thế cho đến một ngày vô Hợp tác xã. Đó là đầu năm 1959. Một cuộc đổi đời. Ba Hợp tác xã nghè cá xã Ngu Thủy hồi đó có tên rất oách: Hợp tác xã Tương Lai, Hợp tác xã Quyết Thắng, Hợp tác xã Phấn Đầu. Tên oách thế nhưng quanh đi quẩn lại chỉ có nghè bùa xăm (lưới trũ), câu mực, lưới rê, rồi nghè giã ruốc (*khuyéc*, ngoài Bắc gọi là *con moi*) ven bờ với loại thuyền nhỏ mà quê tôi gọi là *bơ*. Chỉ ra khơi cách bờ khoảng năm bảy cây số là hết cõi, không ai dám đi khơi hơn vì sợ giông tố không chèo vô bờ kịp. Không đánh bắt được cá lớn, quanh năm chỉ có cá cơm bạc, cơm than, cá nục, cá trích, cá ve, cá duội và mực...

Điều hệ trọng nhất làm thay đổi chất lượng cuộc sống làng tôi là khi Chính phủ xếp ngư dân và diêm dân (dân làm muối) vào loại “tiểu thủ công nghiệp”, nên được cấp sổ gạo và tem phiếu vải. Đó là năm 1963. Ai là xã viên hợp tác đều được cấp sổ gạo, phiếu vải loại N, 4 mét một năm. Thấy có gạo, cả làng chen nhau xếp hàng nộp đơn vô hợp tác, chẳng phải vận động vận điếc gì. Đang khi không có gạo ăn, suốt ngày “khoai khoai toàn khoai”, tự dung mỗi lao động đi biển được 21 ký gạo, lao động phụ ở nhà 11 ký, trẻ

con 9 ký một tháng thì mừng như được vàng. Đó là một cuộc đổi đời ngoạn mục mà làng biển Thượng Luật quê tôi được bao cấp mang lại!



Mỗi gia đình "tiểu thủ công nghiệp" thời bao cấp đều có một sổ gạo thẻ này

Dân biển xứ nghèo, gia đình nào cũng bảy tám đúra con lít nhít, ơn Đảng cho sổ gạo, có nhà một tháng được mua tới một tạ gạo. Giá gạo lại rẻ như cho, 4 hào một ký. Cá đi biển về hai phần nhập cho Nhà nước với giá bình quân cá to nhỏ từ 8 hào đến 1,2 đồng một ký. Tính ra một cân cá đổi được hai, ba cân gạo. Đánh được nhiều cá hay ít cá, mặc. Chẳng cần bám biển tăng

năng suất. Gạo cứ đến tháng là kìn kìn gánh về. Ôn cái sô gạo vô cùng. Nhà tôi lúc đó có anh Ngô Văn Khương, anh Ngô Tấn Ninh là lao động chính, mẹ là lao động phụ. Tôi và chú em út Ngô Minh Phục là trẻ con đi học, tổng cộng được 71 ký gạo. Cứ đầu tháng, cả làng quang gánh lũ lượt vượt hai động cát cao ngút trời là Động Tháp và Động Cao vào Cửa hàng Lương thực Chợ Mai trên Quốc lộ 1 mua gạo. Gạo đưa về nhà đỗ đầy chum, đầy thạp.

Có gạo có vải, cuộc sống làng tôi nhở đó mà khá hơn. Nhờ thế mà anh Chinh, một người dân Quảng Trị tập kết lấy vợ làng tôi mới mua cái máy may hành nghề may đo quần áo. Đó là cái máy may đầu tiên của làng. Hôm anh Chinh cho người khiêng máy về, trẻ con tòng ngòng chạy theo xem như rồng rắn. Tôi quan sát và nghĩ mãi không hiểu tại sao cái kim khâu cứ thụt lên thụt xuống thế mà nó xâu được chỉ và chạy thành đường may được. Làng toàn dân nghèo không có tiền, anh Chinh lấy công may ngoài tiền còn thay bằng khoai, săn, gạo. Có người may bộ quần áo cho con đi học nợ tiền may hai ba năm chưa có trả.



Máy khâu thời bao cấp. Đây là máy khâu Thái, loại máy khâu xịn nhất lúc bấy giờ.

Thấy làng tôi được ăn gạo Nhà nước, không còn lo đói, bà con nông dân các làng nông nghiệp ở các xã bên đường Quốc lộ như Hưng Thủy, Dương Thủy, Sen Thủy, Tân Thủy... ức lăm. Họ viết thư phản đối lên huyện. Làm

ruộng cực nhọc thật. Mùa đông rét căm căm cũng phải lội xuống ruộng cây cho kịp thời vụ, đỉa bu từng chùm dưới chân, trên háng. Rồi bón lót, bón thúc, gặt đập, sàng sảy, đồ mồ hôi sôi nước mắt mà đến mùa thu hoạch một ngày công chỉ mấy lạng thóc. Thấy dân biển không vất vả bằng mà có gạo ăn, họ úc là phải. Úc cũng phải chịu. Đây là chủ trương của Chính phủ. Có kiện lên huyện, huyện cũng bó tay.

Đói vẫn hoàn đói

Làng tôi là bãi ngang, chuyên làm biển lộng, gọi là đánh bắt vật bằng các nghề như xăm trũ^[3], đi câu mực, đi giã ruốc. Thuyền ra biển chỉ vài ba cây số. Không kiếm được tiền nhờ nghề biển, dân làng lấy gạo, vải Nhà nước cấp cho đem ra chợ bán kiếm tiền chi tiêu. Có gạo có vải Nhà nước cấp, nhưng nhiều gia đình vẫn đói kém quanh năm, vẫn ở trong các ngôi nhà lợp tranh, lợp cỏ rười, cột gỗ dương lụp xụp. Khoai săn là chủ yếu. Bữa cơm dọn ra chỉ nồi cơm độn săn khoai với bát nước mắm. Gia đình nào khá hơn, trẻ con mỗi bữa được lung bát cơm không độn. Nhiều gia đình phải thiêu ăn chay khắp làng vay gạo.

Cá hợp tác đánh về, đội sản xuất có 46 hộ chia 46 phần bằng nhau. Chia ngay trên bãi cát. Cá lẫn với cát. Nhà nào cũng không rửa kỹ vì thiếu nước sinh hoạt, ăn cá nhai cát rào rạo, ê cả răng. Thời ấy, dân làng biển Thượng Luật của tôi “âm lịch” đến mức các thú hải sản quý như *đển* (rắn biển), ghẹ (gọi là con vẹo), hay cá khoai... nếu vướng vào lưới thì cho là xui, bắt ném trả biển, không bao giờ ăn. Cá khoai một thời tràn vào trong lộng, cạnh bờ, người ta xúc cả gánh, gánh lên đổ vào hố làm phân tròng khoai, hay bón cho cây dừa. Nay giờ thời kinh tế du lịch, một con *đển* dài 1 mét giá cả triệu đồng! Cá khoai giá 100 ngàn một ký, thèm cũng không mua được mà ăn! Nghĩ mà tiếc!

Một thời gian bà con ngư dân làng Lý Hòa ở Bố Trạch, Quảng Bình vào cắm trại đánh cá khơi. Họ moi bầy cho cách cắm chà để đánh cá. Chà là cây tre cột vào rọ đá, dây thừng dài theo độ sâu của biển (sâu 21 hay 22 sải nước) thả xuống biển, chung quanh buộc các loại lá như lá dừa, nhử cá đến núp rồi bủa lưới xung quanh, mới đánh được loại cá nục, cá ngừ. Dân làng khám khá lên. Khi ngư dân Lý Hòa về quê họ, làng cũng mất dần nghề bủa chà. Đói vẫn hoàn đói!

Còn cha gót đỗ như son

Quê ngoại tôi ở làng biển Thủ Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Sau này chính quyền mới đặt tên khác, dần dần sách vở không chép những tên làng rất hay và cổ xưa như Thủ Luật, Thượng Luật ấy nữa. Tuy vậy, trong tâm khảm người dân truyền đời này qua đời khác, những tên làng ấy vẫn tồn tại.

Làng nội tôi là Thượng Luật, đi vô làng ngoại Thủ Luật chỉ hơn 20 cây số. Đi bộ dọc bờ biển bốn tiếng đồng hồ là tới. Mạ tôi họ Đào (Đào Thị Tam), thời trẻ cùng bạn buôn bán với bà Tô và các bà ở Vĩnh Tú, Vĩnh Nam... đi buôn chè xanh, thơm (dừa), mít... từ Vĩnh Linh ra vùng biển Lệ Thủy. Bán chè, mít... rồi mua cá, mắm, nước mắm trở lại bán ở chợ Hò Xá. Ba tôi (ông Ngô Văn Thắng) hồi đó mới có vợ. Năm 1934, mẹ già (bà vợ trước của ba tôi) bị mất do bệnh sau khi sinh con đầu lòng mới được năm ngày. Những ngày mẹ già mất, mạ tôi đang ở trọ trong nhà để bán hàng. Thương đứa bé mới sinh khóc nắc nặc, mạ tôi đã bồng ẵm, ru ngủ, rồi cho bú bằng sữa bò. Đó là chị Ngô Thị Vượng của tôi.

Cảm kích trước tấm lòng của mạ tôi, ba tôi mời bà làm “vú nuôi” của chị Vượng. Rồi ba tôi cưới mạ tôi, sinh ra được bốn người con trai nữa đặt tên là Ngô Văn Thành, Ngô Văn Thường, Ngô Văn Cường, Ngô Văn Cần. Năm

1956, ba tôi biết mình sắp bị hạn lớn nên lên xã xin đổi tên bốn anh em một lúc thành: Ngô Văn Khương, Ngô Tân Ninh, Ngô Minh Khôi, Ngô Minh Phục. Ba tôi bắt anh em tôi phải gọi mạ bằng “vú”, không gọi bằng “mạ” như lũ trẻ trong làng. Sau này ba mất nhiều năm, anh em tôi mới đổi “vú” thành “mạ”.

Nhà tôi từ trước khi chưa vô hợp tác đã có hai con thuyền bằng gỗ lớn do ba tôi mua để thuê bạn nghề đi búa xăm (lưới trũ), đi đánh cá rạn ngoài chà khơi ngoài 20 sải nước. Khi ba tôi trên 50 tuổi, ông không đi biển nữa mà anh cả tôi là Ngô Văn Khương đi cùng bạn nghề. Ba tôi suốt ngày đi dọc biển quăng chài bắt cá buôi, cá đói. Trong *Cái cách ruộng đất*, ba tôi bị quy sai là địa chủ, (ông bị đội cải cách ruộng đất bắn oan) sau đó đến *Sửa sai* sửa lại thành phần là trung nông. Nhà cửa và hai con thuyền, ngư cụ nhà tôi bị tịch thu, chia cho “người nghèo”. Người nghèo không có tiền để tu sửa, hai con thuyền lâu ngày bị nứt nẻ, mục nát, xăm lưới tả tơi, vì ngư dân chưa học được cách “làm chủ tập thể”!

Trong tâm trí của tôi, mạ tôi là người thuộc ca dao, thuộc truyện thơ Nôm thuộc hàng vô địch. Mạ có thể hát ru cháu suốt ngày mà không hề lặp lại các câu ru. Mạ hát toàn ca dao Vĩnh Linh, Quảng Trị: *Ru em em thét cho muồi/ Để mạ đi chợ mua cồi bắp rang...; Còn cha gót đỏ như son/ Một mai cha chét, gót con đen sì; Mẹ già ham việc tiếc công/ Cầm duyên con lại thu đông mãn rồi; Trăng lên tới đó rồi tè/ Nói chi thì nói, em về kéo khuya; Bướm vàng đậu đợt cau to/ Kiếm cái nơi mõ nương tựa/ Chợ rắng cứ vất vơ rứa hoài; Ra đi bố mẹ ở nhà/ Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai bưng...* Tôi thuộc lòng và có thể chép hàng trăm câu ca dao mạ tôi đã hát như vậy.

Có lẽ tôi lớn lên hay làm thơ một phần là do thuộc nhiều ca dao xứ Quảng Trị mà mạ tôi hát... Hồi trẻ, ra làng Thượng Luật bán chè xanh, mạ tôi hay đi

giã gao và hát với đám trai gái trong làng. Có câu hát mạ hay hát: *Rồi mùa
toóc rụ rụm khô/ Bập về quê bập biết nơi mò mà tìm...* Hồi nhỏ, trong tôi, quê
ngoại chính là mạ, chính là những câu ru ấy...

Thuở nhỏ, lúc 10 – 12 tuổi, tôi hay được mạ cho đi theo vào chợ Hồ Xá. Mạ tôi trieng giống gánh mắm, cá vào chợ bán, rồi mua chè xanh, thơm, dưa hấu, sắn... ra chợ Mai hay về làng biển bán. Mạ gánh hàng đi từ hai giờ sáng, đi đường Quốc lộ, qua Bàu Sen (Sen Thủy), qua truong Nhà Hồ dằng dặc, đến khi mặt trời lên hơn hai con sào mới vào đến chợ Hồ Xá. Bán xong, mua hàng rồi hai mẹ con về làng Thủ Luật ở nhà dì Quέ, dì ruột tôi, nghỉ đêm, mai mới đi bộ dọc bờ biển ra nhà. Dì Quέ tên là Đào Thị Thy, khi có con, xóm làng hay gọi theo tên con gái đầu. Những ngày đó, tôi chỉ gánh bằng que tre hai đầu hai trái dứa mà nghe nặng trĩu.

Sự tích truong Nhà Hồ

Trong ký ức tuổi thơ của tôi, quê ngoại là một miền quê trù phú, cây trái tốt tươi, thơm phức bốn mùa. Đi chợ Hồ Xá với mạ, mạ kể cho tôi nghe sự nguy hiểm của truong Nhà Hồ. Vì đoạn truong dài này là những vùng rú rậm thường có bọn cướp ẩn náu trong rừng xông ra, sợ lăm. Mạ đọc ca dao: “*Thương em anh cũng muốn vô/ Sợ truong Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang/ Phá Tam Giang ngày nay đã cạn/ Truong Nhà Hồ nội tán cảm nghiêm...*”.

Tôi nghe mạ kể cũng sợ lăm, hỏi mạ: “Sao gọi là truong Nhà Hồ?”, “Sao gọi là chợ Hồ Xá?”. Mạ tôi không biết. Sau này tôi nghe bác sĩ Dương Đình Châu, một bác sĩ da liễu rất giỏi ở Huế, một người từng du học ở Mỹ trước năm 1975, am tường chuyện Đông Tây kim cổ, mới rõ sự tích những cái tên này.

Theo bác sĩ Dương Đình Châu, tên địa danh Hồ Xá, truong Nhà Hồ có từ

thời Hồ Quý Ly vào thế kỷ XV (khoảng năm 1396 – 1400). Khi Hồ Quý Ly không chống nổi giặc Minh xâm lược, phải bỏ tòa thành Nhà Hồ ở Thanh Hóa chạy về phía Nam. Hồ Quý Ly cùng con trai là Hồ Nguyên Trừng bị quân Minh bắt ở Hà Tĩnh đưa về Tàu. Một toán quân của Nhà Hồ chạy vào phía Bắc sông Minh Linh (tức sông Hiền Lương ngày nay), họ lập làng, thành dân khai khẩn ở đây. Cái làng họ lập đặt tên là làng Hồ, để kỷ niệm một thời loạn theo Nhà Hồ. Rồi làng Hồ có tên Xã Hồ. Sau này gọi lại là Hồ Xá. Truông Nhà Hồ là tên của lối chạy giặc nhọc nhằn, nguy khốn của lính Nhà Hồ...

Tôi thấy giả thuyết này rất có lý. Điều này cũng cắt nghĩa vì sao trong các gia phả tộc họ ở vùng này, tộc Hồ là một trong số ít những tộc họ thuộc bậc tiên hiền, rất đông đảo ở huyện Vĩnh Linh. Giáo sư – Tiến sĩ Tôn Thất Bình (Huế) cũng cho rằng, trước đây truông Nhà Hồ là một vùng đất rộng bạt ngàn, cây cối um tùm, từng là sào huyệt của một băng cướp rất nguy hiểm, ai đi qua đó cũng thường bị chúng bắt bớ, giết chóc để cướp của đói tiền mải lộ. Thời bấy giờ có quan Nội tán triều Nguyễn là Nguyễn Khoa Đăng, nổi tiếng thông minh. Biết được mối lo sợ của dân chúng, ông tìm cách đánh dẹp. Một hôm ông cho xe chở lúa và hàng hóa qua truông. Ông cho một người lính ngồi sẵn trong thùng xe chở lúa. Khi bị cướp, người lính ngồi trong thùng xe rải lúa ra dọc đường. Nhờ có dấu lúa rải này, ông đã lẩn ra sào huyệt của bọn cướp, quan quân tràn vào bắt gọn cả ổ. Từ đó truông Nhà Hồ trở nên yên bình.

Dẹp xong giặc truông Nhà Hồ, quan Nội tán lại tìm cách trị sóng thần phá Tam Giang. Một mặt ông sai người lặn xuống phá, đào bới mở rộng cửa phá trừ sóng dữ. Mặt khác ông cho loan báo trong dân chúng là quan Nội tán sẽ cho dùng súng thần công bắn sóng thần trừ họa. Đến ngày đã định, quan Nội tán đem súng hướng ra phá, ra lệnh bắn. Ba tiếng súng ầm ầm vang lên, khói

bốc mù mịt. Những người chứng kiến đều sợ hãi quỳ sụp xuống. Nhưng bỗng trên mặt phá, một luồng đỏ như máu từ từ loang ra. Quan Nội tán bảo với mọi người là sóng thần đã bị trúng đạn chết, từ nay không phải lo sợ nữa. Thực ra thì người của ông đã bí mật lặn xuống và rải pháo đạn cho tan dần trong nước. Nhưng truông Nhà Hồ và phá Tam Giang vẫn là nỗi sợ của nhiều người, nhiều thời...

Đầu trí hai bờ Nam – Bắc sông Bến Hải

Vĩnh Linh, một huyện của tỉnh Quảng Trị ở phía Bắc sông Hiền Lương, được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xếp vào loại đặc khu, quan hệ với Trung ương như một tỉnh, gọi là đặc khu Vĩnh Linh. Thời bao cấp, khi hai miền còn chia cắt, cuộc sống dân Vĩnh Linh no đủ lắm. Mỗi lần vô ngoại, tôi cứ thắc mắc không hiểu tại sao làng nội cũng cát trắng, làng ngoại cũng cát trắng, mà khoai làng ngoại củ to hơn. Ăn một củ là no. Tôi hỏidì Quế. Dì bảo, ở đây khoai trồng nhiều phân, lại có cả phân đậm do Nhà nước bán cung cấp nên khoai tốt. Hèn chi...



Cầu Hiền Lương năm 1961.

Vì là “đầu cầu giới tuyến”, để thể hiện tính “ưu việt” của chế độ miền Bắc xã hội chủ nghĩa nên Vĩnh Linh được Nhà nước ưu tiên rất nhiều thứ. Dân có phiếu vải cung cấp mỗi người 5 mét một năm như cán bộ công nhân Nhà nước, được phân phối xe đạp theo giá “cung cấp”. Vì thế mà dân Hồ Xá nhiều người có xe đạp Thông Nhất đi trên đường. Đồng ruộng lúc nào cũng máy cày đỗ chót chạy suốt ngày đêm. Từ đó cũng sinh ra chuyện vòi vĩnh “Trâu đen ăn cỏ, trâu đỗ ăn gà”. Tức là thợ lái máy cày luôn được Hợp tác xã đãi dâng, chăm sóc. Không đãi thì máy cày chạy chậm rì. Cả ngày không xong thửa ruộng.

Từ những năm 60 – 70 thế kỷ trước, đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải diễn ra những cuộc đấu trí “cân não”. Những cuộc đấu lí, đấu cờ, đấu loa, cả màu sơn cầu cũng “đấu”, diễn ra từ năm 1954 cho tới khi hết chiến tranh. Cuộc “đấu cờ” đầu giới tuyến kéo dài suốt 1.440 ngày đêm. Hẽ bờ Nam tăng cao cột cờ, mở rộng lá cờ thì bờ Bắc cũng tăng cao cột cờ, mở rộng lá cờ. Cũng có những lúc, không đấu được với cờ của ta, Chính quyền Sài Gòn đã cho rải bom nhằm đánh sập, làm rách cờ phía bờ Bắc. Cờ được hạ xuống để vá và thay không biết bao nhiêu lần. Theo báo Dân Trí, “chỉ tính riêng từ tháng 5/1956 đến tháng 10/1967, lần lượt 267 lá cờ Tổ quốc đã được treo trên kỵ đài Hiền Lương”.



Cờ hai bờ Nam – Bắc sông Bến Hải.

Loa phóng thanh được mắc đến từng thôn dọc sông Hiền Lương. Một dàn loa phóng thanh hướng về bờ Nam sông Bến Hải đấu với dàn loa công suất lớn. Việc đấu loa cũng diễn ra lâu dài và quyết liệt. Hễ bờ Nam tăng công suất loa thì bờ Bắc cũng tăng công suất. Công suất dàn loa lớn đến nỗi có thể làm vỡ tan cửa kính cách đó 100 mét.



Trước nhà trung bày Vĩ tuyến 17 còn lưu lại những chiếc loa phóng thanh lớn.

Dân Hồ Xá – Vĩnh Linh được nghe đài suốt ngày đêm. Cứ mỗi lần đài giới thiệu nghệ sĩ Châu Loan ngâm thơ là làng nào cũng náo nức tập trung đông nghịt ở sân kho hợp tác để nghe. Vì Châu Loan là người xã Vĩnh Giang ở ngay bờ Bắc sông Hiền Lương. Bà có giọng ngâm thơ đầy ma lực, hay hơn hẳn em gái là Châu Phụng ở đài Sài Gòn. Chúng tôi yêu bà và tự hào vì bà là đồng hương, đến nỗi ai không mê giọng ngâm của Châu Loan, chúng tôi đều cho là người xấu.

[1] Cát nô^đc: (tiếng địa phương) nô^đc là thuyền.

[2] Bợc sóng: (tiếng địa phương) nghĩa là bậc, chỗ đất liền tiếp nước.

[3] Xăm trũ: (tiếng địa phương) là lưới đánh cá com, cá trích.

2. Thời đói kém cả làng

Có thể nói tôi vừa nứt mắt đã thấy bao cấp. Ăn bao cấp, mặc bao cấp, đi lại, họp hành, sinh sống, đều bao cấp. Một cuộc sống không có gì để so sánh. Chỉ biết đói khổ mà không biết vì sao. Cả tuổi thơ tôi, cái đói dai dẳng vào sâu cả trong giấc chiêm bao.

Hồi đó làng tôi không có Cửa hàng Mậu dịch Quốc doanh, chỉ có Hợp tác xã mua bán. Hợp tác xã mua bán làm ăn èo uột lắm. Có cái gì trên đua về thì bán như vải, giấy học trò, xà phòng... Hết lại ngồi chờ. Có thời gian “trên” phân về cho Hợp tác xã mua bán Ngu Thủy mấy chục két bia chai nhãn hiệu Hà Nội. Mỗi chai năm hào. Ngu dân làng tôi cả đời chưa biết bia là gì, cũng mua uống thử. Ai uống vào cũng liền nhổ ra và kêu: “Oa chà... Như nước đái bò!”. Cửa hàng Hợp tác xã mua bán phải chở lên huyện trả lại cho mậu dịch huyện.

Hàng hóa, thứ cần mua, Hợp tác xã mua bán lại không có, còn thứ không cần nhiều, thứ lặt vặt đếm không hết. Thằng cháu nội thân của tôi là Q. (đã mất) nhiều năm làm kế toán trưởng của cái Hợp tác xã mua bán ấy. Nó không xơ múi được gì nhiều về kinh tế, bù lại nó được tham ô “bóng tối”. Vì ban đêm người bán hàng phải ngủ lại để canh hàng, nó ngủ với nữ nhân viên này sang nữ nhân viên khác..., để ra tối vài đứa con rơi.

Những năm 1979 – 1986, chế độ bao cấp lên đến cực điểm. Cả nước đói kém. Kho Nhà nước trống rỗng. Không đủ lương thực để cung cấp nên chế độ số gạo của ngư dân bị cắt. Thế là làng tôi lại lâm vào cảnh đói kém, phải chạy ăn từng bữa... Chẳng biết làm gì để ra đồng tiền chi tiêu hàng ngày.

Người dân quê tôi bảo: “Ở biển, cứ ướt rái là có cái ăn”. Đi dọc bờ sóng một vòng cũng kiếm được con gì đó ăn được. Nhưng rồi tới lúc nhúng ướt toàn thân cũng chẳng kiếm được gì. Mùa xuân, mùa hạ còn ra biển kiếm ít tôm cá. Mùa thu, mùa đông biển động, phải ngồi ở nhà, hết nhìn ra biển lại nhìn mặt nhau.

Chiếc xe đạp của anh Chóc

Ở làng Thượng Luật của tôi thời bao cấp có nhiều chuyện vui lăm. Vui nhất là chuyện anh Chóc tập xe đạp.

Anh Chóc là chủ tịch xã, lấy chị Hổ, con bác ruột tôi. Chủ tịch xã Ngu Thủy mỗi lần đi họp ở Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy phải mang xác-cốt đi bộ 20 cây số vượt hai động cát cao lên Thượng Phong. Phải dậy từ hai giờ sáng, đi bộ đến 7 giờ mới kịp vào họp. Họp xong, lại lóc cóc đi bộ về 20 cây số nữa. Cực lăm. Thương cán bộ, thương nghiệp huyện ưu tiên cấp cho anh Chóc chiếc xe đạp Thống Nhất.

Thời ấy, chiếc xe đạp Thống Nhất là cả một gia tài. Anh Ngô Văn Ngoãn là anh con cô con cậu với tôi. Năm nay (2016), anh 82 tuổi. Hồi năm 1967, anh là cán bộ thủy sản ở Hải Phòng. Anh cũng được cấp một chiếc xe đạp Thống Nhất với giá 190 đồng (lương công chức cán sự 3 là 64 đồng, tốt nghiệp trung cấp ra trường, được biên chế chính thức là 56 đồng một tháng). Nghĩa là giá xe đạp cao gấp ba lần tháng lương cán sự 3. Chiếc xe đạp được cấp chỉ có khung, lốp, xích, líp, phanh, bàn đạp. Không có phóc-pa-ga, gác-dò-bu, chấn xích. Muốn có phải thêm vài ba chục đồng nữa, cửa hàng sẽ lắp thêm hoàn thiện cho. Như vậy giá chiếc xe đạp Thống Nhất lên tới 220 đồng. Anh Ngoãn được đi du học ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, anh bán lại cho người khác chiếc xe được 800 đồng. Chừng ấy tiền có thể dựng được cái nhà rường cột gỗ ba gian hai chái lợp ngói ở làng tôi. Đúng là một

gia tài!



Xe đạp Thống Nhất nam và nữ. Xe đạp cũng phải đăng ký biển số xe

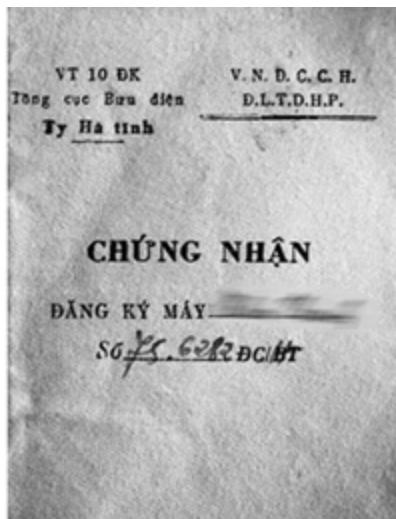


Xe đạp cũng phải có giấy chứng nhận sở hữu kèm với biển số xe như ôtô, xe máy

Anh Chóc là người có xe đạp đầu tiên của làng cát Thượng Luật. Cấp không, tiền huyện trả. Giá xe đạp Thống Nhất hồi đó hơn 200 đồng một chiếc, bằng 5 tháng lương cán bộ mới vào biên chế Nhà nước. Anh chị tôi làm sao có chừng ấy tiền để mua. Cầm cái phiếu cấp xe đạp mới, anh Chóc mừng hết lớn luôn.

Anh Chóc đi lên huyện nhận xe đến bốn ngày mới về. Đầu tiên là đến Cửa hàng Công nghệ phẩm chợ Tréo trình giấy phân phôi xong, nhận xe, rồi dắt xe sang Công an huyện đăng ký xin cấp biển số xe. Xe đạp hồi bao cấp phải đăng ký biển số như ô tô, không đăng ký sẽ không được lưu hành. Vì chưa bao giờ đi xe, anh Chóc đi đâu cũng phải dắt xe theo. Mà dắt cũng khó vì ống chân hay bị bàn đạp đập vào đau điếng. Biển số xe đạp thời bao cấp 15cm x 7cm, số chữ ký hiệu địa phương, ví dụ Quảng Bình thì in QB, rồi số thứ tự xe. Người ta thường gắn biển đăng ký ởձằng ngang khung xe nam hoặc sau yên ngồi xe đạp nữ.

Thời bao cấp, không riêng gì xe đạp, cả máy chữ, máy thu thanh (gọi là đài) đều phải đăng ký và được cấp giấy phép mới được sử dụng. Những thứ đó ai không đăng ký sẽ bị tịch thu, dễ bị quy là phản động. Thời kỳ đầu bao cấp (từ 1954 – 1960), người dân không có máy đánh chữ, tất cả máy chữ thu được thời Pháp đều được sung công, đưa vào sử dụng ở các cơ quan Nhà nước. Ngay cấp xã cũng không có máy chữ, chỉ có các phòng ban huyện trở lên mới có loại máy chữ quý hiếm này. Vì thế, tất cả các văn bản đánh máy bằng giấy po-luya đều được coi là của chính quyền, không cần biết có dấu đỏ hay không.



*Thời bao cấp, cả máy chũ, máy thu thanh (gọi là đài) đều phải đăng ký và
được cấp giấy phép mới được sử dụng*

Đăng ký xe, gắn biển số xong, anh Chóc phải dắt xe 20 cây số từ Mũi Việt qua đường Quốc lộ 1A, đến Thanh Thủy, rồi Hưng Thủy, mới vượt Động Cao, Động Tháp (tên của hai dãy núi cát) về làng biển. Làng tôi thời ấy chỉ có cát, chưa có đường cấp phối hay đường nhựa như bây giờ để tập xe. Cả làng không một ai biết đi xe đạp, trừ anh Ngoạn nhưng anh Ngoạn cũng đã ra khỏi làng, du học Bắc Triều từ lâu rồi. Tới thời chồng Mỹ, người ta làm đường cấp phối cho C Gái kéo pháo, nhờ đó dân làng có đường đất tập xe đạp, nhiều người mới biết đi xe đạp.

Dắt xe đạp đi 20 cây số, vác nó lội cát thêm mấy cây, mang được chiếc xe đạp về làng quả là một kì công. Anh Chóc mang xe về nhà. Có cái xe để trong nhà, khách tới ngắm cũng oai ra phết. Ngắm mãi cũng chán, không biết đi xe đạp, đi họp vẫn phải cuốc bộ. Dân làng gặp anh hỏi trêu: “Ủa, xe đạp mô không lấy đi?”. Anh ngượng muôn chêt. Hai tháng sau, anh Chóc quyết định tập đi xe đạp.

Để mọi người khỏi thấy, đêm trăng mờ mờ, anh Chóc dắt xe xuống bãi sóng, chờ thủy triều xuống mới tập xe trên cát ướt. Bãi cát ướt ấy cứng chặt không khác gì đường nhựa. Mấy đứa con reo hò đầy phía sau. Anh vừa ngồi lên xe, vừa đạp bánh xe lăn được mấy vòng thì chiếc xe như con ngựa bất kham lao vùn vụt ra bọc sóng. Cả người cả xe rơi xuống biển, ướt như chuột lụt.

Anh Chóc tập xe đạp là một sự kiện của làng tôi. Dân làng đổ ra bờ biển đứng xem. Khi thấy chủ tịch xã ngã sóng soài, mọi người vỗ tay rần rần. Anh Chóc ngượng quá, vác xe đạp lui về nhà. Từ đó anh không tập xe ở bãi biển nữa. Anh nghĩ ra một cách tập xe mới. Anh lấy dây thừng treo hai đầu

chiếc xe lèn xà ngang nhà, rồi trèo lên tập đạp và bẻ tay lái trên không trung giống y chang đang đi trên đường vây, trông quyết tâm lắm. Hàng ngày, vào hai buổi sáng – chiều, anh Chóc trèo lên tập đạp xe hơn tiếng đồng hồ mới nghỉ.

Đạp xe treo như vậy được 15 ngày đã nhuyễn chân rồi, anh Chóc tin tưởng là mình đã đi được xe đạp. Vào lúc có giấy huyệnn triệu tập họp, anh Chóc vác xe 7 cây số đường cát vào Chợ Mai, định đạp xe thủng thảng dọc Quốc lộ 1A lên huyện. Nhưng, anh vừa dán bàn đạp trèo lên, chưa kịp đạp cái nào, chiếc xe đã lao như tên bắn xuống ruộng. Cả người cả xe ngập trong bùn nhoe nhoét. Anh tức quá, văng tục, rồi không thèm họp nữa, vác xe về treo lên xà nhà như cũ, không bao giờ màng tới nữa.

Chiếc xe đó khi máy bay Mỹ ném bom xăng, bom bi đốt làng tôi để trả thù cho tàu chiến của chúng bị *C Gái* bắn cháy, nó bị thiêu cùng với ngôi nhà của anh Chóc. Âu cũng là một kỷ niệm nhớ đời. Mỗi lần nhớ lại chuyện tập xe của anh Chóc, tôi lại cười tủm tỉm một mình.

Mẹ tôi “phá bỏ” bao cấp

Mẹ tôi là người đầu tiên trong làng biết phá thế bao cấp. Mẹ tôi chẳng biết gì là bao cấp với kinh tế thị trường, mà chỉ biết mỗi câu: “Đói thì đầu gối phải bò”.

Mẹ tôi không biết chữ. Anh em tôi bày mãi mà mới biết ký chữ ký của mình. Nhưng mẹ đã cung cấp cho bà con làng tôi bao nhiêu niềm vui, hơn cả Hợp tác xã mua bán.



Cảnh dựng lại một Cửa hàng Hợp tác xã mua bán ở nông thôn.

Tháng 3 âm lịch năm 1956, ba tôi bị đội cải cách ruộng đất quy là địa chủ và bị xử tử hình. Địa chủ mà chỉ có hai chiếc thuyền và mấy vầng lưới trũ, mấy vầng câu và gian nhà rường lợp tranh ba gian hai chái. Giá trị không bằng cái xe máy tay ga bây giờ. Mạ khóc hết nước mắt. Bà bị bắt ngờ vì ba mạ tôi từng nuôi cả trung đội bộ đội Việt Minh huyện hàng tháng trong nhà. Ba tôi bỏ tiền mua hai khẩu móc-chê (súng cối 60 ly), súng trung liên cho dân quân xã Hưng Đạo đánh Pháp. Mạ từng bỏ lựu đạn dưới gánh cá, gánh vào chợ Chè ở Hồng Thủy giả đi bán cá, để dân quân diệt thằng đòn trưởng đòn Hòa Luật. (Mạ tôi được tặng bằng khen trong kháng chiến chống Pháp do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký).

Sau khi gia đình được “sửa sai”, trả lại thành phần trung ngư, nhưng không trả lại nhà cửa và các thứ tài sản bị đội tịch thu chia “quả thực” cho người nghèo cốt cán trong làng. Nhà tôi năm miệng ăn, mạ thấy tình thế khó sống liền xin Ủy ban nhân dân xã mở một cái quán hàng nhỏ, nhưng chính quyền không cho. Mạ đành làm người ăn mày dọc biển. Hàng ngày mạ vác cái rổ con đi dọc bãi biển xin cá. Ngư dân có tập tục là các sản phẩm của biển làm được về không nên ăn một mình, phải san sẻ cho những người ăn xin, vì đây là lộc biển. Nhờ vậy mạ con tôi có cái ăn qua ngày, không chết đói. Ăn xin như thế thấy nhục quá, mạ chuyển sang nghề chạy chợ. Chạy chợ là suốt ngày đôi quang gánh trên vai, không mở cửa hàng tư nhân nên chính quyền

không cấm.



Ở đâu cũng có những khẩu hiệu vẫn vắn vè nhắc nhở mọi người giữ bí mật, nâng cao cảnh giác

Mẹ buôn chè xanh, thơm (dứa), quả mận quân, mít xanh, mít chín... từ chợ Huyện, quê ngoại Vĩnh Linh, gánh về làng biển đổi cá cho bà con trong làng. Cá ngừ, cá thu cắt miếng kho, các loại cá cơm, cá đuôi, cá nục... phơi làm cá khô hoặc làm mắm nêm, nước mắm... rồi gánh đi chợ Tréo, chợ Mai, chợ Hôm Trạm, chợ Chè khắp huyện Lệ Thủy lội bộ năm sáu mươi cây số. Từ làng tôi đi chợ Tréo gần 20 cây số, phải trèo động cát tới 6 cây số, gánh nặng phải đi 5 tiếng đồng hồ mới kịp giờ họp chợ. Mẹ tất bật suốt ngày, phải dậy từ hai giờ sáng, đến tối mịt mới về. Về nhà lại bán muối, dầu hỏa thắp sáng, nến cúng... cho bà con trong làng. Cả làng tôi thiếu cái gì là đến “nhà mụ Vượng” (tên mẹ tôi là Đào Thị Tam, ở quê tôi gọi tên phụ nữ có chồng theo tên con đầu, chị đầu của tôi tên là Ngô Thị Vượng, lúc đó đã đi lấy chồng, ở nhà chồng), khuya mấy cũng mua được.

Mỗi dịp Tết mẹ tôi gánh đến cho người làm ruộng miền nông (khu vực nông nghiệp, quê tôi gọi là kẻ roọng^[4] – ruộng) những chai nước mắm ngon, gọi là nước mắm chắt, nước mắm nhĩ, tức là loại nước mắm cốt từ trong

chượp chắt ra, nhĩ ra tự nhiên. Rồi những con mắm nục, mắm trích thính thơm phức, những khúc cá ngừ, cá thu kho thơm lựng. Tết mạ gánh về cho bà con làng biển Thượng Luật nghèo là bó chè xanh, quả thơm, quả mít chín, gạo nếp, và bao nhiêu thứ kẹo bánh cho trẻ con như: kẹo bi, kẹo bột đậu bọc giấy bóng xanh đỏ tím vàng, kẹo cút gà (kẹo nấu bằng đường thủ công tẩm bột nâu, đen đen trắng trắng như viên cút gà khô trên cát); các thứ bánh để thờ trên bàn thờ ngày Tết như bánh in bọc giấy bóng xanh đỏ, bánh ít; lá dong, lá chuối bán cho các nhà gói bánh chưng, bánh tét.

Ngày Tết, cửa hàng Nhà nước đóng cửa, vì cửa hàng chủ nghĩa xã hội, kinh doanh buôn bán kiêm lời được cho là hành vi xấu xa. Sáng mùng Một Tết, mạ tôi làm các loại bánh, gánh ra chỗ vui chơi xuân bán cho thanh thiếu niên. Mạ làm bánh nở bằng thóc nếp rang cho nở bung, sảy vỏ rồi cho vào nấu với nước đường, thêm tí va-ni, tí bột đao, ép khuôn cắt thành từng vuông nhỏ, hoặc vắt tròn như quả mận. Ăn ngọt mà giòn rụm. Mạ còn nấu bánh đúc bằng gạo mùa mới gặt. Nấu cho nhuyễn, thêm gia vị tiêu hành rồi đổ ra cái mâm thau, đợi bánh nguội, cắt thành từng miếng hình thoi, xếp vào thùng lót lá chuối, gánh đi bán. Bánh đúc chấm nước lèo ăn no vẫn thòm thèm.

Thời bao cấp “đói kém cả làng” ấy, mấy anh em tôi nhờ có mạ đi buôn bán mà bữa ăn có cơm, có thịt, cá, có bún, bánh mướt để ăn, có kẹo cu đơ, kẹo “cút gà”... để cho mấy đứa con hàng xóm. Đặc biệt là nhờ mạ đi chợ hay vô hiệu sách ở chợ Tréo, chợ Huyện mua sách về, mấy anh em tôi có sách để đọc. Tủ sách nhà tôi có cả mấy ngàn cuốn sách, trường học ở xã cũng không thể nhiều sách như thế! Có lẽ nhờ cái tủ sách ấy mà tôi lớn lên có kiến thức rộng hơn, sâu hơn các bạn cùng làng đi học để làm người viết văn, viết báo... Giá ai cũng như mạ tôi, biết bao cấp từ sớm thì dù có chiến tranh, cuộc sống vẫn không đến nỗi nào.

Ngư phủ Trung Quốc

Kể chuyện thời bao cấp ở làng mà không kể chuyện các “đồng chí ngư dân” Quảng Đông, Trung Quốc đã ăn cơm, uống nước làng tôi thì uống lăm.

Đó là mùa đông năm 1967. Tôi đang học lớp 9 ở trường cấp ba của huyện, Chủ nhật về nhà với mạ. Đang đêm, đài quan sát của dân xã phát hiện ra một chiếc tàu lớn đang tiến dần vào vùng biển làng tôi. Đài quan sát tưởng là tàu chiến Sài Gòn từ miền Nam ra hay tàu Mỹ từ biển Đông vào khiêu khích. Biển đang mùa động, sóng to lăm. Máy trung đội dân quân xã Ngư Thủy được lệnh báo động thức sẵn sàng chiến đấu suốt đêm. Làng tôi chỉ cách cảng Cửa Việt 30 cây số, ở đó tàu chiến của Mỹ và quân đội Sài Gòn rất nhiều loại tàu hiện đại. Đại đội nữ pháo binh Ngư Thủy cũng hướng bốn khẩu súng 85 ly nòng dài vào con tàu lạ, đã đo đạc xác định tọa độ, phương vị rất cẩn thận... Tất cả sẵn sàng chờ nổ súng.

Nếu ta nổ súng thì chiếc tàu tan tành ngay. Nhưng thấy dáng con tàu vật vờ trên sóng như đang trôi, không có vẻ gì là sắp đánh nhau cả. Chị Ngô Thị The, đại đội trưởng *C Gái* bàn với chính trị viên Ngô Thị Thản chờ đợi, chưa ra lệnh nổ súng. Trời sáng dần. Con tàu trôi vào gần bờ hơn, rồi mắc cạn. Người trên tàu lố nhô. Từ trên tàu họ ném xuống một chiếc thuyền nan nhỏ với hai người chèo vào bờ. Đại đội trưởng dân quân xã lúc đó là anh Nguyễn Văn Thược từ hầm quan sát cử hai dân quân mang súng AK xuống bờ sóng gắp họ. Hơn ba mươi người cùi giơ hai tay lên trời như thể đầu hàng. Rồi họ hoa tay múa chân nói tiếng xì lò xì lào, chẳng ai nghe được gì cả.

Mọi người đoán chắc là người Trung Quốc hoặc Đài Loan gì đó. Vì phim Trung Quốc chiếu ở làng cũng nói những thứ tiếng như thế. May anh dân quân đi gọi ông Ngô Văn Toản, ông anh con cô con cậu với tôi và ba đứa học sinh cấp ba là tôi, Nguyễn Văn Bạo, Ngô Văn Vượng đang học tiếng Trung ở

trường cấp ba Lê Thủy vào chỗ con tàu mắc cạn để “đối thoại”. May ngày đó là Chủ nhật, chúng tôi về nhà. Bác Toản thì viết thứ chữ Hán cũ, họ chẳng hiểu gì cả. Mấy đứa tôi mới học tiếng Trung, họ nói mình chẳng nghe được gì, nhưng có câu họ nói họ là người Trung Quốc, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thì chúng tôi nghe được (*Üa sú chung cúa rắn, Trung hóa rắn mìn cung húa quó*).

Chúng tôi đề nghị xã lên trường cấp ba mời thầy Ngữ về. Thầy người Hà Nội, dạy tiếng Trung Quốc, thầy sẽ nói chuyện được với họ. Hôm sau thầy Ngữ đạp xe về. Thầy bảo họ có 37 người, trong đó 36 người là ngư phủ tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, một người là giáo viên dạy tư tưởng Mao Trạch Đông của tàu. Ngư phủ Quảng Đông không biết tiếng Bắc Kinh, họ nói tiếng Quan thoại. Chỉ ông thầy giáo dạy tư tưởng Mao trên tàu mới biết tiếng Bắc Kinh. Ông nói chuyện với thầy Ngữ.

Lần đầu tiên tôi thấy người Trung Quốc. Trời đất ơi, trong tâm trí tôi lúc đó, Trung Quốc là nước giàu có và rất vĩ đại. Cán bộ xã nói chuyện với dân hay nhắc: “Liên Xô, Trung Quốc là hai người anh vĩ đại của phe xã hội chủ nghĩa, luôn luôn vì đứa em Việt Nam...”. Tôi lúc đó đã từng đọc *Tây du ký*, *Hồng lâu mộng*, *Thủy hử*, *Rừng thẳm tuyết dày...*, đọc thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ... nên yêu văn học Trung Quốc lắm. Thế mà tất cả ngư phủ Trung Quốc ấy trước mắt tôi đều gầy nhom và đen nhẻm, y như người suy dinh dưỡng. Trừ anh giáo viên dạy tư tưởng Mao Trạch Đông mặc quần áo ít mảnh vá hơn, còn tất cả ngư dân trên tàu không có lấy một bộ quần áo nào lành lặn. Mỗi người hai bộ vá chằng vá đụp. Cứ như là áo quần họ may từ giẻ rách vậy. So với họ, ngư dân làng Thượng Luật của tôi tuơm tất hơn nhiều.

Sau khi biết nơi tàu họ đặt vào là đất thuộc về Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người nào cũng rút trong túi trên ngực áo ra,

giơ cao cuốn *Mao tuyển* bìa đỏ chót, nhỏ bằng bàn tay, giấy láng coóng. Nghe thầy Ngũ nói, người Trung Quốc khi đọc *Mao tuyển*, nhảy xuống biển không cần phao cũng nổi, không chết bao giờ. Nhưng trước mắt tôi, hình ảnh cuốn *Mao tuyển* đỏ chót sang trọng và những tấm thân tàn đói rách của họ sao mà phản cảm. Tôi bỗng nhiên thương những ngư phủ ấy. Nghe nói sau đó họ được xã đưa lên huyện. Huyện Lê Thủy may cho họ mỗi người hai bộ quần áo đàng hoàng rồi đưa xe chở ra tỉnh để trả họ về nước bằng con đường ngoại giao. Còn con tàu mắc cạn thì nằm lại đó, bị cát biển lấp lẩn. Sau này hình thành một xóm dân ở đó, gọi là xóm Tàu.



Đội nữ pháo binh Ngư Thủy, còn gọi là C Gái.

Sau này, thấy cảnh Trung Quốc xua 60.000 quân rầm rộ tấn công sáu tỉnh biên giới phía Bắc nước ta, đốt phá, giết người man rợ, rồi chiếm quần đảo Hoàng Sa, chiếm đảo Gạc Ma ở Trường Sa của ta, nhớ lại việc bà con dân làng Thượng Luật mình đối đãi tử tế với ngư phủ Trung Quốc mà ức! Thông tin như dân Quảng Nam, Quảng Ngãi đi đánh bắt xa bờ ở ngư trường truyền thống Hoàng Sa bị tàu Trung Quốc đâm chìm, người bị giết, tài sản bị bọn cướp tịch thu... ngày càng nhiều. Nay giờ, đêm đêm dân quân làng tôi lại phân công nhau thức canh gác biển, đề phòng bọn Tàu xâm nhập...

Phim về làng

Chuyện rất ánh tượng nứa thời bao cấp ở làng tôi là xem phim. Những ngày đó ở Quảng Bình có nhiều đội chiếu bóng lưu động, ví như đội chiếu bóng lưu động số 17 (còn gọi là số 175), đội chiếu bóng số 111... Nhà văn Nguyễn Quang Lập đã kể: “Thời này các đội chiếu bóng di chuyển bằng xe ba gác hoặc đòn khiêng, chiếu phim ở vùng nào dân vùng đó chịu trách nhiệm vận chuyển. Nghe tin có phim, địa phương liền cắt cử dân công đi đón đội chiếu bóng, có khi phải đi năm bảy ngày, trèo đèo lội suối mới đem được phim về, vất vả lắm nhưng tuyệt không ai kêu ca. Có phim là phúc đức rồi, nhiều nơi vùng sâu vùng xa chẳng hề biết phim trú là gì”.



Một góc Rạp Tháng 8 Hà Nội

Đúng như vậy. Thường một năm vài lần đội đem phim về chiếu ở xã tôi. Đó là một ngày hội của làng. Các thôn Liêm Lập, Liêm Vàng, Tây Thôn, xa 17, 18 cây số, trẻ con, người lớn cũng bới cơm ra trung tâm xã, tức làng Thượng coi phim. Mỗi lần phim về, Hợp tác xã phải cử 12 thanh niên trai tráng vượt 7 cây số động cát lên Quốc lộ 1A, khiêng vác máy nổ, máy chiếu, màn ảnh về. Hai đêm chiếu phim xong lại khiêng máy vượt Động Cao, Động Thấp lên trả cho chiếc ô tô đang chờ ở đó để họ chở đoàn chiếu phim đi chỗ

khác.

Đoàn chiếu phim về, xã phải làm cơm cho họ ăn. Ngày xưa chẳng có tiệc tùng bia bợt gì, chỉ con gà, xị rượu quê là ổn!

Mỗi khi phim về, mạ tôi nấu cơm sớm để anh em tôi đi xem. Loa phóng thanh thông báo: “Hôm nay đội chiếu bóng lưu động số 175 sẽ phục vụ bà con hai bộ phim thời sự và phim truyện...”. Chúng tôi háo hức ra bãi từ khi chưa tắt mặt trời để giành chỗ ngồi trước. Ngồi mãi đến gần tám giờ tối người ta mới loa: “Buổi chiếu bóng xin phép được bắt đầu”. Máy chạy rè rè. Màn ảnh sáng lên. Gió biển lay cái màn ảnh phẫn phật như lá cờ đang kêu gọi. Đứa nào cũng mừng rơn, ngóng cổ lên màn hình.

Nhà văn Nguyễn Quang Lập đã kể rất đúng tình trạng phim ảnh thời này, tôi xin chép ra đây để mọi người cùng đọc: “Rất ít khi được xem phim tâm lý của Đông Đức hay Ba Lan vì các phim này được xem là phim đồi trụy. Thỉnh thoảng vẫn lọt ra vài phim, hôn nhau chán chê, chàng ăn nàng xuống rồi chuyển sang cảnh “xong rồi”, chỉ thế thôi nhưng dân chúng sướng mê man. Đôi khi chàng kéo tay nàng hoặc bế xốc nàng chạy vào buồng trong rồi chuyển sang cảnh “xong rồi”. Bất kì khi nào đến đoạn chàng kéo nàng vào buồng trong, thê nào cũng có vài chục người cả con nít lẫn thanh niên chạy rật rật ra sau màn chiếu, hy vọng mục sở thị cái buồng trong ấy, hi hi”.

“Bà Thiển ở sau nhà mình chưa bao giờ đi xem phim, thằng cu Hải con bà khóc lên khóc xuống đòi đi cho bằng được. Bà chạy sang nhà mình hỏi mạ mình, nói phim có hay không thím. Mạ mình mắt trợn tay khua, nói oa chà, phim không hay thì cái chi hay. Bà Thiển nghe nói vậy là dắt cu Hải đi liền. Bữa đó chiếu phim chiến đấu Liên Xô, mới xem bà thích lắm, nói cha tổ, răng mà tài rúa hè. Được vài ba phút, bom nổ pháo bắn tú tung, bà hoảng hồn vội vàng kéo thằng Hải ra về, nói ẻ quẹt không xem nữa, về mau không tên

bay đạn lạc”.

Còn rất nhiều chuyện vui tương tự. Mỗi tội mở đầu buổi chiếu bao giờ ông chủ tịch xã cũng phát biểu “huấn thị” bà con. Huấn thị là “một thời đại” của lãnh đạo thời đó. Mấy vị lãnh đạo thôn, xã nói như đọc thuộc lòng sách chính trị, y như ông lãnh đạo huyện, lãnh đạo tỉnh nói với họ. Hồi đó ông Hoài là chủ tịch xã. Ông Hoài tên họ đầy đủ là Nguyễn Quang Châu. Làng tôi gọi ông Hoài là gọi theo tên con gái lớn của ông. Ông là một trong những chủ tịch xã Ngư Thủy quê tôi có tài hùng biện nhất. Ông có thể nói vo suôt đêm, suôt ngày. Ông làm chủ tịch xã lâu nhất, từ sau Cải cách ruộng đất đến Chiến tranh phá hoại (1965) mới thôi. Nên bà con làng xã chịu “bệnh nói” của ông dài nhất. Nhất là lũ trẻ chúng tôi khi có phim lưu động về. Ông mở đầu cuộc nói bằng cái đằng hắng, rồi lên giọng: “Hôm nay tôi xin nói với bà con ba điểm cần quán triệt... Điểm thứ nhất là...”. Ông nói tới chục cái “điểm thứ nhất là...” rồi sáu bảy lần “điểm thứ hai là...” hết hồn tiếng đồng hồ.

Tôi ngủ quên lúc nào không biết. Anh Ninh lay tôi dậy thì nghe ông đang nói “điểm cuối cùng...”. Tôi nghe đến mấy lần “điểm cuối cùng” thì ngủ luôn ở bãi chiếu phim cho đến sáng, anh lay cũng không dậy được nữa. Sáng dậy mới biết hôm qua mình đi xem phim. Hàng chục lần như thế. Không có lúc nào bọn trẻ chúng tôi thức đến khi có phim truyện cả. Sau này về quê, gặp ông Hoài đã già, tôi nhắc lại chuyện coi chiếu phim, nghe ông phát biểu “huấn thị”. Ông cười khè khè: “Nghề chủ tịch xã là nghề nói mà, nghề nói mà...”.

[4] Ké roọng: (tiếng địa phương) đó là cách người làng tôi gọi người miền nông.

3. Ký úc học trò

Sau hòa bình năm 1954, xã tôi hoàn toàn không có trường lớp. Phong trào bình dân học vụ không về tới làng tôi. Cả làng tôi mù chữ, đúng hơn làng tôi chỉ có cát và cá, không có chữ. Trong làng có đôi ba người biết chữ đã theo cách mạng hoạt động, hòa bình lập lại đều công tác ở huyện. Ba năm sau chiến thắng Điện Biên Phủ, tức là năm 1957, làng tôi vẫn không có trường học. Duy nhất có anh Ngô Văn Khương được ba tôi cho đi học văn hóa vùng tự do Dương Thủy cách nhà 8 cây số từ năm 1952. Mỗi sáng ôm sách vở đi 8 cây số đến lớp. Anh tôi học hết lớp 4 thì bỏ học. Rứa mà được cho là người có học nhất làng.

Người thầy đầu tiên

Người khai sinh ra “nền giáo dục” ở xã tôi là thầy Quảng Bá Hùng, người Hội An, Quảng Nam. Thầy Quảng Bá Hùng tốt nghiệp trường Trung cấp Sư phạm Hải Dương, xung phong vào Quảng Bình nhận công tác. Về vùng gió Lào cát trắng, vùng đất “Ô Châu ác địa” (*Quảng Bình là đất Ô Châu/ Ai đi đến đó quẩy bầu về không*) đã khổ rồi, thầy lại tình nguyện về xã biển góc Nam tỉnh đang mù chữ để mở trường, càng gian khổ gấp bội.

Được Phòng Giáo dục huyện thông tin là có thầy Hùng về mở trường, chủ tịch xã cùng bà con cô bác lên tận Động Cao đón. Ai cũng hô hởi phấn khởi. Cả làng tôi không ai có xe đạp. Thầy nghèo, mới ra trường, cũng không có xe đạp, thầy phải cuốc bộ leo hai động cát cao từ làng Thượng Luật vào Quốc lộ 1A hết 7 cây số, lên huyện thêm 13 cây số nữa để họp, để nhận lương, để xin ý kiến ở Phòng Giáo dục. Tháng nào cũng phải cuốc bộ ba bốn lần như vậy.

Đời tôi không thấy thầy nào chấp nhận đi dạy vất vả như thầy Hùng.

Thầy Hùng ở nhà của o (cô) ruột tôi tên là Ngô Thị Cọt. Tên Cọt vì o là con út. O coi thầy như con. Làng tôi nghèo lăm, nhà nào cũng ăn khoai, săn với mắm, cơm lưng bát chỉ dành cho trẻ nhỏ. O dượng cũng ăn khoai, nhưng bao giờ cũng dành cho thầy mỗi ngày một bát cơm nhỏ với quả trứng hay con cá đói. Thầy không chịu ăn cơm, chỉ ăn khoai với săn như o dượng. Thầy cùng với thầy Trần Đình Thôi, cũng người Quảng Nam, cùng bà con cả tháng trời chặt gỗ dương (phi lao), cắt cỏ rười đánh thành tranh để lợp trường. Chặt những cây gỗ dương to, xé ra đóng bàn ghế. Mồ hôi mồ kê thầy ướt đẫm nhưng lúc nào cũng cười rất tươi. Thầy hô bài chòi (một hình thức văn nghệ dân gian quê thầy) rất hay, đánh bóng chuyền rất giỏi. Thầy có cái đàn măng-đô-lin, buổi chiều nào cũng mang xuống biển ngồi đàn hát với học trò, làm cho làng biển heo hút quê tôi bỗng nhiên sôi động hẳn lên.

Giờ dạy học đầu tiên của trường cấp một Ngư Thủy (hồi đó cấp một gồm các lớp 1, 2, 3, 4 theo hệ 10 năm của Liên Xô), thầy Hùng phải cầm tay từng học trò viết từng nét chữ cái *a*, *bờ*, *cờ*, *i tờ*, *tờ i ti*... Lứa học trò được thầy Quảng Bá Hùng “khai sáng” như Ngô Tân Ninh, Ngô Phú Cường, Ngô Minh Tuân, Ngô Văn Chắc, Ngô Thanh Phơ, Nguyễn Ngọc Mạnh (2 anh Phơ, Mạnh bộ đội đã hi sinh ở chiến trường Khu 5 trong chống Mỹ)... Đó là “thế hệ vàng” của làng tôi. Do nhà nghèo, không ai được học lên cấp ba, đại học, nhưng ai cũng mê đọc sách, làm thơ, bàn luận văn chương sâu sắc, lại biết đàn sáo, và có hoa tay, trang trí đám cưới, cắt khâu hiệu rất giỏi.

Thầy Hùng viết chữ rất đẹp, lại nắn nót cẩn thận. Thầy bảo: “Cái chữ là nét người. Các em phải học viết chữ cho đẹp, đàng hoàng”. Học trò đua nhau viết theo thầy. Thầy chỉ dạy ở Ngư Thủy 7 năm (1957 – 1963), nét chữ của thầy đã truyền qua bao nhiêu thế hệ học trò làng biển, ai cũng viết chữ đẹp,

bay bướm. Đến các em học sinh hôm nay vẫn viết giống nét chữ thầy Hùng 50 năm trước.

Thầy Hùng còn đi biển đánh cá, kéo khuyếc với bà con ngư dân làng. Thầy dẫn học trò đi trồng cây phi lao trên cát để chắn gió, để “có màu xanh mà nương tựa”. Năm 1960, xã tôi có ông Ngô Xuân Mộc được phong Anh hùng Lao động vì có thành tích trồng cây chắn cát. Thầy Hùng ra nhà Anh hùng Mộc xin cây phi lao giống, rồi thầy đào hố, chặt bối, nhồi phân bò, phân lợn bằng tay, học trò thì xách cây phi lao bỏ xuống hố. Dân làng tôi ai cũng tặc lưỡi khen: “Thầy Hùng cao ráo, đẹp trai mà lao động không sợ bẩn”. Rừng dương (phi lao) thầy Hùng cùng học sinh trường cấp một Ngư Thủy và bà con trồng霸道 đó, đến thời chống Mỹ đã thành gỗ cho C Gái làm trận địa, dân quân làng làm công sự chiến đấu, bà con làm hầm trú ẩn suốt chục năm ròng đánh Mỹ.

Cảm động nhất là chuyện thầy Hùng đưa cây dùa về trồng ở làng tôi. Hồi đó, một lần thầy Quảng Bá Hùng đi dự Hội nghị Chiến sĩ thi đua của Ty Giáo dục Quảng Bình ở Đồng Hới, thấy người ta đang trồng hàng dùa kết nghĩa Bình – Trị – Thiên bên bờ sông Nhật Lệ, thầy liền liên hệ xin được sáu quả dùa giống đưa về làng Thượng Luật. Thầy hì hục khuân công dùa giống lên xe, gùi dùa vượt gần chục cây số Động Cao, Động Tháp đưa về làng tôi trồng. Thầy hì hục đào hố, xúc phân trồng dùa ở nhà o tôi hai cây, ở nhà tôi hai cây, còn hai cây trồng ở trụ sở hợp tác. Từ đó làng tôi nhân giống “dừa thầy Hùng” lên, nhà nào cũng vài ba cây dùa. Hai cây dùa ở nhà tôi do thầy trồng đến giờ vẫn còn. Mạ tôi đã ở dưới bóng hai cây dùa đó 28 năm ròng. Tôi đã làm bài thơ *Cây dùa vườn mạ*:

Vườn mạ bảy giờ cát xóa

chỉ còn cây dùa như dây neo kiên nhẫn nối biển bờ

như dây diều mong manh thả lên trời

những cánh lá rách buom và chùm trái ngọt...

... Mưa rơi

Vườn mưa tháng năm góc trời trăng xóa

chỉ còn cây dừa như ngọn đuốc xanh...

Sau này tôi hỏi thầy, tại sao thầy không xin giống cây gì cho nhẹ mà xin cây dừa giống để mang vác cho nặng? Thầy bảo: “Làng phải có bóng mát mới thành làng. Hơn nữa thầy trồng dừa là bởi nhớ quê hương Hội An lăm. Mỗi lần ngắm dừa đỡ nhớ quê”. Cây dừa cũng là kỷ niệm của thầy đối với làng Thượng Luật... Sau này thầy kể, hồi ấy thầy nhớ Hội An đến mức, có lúc trong đầu gọn lên ý nghĩ: Hay mình ăn cắp một chiếc thuyền để chèo về quê, như khi ăn cắp thuyền chèo ra Bắc năm nào...

Học trò của thầy bây giờ đã 70, 73 tuổi cả rồi, ai cũng cháu nội cháu ngoại cả rồi, ngồi với nhau ai cũng nhắc về thầy với một lòng ngưỡng mộ, biết ơn sâu sắc. Ai cũng say sưa kể những kỷ niệm xúc động. Năm 2012, gần ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, anh Ngô Tấn Ninh, anh trai tôi bảo tôi: “Chú đưa anh đi một chuyến vô Hội An thăm thầy Hùng, kéo thầy già rồi mà mình cũng đã 70 rồi...”. Thế là chúng tôi đi Hội An thăm thầy Quảng Bá Hùng...

Gặp thầy, tôi mới biết năm 1955 không phải thầy ra Bắc theo diện tập kết thời 20 tuổi, thầy hoạt động cách mạng bí mật ở Hội An, bị địch bắt. May nhờ có cơ sở giúp đỡ, trốn tù thoát ra được. Khi đó thầy 22 tuổi. Câu chuyện thầy trốn tù ra Bắc cũng li kì lắm. Thầy và 7 người đồng chí trẻ cùng trốn tù ra, bí mật chuẩn bị gạo mắm, ăn cắp một chiếc thuyền của ngư dân ở Cửa Đại chèo ra biển khơi để ra Bắc. Chèo ra tận ngoài phao số 0 để tránh bị địch bắt

lại. Có lần sóng lớn suýt đánh chìm thuyền, anh em buộc dây vào nhau thành một khối để có chết thì cùng chết. Lệnh đênh mười mấy ngày mới đến cửa sông Nhật Lệ, rồi tìm cách liên lạc với Ban Thống nhất Trung ương. Thầy ra Bắc một mình, gia đình vẫn ở lại xã Cẩm Thanh, Hội An. Vì ra Bắc theo đường vượt biển nên nhiều năm thầy bị tổ chức nghi ngờ. May thầy được Nhà nước cho đi học trung cấp sư phạm. Để đánh tan sự nghi kỵ, tốt nghiệp, thầy xung phong vào Quảng Bình dạy.

Thầy Hùng là *Người thầy đầu tiên*, người thầy Quảng Nam khai sáng giáo dục Ngư Thủy quê tôi. Thầy vẫn hứa sẽ có một lần ra thăm quê vợ và về làng biển Thượng Luật thăm bà con cùng những lứa học trò xưa, thăm “cây dùa vườn mạ”. Khi tôi in xong bộ sách tuyển *Ngô Minh tác phẩm*, tôi gửi tặng thầy Quảng Bá Hùng một bộ. Nhận được sách, thầy điện cho tôi, giọng nghẹn ngào: “Học trò xưa của thầy giỏi lắm. Cám ơn em đã nhớ đến thầy!”. Ôi, thầy ơi, thầy Quảng Bá Hùng làng Thượng Luật ai mà chẳng nhớ... Cái thời bao cấp đói kém ấy, thầy là một thần tượng của Ngư Thủy quê em...

Từ trường làng lên trường huyện

Thời bao cấp khổ thế nhưng chúng tôi học chăm chỉ lắm. Thầy cô giáo dạy dỗ học trò rất tận tình, tuy trình độ có hạn. Năm 1962, tôi học lớp 5 trường làng, cuối năm được chọn đi thi học sinh giỏi của tỉnh. Anh Ngô Tấn Ninh lúc đó học lớp 7 từ Vĩnh Linh chuyển ra, cũng được trường chọn đi thi học sinh giỏi. Địa điểm thi ở trường cấp hai xã Tân Thủy, cách làng tôi 8 cây số. Hai anh em phải vượt động cát cao, đi bộ tiếng rưỡi đồng hồ mới tới chỗ thi. Mạ tôi gói cho hai anh em một mo cơm không độn, coi như phần thưởng học giỏi. Hai anh em đến nơi thì trống đã điểm vào lớp, rồi mải mê làm bài, nộp bài xong đi về, trèo lên đến động cát cao mới sực nhớ gói cơm của mạ!

Đó là lần đầu tiên tôi ra khỏi làng, tiếp xúc với thiên hạ ngoài làng mình.

Tới năm lớp 7, tôi cũng được trường chọn đi thi học sinh giỏi toàn tỉnh, rồi được chọn vào đội tuyển thi học sinh giỏi toàn quốc (tức toàn miền Bắc). Vì chiến tranh, cả huyện Lệ Thủy chỉ có hai học sinh đi thi là tôi và một cô bé ở trường Phong Thủy. Hai đứa được bố trí ngồi trong một phòng thi rộng thênh thang. Bài thi toán khó đến mức các thầy được vào phòng thi tự do mà không thầy nào bày cho học trò được bài toán nào cả.

Tôi nhớ có đề toán như sau: “Các công nhân khai thác gỗ của ngành lâm nghiệp có một công thức tính chu vi khối gỗ rất đơn giản, nhanh chóng (họ cho công thức – tôi quên mất rồi!). Em hãy chứng minh công thức ấy là gần đúng”. Tôi làm toát mồ hôi đến bốn tiếng đồng hồ mới xong bài này. Vì thi học sinh giỏi toàn quốc tổ chức tại huyện, quy định làm bài bốn tiếng, giám thị cho làm đến lúc nào xong thì nộp. Thế mà không đứa nào trúng giải. Bù lại sau khi thi xong, được thầy Vương Công Tân, người Hoa Thủy, dạy toán và là giáo viên chủ nhiệm của tôi năm lớp 7, dắt về quán ở chợ Tréo làm một bữa cháo bánh canh cá trâu (cá lóc), nhớ đời!



Quảng Bình “hai giỏi”.

Năm 1965, tôi học xong lớp 7 trường làng, được chuyển thẳng lên cấp ba. Từ làng tôi lên trường cấp ba Lê Thủy sơ tán ở làng Cổ Liễu, xã Liên Thủy gần 20 cây số. Xã tôi có bốn đứa đi học cấp ba là Ngô Văn Vụng, Nguyễn Quang Bạo, Nguyễn Văn Xuân ở Tây Thôn và tôi. Mỗi lần đi học, Xuân phải bới corm khoai, mắm đi từ đêm hôm trước, ra làng Thượng Luật ngủ để mai cùng đi. Vật vả lắm. Mới một học kỳ, Xuân tuyên bố: “Tau không gượng được rồi. Bỏ học mất thôi!”. Rúa là nó bỏ học. Nó bỏ học cũng đúng thôi. Nhà nó chỉ một mẹ một con. Nó đi học, mẹ nó già mòn răng mà làm đủ khoai, gạo, cá cho nó bới đi học! Còn ba đứa đeo dắt cho đến tốt nghiệp cấp ba năm 1968!

Lên huyện học, một tuần mạ bói cho tôi 12 lon gạo và một ruột tượng khoai khô. 12 lon gạo một tuần, tức mỗi tháng tôi bói 12 ký gạo đi học, chưa kể về ăn ở nhà ngày Chủ nhật. Trong khi đó tiêu chuẩn của tôi chỉ có 9 ký. Thức ăn gồm một lọ ruốc chưng, một bì cá khô, chai nước mắm. Tất cả áo quần, sách vở, gạo, khoai, mắm ruốc được gánh bằng một que gỗ dương khô, to bằng cánh tay người lớn, dài khoảng mét rưỡi. Que dương này đến nơi chặt thành sáu khúc chẻ ra để làm củi đun trong sáu ngày.

Mang vác chừng ấy gạo củi, áo quần, sách vở đi bộ 20 cây số mới đến trường. Nhiều bữa mưa lụt, nước lũ dâng ngập cả cánh đồng Lê Thủy, mấy đứa phải bọc tất cả vào tấm nilon bơi ba bốn cây số từ Quốc lộ 1A đến nơi trại. Có lần ba đứa tôi, Bạo và Vụng đi ngang cái cổng giữa đồng, lũ lụt đã làm trôi mất tấm ván dùng để bắc đi lại qua cổng. Dắt sau lưng chúng tôi có mấy em gái đi học xã Tân Thủy, Dương Thủy cũng sắp đến cổng. Chúng tôi vội vàng bắc mấy que dương sang cổng. Sang cổng rồi rút que dương lại làm đòn gánh thủng thẳng đi như không có gì xảy ra. Các em Dương Thủy thấy chúng tôi chơi khó, điên lên thi nhau kêu oai ơi: “Cho chúng em qua với, oi các anh đeo hụ... ơi!”. Ý (nói lái) các cô muốn nói xấu chúng tôi đi học mang

cả hũ mắm theo. Tức lăm. Chúng tôi tính bỏ đi cho đáng kiếp mấy cô ngoa ngoắt kia. Nhưng rồi cũng quay lại bắc cầu cho các bạn qua cống, sơ trễ giờ học của họ, dù sao các em cũng học cùng trường.

Một tháng 12 ký gạo hấp thêm khoai nũa mà ăn bữa nào cũng thấy đói meo, giờ học cuối bụng cứ sôi sùng sục. Có lẽ do ăn ít đậm quá. Bữa ăn nào cũng cơm với ít mắm. Giữa buổi học bụng đã tóp lại, sôi réo. Đang tuổi lớn mà. Chúng tôi ở trọ trong nhà cụ Huân, làm nghề đánh bắt cá trên sông, ở thôn Cỗ Liễu. Hàng ngày tôi mượn niêu nhỏ của bà cụ già để nấu cơm. Cơm của cụ trắng, thơm, bữa nào cũng còn dính trong niêu vài ba thia. Tôi không rửa niêu mà đổ gạo vào nâu luôn để mong cho bát cơm của mình đầy thêm.

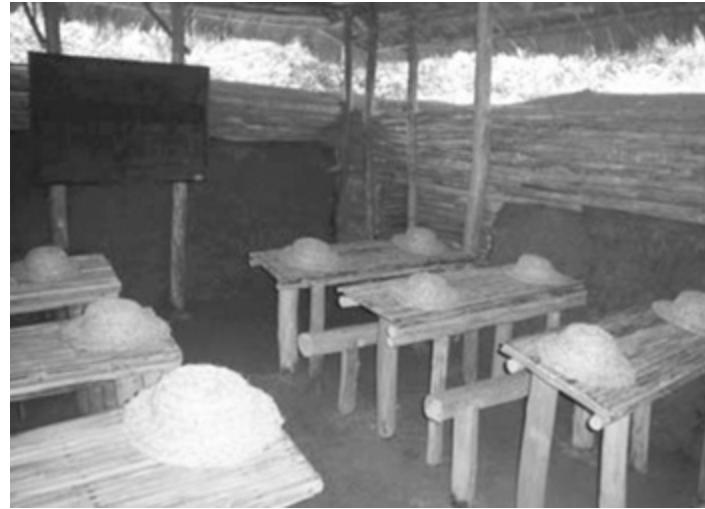
Tôi nhớ cụ Huân ở thôn Cỗ Liễu, xã Liên Thủy vì cụ là con người quắc thước, rất ngay thẳng và có nhiều câu nói rất hình ảnh. Có lần cụ vác sào và lưới từ dưới bến thuyền lên, trông thấy chúng tôi nấu ăn chum củi nhiều, lửa to quá, cụ hét: “Răng lửa đỏ vang trời rúa bay!”. Có lần lụt về, cụ đi buộc đò dưới bến lên. Tôi hỏi, lụt ra răng? Cụ khoát tay: “Chà, nước chảy xoắn tóc!”. Những hình tượng mà cụ Huân nói đó cứ ám ảnh tôi hoài và ảnh hưởng đến văn chương tôi sau này về cách dùng từ.

Đêm thức đốt đèn dầu hỏa học đến khuya, đói quá phải uống nước lã thật no mới ngủ được. Buổi sáng chẳng ăn gì vì không đứa nào chịu thức dậy nấu cơm. Đói và đói, cứ mong đến chiều thứ Bảy để về với mạ. Có lần nhà trường phân phối cho học sinh mỗi đứa hai lạng ruồi đường kính. Chúng tôi bàn nhau nấu chè ăn một bữa cho đã. Thằng Vụng thèm đường quá bảo: “Thôi đưa ra pha nước uống đi rồi mai nấu cháo trắng ăn, vào trong bụng nó trộn nhau sẽ thành chè giống như người tù trong tiểu thuyết *Vượt Côn Đảo* nấu cơm sống để ăn vậy”. Có lý! Ba thằng pha nước đường uống bằng hết. Nửa đêm đau bụng Tào Tháo đuối chạy chí chết.

Đi học thời chiến

Năm 1965, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trục đường Quốc lộ 1A dọc các xã Hồng Thủy, Thanh Thủy, Cam Thủy, Hưng Thủy của huyện Lệ Thủy là nơi máy bay đánh phá ác liệt nhất. Mỹ ngày càng leo thang chiến tranh phá hoại trên miền Bắc, khắp nơi có bom rơi đạn nổ, đặc biệt vùng Khu 4 quê tôi không lúc nào ngót bom. Chỉ vài năm tất cả các cây cầu đều bị đánh sập. Máy bay ném bom cả ngày lẫn đêm. Nhiều lần chúng tôi đi học bị bom chặn, phải ẩn nấp chui nhủi trong bờ cát. Nguy hiểm lắm. Mạ tôi lo quá, chép miệng bảo tôi: “Máy bay như ri, e nghỉ học vài năm đã con...”. Nhưng tôi vẫn đi học trên con đường ấy mỗi tuần...

Tới năm lớp 9, niên khóa 1967 – 1968, cả trường cấp ba Lệ Thủy được lệnh sơ tán ra huyện Tuyên Hóa. Học trò được cấp tiền ăn và sổ gạo y nhu công nhân viên chức. Từ Lệ Thủy đến Tuyên Hóa gần 150 cây số, gần ngàn học sinh và thầy cô giáo phải hành quân đi bộ vượt rừng, vượt suối, leo đèo, cũng đào bếp Hoàng Cầm y như bộ đội vượt Trường Sơn. Chúng tôi đi theo đường núi có giao liên dẫn, mất cả tuần mới đến Đồng Lê, thị trấn huyện Tuyên Hóa. Từ đây lên Ngư Hóa phải vượt qua đèo Mồng Gà, một con đèo cao tới 1.500 thước, mây phủ trắng đỉnh. Đứng trên đỉnh đèo nhìn ra xa chỉ thấy mây trùng điệp như biển sóng.



Lớp học nhà hầm ở Quảng Bình.

Thấy mây ở dưới chân mình bồng bềnh như sóng biển, bồng nhớ quê, nhớ mạ. Bài thơ lục bát tôi làm hôm đó có câu kết:

Nhớ quê con mượn vần thơ

Nhin mây con đứng thẩn thờ: Biển ơi!



Cầu khỉ Quảng Bình thời chiến tranh.

Tôi học năm lớp 10 (cuối cấp ba) ở Ngư Hóa bên sông Rào Trổ. Cả lớp con trai ở lán chung, còn con gái thì ở nhà dân. Không hiểu sao trẻ con ở đây lại gọi bố, mẹ là *anh*, *chị*. Trường sơ tán gần đường 12A, đường 20, những trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ, lớp học nhà hầm lúc nào cũng gầm rú tiếng máy bay trên đầu, át cả tiếng giảng bài của thầy. Chúng bỗ bom đường 20 – đèo Mụ Giạ dội về rung lớp. Nhưng trùm lên tất cả là cái đói. Tiêu chuẩn mỗi tháng 13 ký gạo, chỉ ăn 20 ngày là hết vèo. Tuổi mười chín đôi mươi có bao nhiêu ăn hết vèo bấy nhiêu. Ngày Chủ nhật, bọn con trai cả lớp rủ nhau đi bộ 20 cây số ra tận Kỳ Lạc, Kỳ Sơn (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) mua thêm khoai săn. Tuy vậy, mỗi khi có bạn ôm, chúng tôi vẫn biết để dành gạo đi mò cua bắt cá ngoài Rào Trổ về nấu cháo cho bạn, còn mình đi hái rau tàu bay, đào củ mài ăn qua bữa.

Căn bệnh lạ lùng



Nhà hầm ở Quảng Bình thời chiến tranh phá hoại.

Xa nhà. Sống tập thể trong những chiếc lán tạm bợ. Đói mà vui. Nhiều kỷ niệm lắm. Thời đó trai gái thương nhau như anh em một nhà. Tình thầy trò mặn mà thắm thiết lắm.

Thầy giáo dạy thể dục tên là Hải, có cây súng hơi. Sáng nào thầy cũng đi săn gà rừng thật sớm. Thầy săn gà rừng rất thiện nghệ. Hết thầy xách súng vào rừng, thế nào cũng xách về ba bốn con gà rừng. Thầy là anh của bạn Nguyễn Thị Liên cùng lớp. Tôi học cùng tổ với Liên và Hoa nên thường xuyên được ăn thịt gà rừng. Có bữa đi săn gà rừng về, thầy Hải gọi mấy đứa con trai lớp xách vô mấy con cho mấy đứa ôm náu cháo bòi dưỡng. Chuyện hi hữu. Một đêm trăng vùng núi mờ ảo, thằng Lê Quang Cảnh thức dậy đi tiểu, thấy con mang đang ăn cỏ triền đồi gần lán, nó vào lấy súng thể thao của lớp, bò trườn mai phục, bắn được con mang. Cả lớp hân hoan xé thịt chia về từng bếp ăn, liên hoan cả ngày vui như Tết. Học sinh thời bao cấp, bữa ăn có miếng thịt là hiếm lắm!

Khu 4 mùa hè nắng kinh khủng, đặc biệt vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình luôn luôn nhiệt độ trên 40 độ. Đã nắng nóng lại gió Lào. Không gian khô nóng bỏng rát. Càng quạt càng nóng. Buổi trưa không biết nằm hay ngồi hay đi. Kiểu gì cũng nóng. Vừa xuống suối nhúng nước xong, lên bờ đã khô rang. Nóng từ trong ruột nóng ra, rất khó chịu. Chiến tranh làm thần kinh ai nấy căng thẳng, cùng với nắng nóng kinh hoàng đã sinh ra chứng bệnh lạ lùng gọi là bệnh Hysteria, chứng cuồng loạn tập thể. Bệnh này con gái hay mắc, có lẽ do con gái thần kinh không vững bằng con trai.



Giăng dây thăng hàng và nuôi bèo hoa dâu được coi là phương pháp khoa học tiên tiến, áp dụng triệt để trong phong trào “hai giỏi” ở Quảng Bình thời chiến tranh.

Một trưa, tôi vừa dưới suối đi lên lán, đi qua lán nữ thấy ôn ào nháo nhác loạn cả lên. Các cô lên cơn điên đột xuất, cởi áo tụt quần đuổi nhau chạy quanh lán, la hét rầm trời. Thầy giáo đến chỉ biết há hốc mồm đứng nhìn. Có đứa thấy thầy giáo liền cười sằng sặc, miệng nói tay chỉ: “Ha ha... Ta biết rồi. Ta biết rồi. Thầy đến để yêu ta. Ha ha ha”. Tôi nghiệp con Tuyên, cởi phăng quần áo lao xuống sông Rào Trổ. May thằng Thanh Hà phát hiện ra, đuổi theo bồng lên, không thì chết đuối rồi. Sau vụ đó, bọn con trai phải phân công nhau túc trực cả chục ngày đêm liền, nếu không các em sẽ chạy xuống Rào Trổ trầm mình. Thương chúng nó quá.

Đôi dép quê và lí lịch xấu

Có hai chuyện đi học thời bao cấp không thể không kể là đôi dép quê và lí

lịch học trò. Đó là những kỷ niệm khó quên.

Dép thời bao cấp có bốn loại “sang trọng” xếp thứ tự như sau: dép đúc cao su Trung Quốc, dép rọ nhựa Hải Phòng, dép nhựa trắng Tiên Phong, dép tông Lào (hay tông Thái). Mỗi loại là một thời thượng một thời. Những năm chiến tranh 1965 – 1970 là dép đúc cao su Trung Quốc, 1970 – 1975 là dép nhựa Tiên Phong, sau chiến tranh những năm 1980 – 1985 là dép rọ nhựa Hải Phòng, 1985 – 1990 là dép tông Lào (hay tông Thái). Bốn loại trên là vũ khí tán gái hàng đầu tùy theo từng thời mà lũ con trai quê kiểng nghèo khổ như chúng tôi dù có nằm mơ cũng không có.



Vũ khí “tán gái” thời bao cấp

Đi học cấp ba trên huyệ, sáng sớm thứ Hai phải đi từ hai, ba giờ sáng. Chiều thứ Bảy cứ nhấp nhôm về. Mắt thứ Hai, tai thứ Bảy. Ở làng đi học quanh năm chân đất, không có dép. Mẹ tôi bảo: “Lên miền nông phải có dép, đất thịt mưa trơn trượt, bở (ngã) chết. Hơn nữa đi chân đất họ cười cho”. Thời bao cấp ở làng tôi, Cửa hàng Hợp tác xã mua bán không bán dép. Đàn ông đàn bà gì cũng tự đúc đẽo làm đôi dép bằng gỗ lấy từ sập thuyền cũ, quai

bằng dây chuối xe lại để đi trên cát, vừa chông lún vừa chông nóng. Anh Ninh đi kiếm hai miếng cao su là lốp xe ô tô cũ bị bão sóng đánh vào bờ, cắt thành đôi dép cho tôi đi học. Quai dép thì đục lỗ xỏ bằng dây lười. Tôi đi đôi dép tự tạo ấy suốt ba năm học cấp ba, đến khi ra Hà Nội học đại học mới mua dép mới.

Tôi nhớ mình ném đôi dép “quê” với cái nón cời ở thùng rác bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Rồi mấy đứa cùng làng đi đại học chụp ảnh kỷ niệm: tôi, Nguyễn Quang Bạo và mấy đứa khóa sau là Ngô Văn Sảng, Ngô Văn Khởi, Ngô Văn Cầm... Đó là lứa học sinh đậu đại học đầu tiên của làng tôi! Tôi vẫn giữ tấm ảnh ấy trong album ảnh kỷ niệm của mình.

Dép quê dễ dàng cởi bỏ nhưng lý lịch khó lòng gỡ bỏ được. Hồi đó ở miền Bắc, quan niệm về lý lịch nặng nề lắm. Ai có bố mẹ hoặc anh chị em đi vô Nam, hoặc làm lính cho Pháp, đi làm cho chính quyền thời Pháp... cũng liệt vào hạng “lý lịch xấu” không thể đi học, đi làm công chức Nhà nước, ngay cả đi bộ đội. Tôi thuộc loại học sinh lý lịch rất xấu, vì là con địa chủ bị xử bắn, nhưng được đi học đại học là nhờ thầy Ngô Mạnh Quát.

Thầy Quát người Thừa Thiên tập kết, là bí thư chi bộ trường cấp ba Lê Thủy, dạy chính trị. Thầy biết lý lịch tôi là không thể đi học đại học được. Đầu mùa tuyển sinh năm 1968, thầy đã cuốc bộ đi hơn 350 cây số từ trường sơ tán ở Ngư Hóa, Tuyên Hóa về đến làng Thượng Luật, xã Ngư Thủy, góc biển Nam Quảng Bình quê tôi, thay mặt hội đồng tuyển sinh trường thuyết phục Ủy ban xã: “Cho em Ngô Minh Khôi đi học đại học, vì nó là học sinh xuất sắc nhất trường cả văn và toán”.

Thầy còn đề nghị với xã ký hồ sơ: “Đồng ý cho đi học nước ngoài”! Sau này tôi nghe kể lại, lúc đó vì nể thầy Quát quá, ông Toàn Chủ tịch xã đã ký hồ sơ cho tôi đi học đại học ở nước ngoài. Nhưng thầy vừa rời xã là Ủy ban

xã gửi công văn lên ban tuyển sinh tỉnh: “Cho em Ngô Minh Khôi đi học đại học trong nước”. Có lẽ chỉ có thời bao cấp mới có người thầy yêu quý học trò, vì tương lai của sự nghiệp giáo dục một cách vô tư như rứa. Thầy giáo “thời mở cửa” bây giờ chắc không ai làm cái việc “không công” cho học sinh như vậy đâu. Tôi ghi nhớ công ơn thầy suốt đời. Thầy Quát hơn 87 tuổi mới mất. Thầy mất năm 2013. Nhà thầy ở bên hồ Tịnh Tâm, Huế. Mỗi dịp ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 hàng năm, cựu học sinh cấp ba Lê Thúy ở Huế vẫn tổ chức tặng quà cho các thầy dạy mình đang ở Huế.

Học hành thời bao cấp cực nhọc, đói rách, vất vả, gian nguy thế, nhưng cái lớp 10 của tôi năm ấy có tới bốn đứa sau này là nhà văn Việt Nam. Đó là Lâm Thị Mỹ Dạ, Hải KỲ (mất năm 2011), Đỗ Hoàng và tôi. Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Bình còn có Lê Đình Ty (mất năm 2013 vì tai nạn giao thông), Phạm Hữu Xướng, Trần Khởi...

Cuộc trường chinh ra Thủ đô

Nhận được giấy báo tôi trúng vào Đại học Thương Mại, mạ tôi mừng lắm. Mạ vừa cười vừa khóc. Bà con họ hàng tôi cũng mừng, trưa chiều đều có người ghé nhà chơi, chúc mừng. Có lẽ họ nghĩ tôi đi đại học, tức cái dớp “con địa chủ” được xóa. Không mừng sao được khi đời mạ cực khổ, oan khuất, lại có con trai là một trong những người đi đại học đầu tiên của làng, của xã. Mừng nữa là con lại đi học Đại học Thương Mại, học ngành buôn bán ấy dễ kiếm tiền, làm giàu. Nhưng sau này mới hay, tôi học Thương Mại mà không biết gì về buôn bán, rồi đêm ngày lao theo chuyện thơ văn, báo chí, không mang về cho mạ được đồng nào...

Để cho tôi đi đại học an toàn, mạ thức đêm, lui cui xâu kim, may hai cái quần đùi mới, ở phía trong quần khâu hai cái túi nhỏ để đựng tiền. Mạ bảo: “Ra phố lớn kẻ cắp như rươi, không như làng mình mô!”. Mạ nhét ngàn đồng

tiền Cụ Hồ vào trong cái túi nhỏ rồi khâu vào bên trong quần đùi cho tôi mặc. Ngàn đồng lúc ấy đủ mua một căn nhà rường lớn. Mạ dặn khi tắm thì lấy tiền ra, nhét vào cái quần có túi nhỏ ở trong. Còn nhỏ chưa biết tiêu tiền tôi không mấy quan tâm lời mạ dặn, cũng chẳng lo nghĩ về chuyện mất tiền. Có lẽ vì đang tuổi học trò, chưa biết kiêm được đồng tiền vất vả như thế nào, cứ vô tư quên hẳn chuyện có món tiền lớn mẹ bói cho. Đến khi ra tới trường đại học mới nhớ, may không mất.

Đoàn học sinh cấp ba Lê Thủy được gọi vào Đại học Thương Mại Hà Nội có tôi, Nguyễn Văn Bạo và Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị Diệt, người Liên Thủy. Để ra Hà Nội học đại học, chúng tôi phải đi bộ 11 ngày mới đến Nam Đàm, Nghệ An. Thời bao cấp ở miền Bắc, người ta cấm tiệt các quán bán hàng dọc đường. Tư nhân buôn bán bị xếp vào loại tư lợi xấu xa, gọi là “bọn tiểu thương”. Chúng tôi đi dọc đường suốt ngày không gặp quán bán quà bánh, nước nôi gì. Đói, khát cũng phải gắng đến làng mới xin được nước uống.

Đi cả ngày đường đói bụng, khát khô cổ, mãi đến tối mịt mới ghé nhà dân mượn nồi nấu cơm. Có lần đã tối, chúng tôi ghé vào một gia đình ở Nam Đàm, không nhớ xã gì. Cả bốn đứa vô ý đặt ba lô ngồi ở ngay thềm nhà gian giữa. Mượn nồi nấu cơm họ không cho. Mãi đến khi một cô gái trong nhà (chắc là con dâu) đi ra nói với chúng tôi: “Gian giữa là gian thờ. Phụ nữ, con gái không ngồi ở đây được!”. Thế là Diết và Hoa phải mang ba lô xuống chái bếp. Lúc đó mới mượn được nồi nấu cơm. Hiểu thêm một nét tập tục!

Mấy đứa mang ba lô cứ đi lang thang. Hỏi có xe ra Hà Nội không, người ta bảo phải lên Đô Lương mới có. Sáng mai lại đeo ba lô hành quân. Lên Đô Lương chờ một ngày không có xe, ăn tô phở “không người lái” nhạt phèo, chẳng mùi vị gì.

Cả bốn đứa lại ôm bụng đói đi bộ về ngã ba Yên Lý. Đang đi trong đêm bỗng có chiếc xe ca ghé sát bên, tay lơ xe quát: “Đi Hà Nội không?”. Mừng quá. Một chuyến đi sóng gió. Bây giờ tuyến Hà Nội – Vinh xe chạy chỉ bốn tiếng đồng hồ, hồi đó chúng tôi phải đi tới hai ngày. Khi đi mạ mua cho tôi một chiếc nón lá Quy Hậu mới cứng, ra đến hồ Hoàn Kiếm, chiếc nón te tua thành nón còi!

Dù gì chúng tôi cũng đã ra Thủ đô, thấy hồ Hoàn Kiếm, thấy điện đường sáng trưng và ngút ngàn xe đạp. Thấy cả tàu điện, phương tiện giao thông từ bé tới giờ tôi mới biết. Thủ đô đối với tôi lúc đó thật vô cùng vĩ đại và sang trọng.



Tàu điện Hà Nội thời bao cấp. (Ảnh: Eva Lindskog)

4. Thời sinh viên

Sinh viên thời bao cấp sướng hơn sinh viên thời nay, dù đói khỗ hơn. Nghe có vẻ lạ nhưng đúng là như vậy. Sinh viên thời nay mọi thứ phải tự lo lấy, từ học phí, sách vở đến nơi ăn chốn ở. Sinh viên thời xưa mọi thứ Nhà nước đều lo cho cả, trừ tiền ăn. Mỗi tháng nộp 18 đồng là hàng ngày xách bụng đến nhà ăn khỏi phải lo nghĩ gì. Nhiều trường đến bát đũa cũng không phải sắm. Đến bữa đến nhà ăn xếp hàng lấy cơm, ăn xong để bát đũa đầy có người rửa cho.

Chúng tôi thuộc sinh viên các tỉnh Khu 4 như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Vĩnh Linh, vì chiến tranh nên được Nhà nước cấp học bổng bình quân 22 đồng một tháng, nộp tiền ăn hết 18 đồng, còn 4 đồng tiêu vặt. Sinh viên miền Nam, trước và sau giải phóng, được cấp học bổng 35 đồng (nên nhớ vàng thời đó 80 đồng một chỉ). Nộp 18 đồng tiền ăn, còn lại tiêu nhòa không hết. Tất cả đều Nhà nước lo. Bao cấp mà.

Bữa ăn sinh viên

Tùy theo khả năng quản lý của các trường đại học tốt hay kém mà bữa ăn sinh viên ngon hay dở, nhưng nói chung tiêu chuẩn sinh viên giống nhau, sinh viên ăn uống không khác nhau là mấy. Một mâm bốn người, mỗi người hai bát cơm, nửa cái bánh mì, một lát thịt hay đậu phụ, một hai mồi canh. Vậy thôi, trường nào cũng thế. Đang tuổi lớn, chừng ấy cơm canh chưa được một góc dạ dày, bữa nào ăn xong cũng vẫn còn thòm thèm.

Về sau này, kể từ năm 1978 trở đi, bữa cơm sinh viên không sang như thế

nữa. Anh Nguyễn Ngọc Tiến viết rất đúng: “Tùy theo thời kỳ, có khi phải ăn độn ngô, bo bo, săn khô nhưng ở Hà Nội chủ yếu là độn mì. Buổi sáng mỗi sinh viên nội trú xuống nhà ăn nhận một cục luộc (bột mì nhào nước nặn giống như bánh bao sau đó cho vào chảo luộc) vừa cứng vừa khô rất khó nuốt. Bữa trưa cơm độn với mì sợi, bữa chiều mì sợi độn với cơm. Ngày nào cũng như ngày nào nên sinh viên than:

Một ngày hai bữa cơm mì

Năm năm đại học còn gì là xuân.

Bữa ăn trường Thương Mại có mấy ngàn sinh viên một lúc, ồn ào náo nhiệt lắm. Tiếng đũa bát leng keng. Cả bếp ăn có một thùng rô-mi-nê “nước mắm”. Gọi nước mắm cho oai, thực ra là nước gạo rang và muối để sinh viên nào thiếu thức ăn thì dùng thêm. Một bữa ăn cơm, một bữa ăn mì ố. Không gì chán bằng mì ố ăn với canh rau muống, đói thì ăn được tất. Ngày hai bữa bánh mì, canh rau muống chiến đấu cho hết năm năm đại học. Trường không có phòng ăn rộng, các lớp phải bê cơm ra sân, ra đường ngồi xổm mà ăn. Cuộc sống sinh viên thời bao cấp đơn giản lắm. Học thì học chính trị Mác – Lênin sang trọng, tưởng cải tạo cả thế giới, ăn thì như ăn mày, suốt ngày bụng lép kẹp, sôi réo. Ăn uống đã thiếu thốn, bạn đến chơi phải báo thêm cơm, có ngày Chủ nhật tôi báo thêm đến hai ba suất. Mỗi suất cơm bị trừ 0,225kg tem lương thực. Cuối tháng, nhà bếp trừ tem phiếu có khi hết ba bốn ngày ăn. Lúc đó mà không còn tiền ra mua mì ngoài phố, thì coi như nhịn đói. Tôi đã nhịn đói như thế nhiều lần.

Thời khốn khó đó, may bếp ăn của trường Đại học Thương Mại được Công ty Thực phẩm nông sản Hà Nội bán “ưu tiên trong ngành”, bán cho ít thứ thực phẩm thuộc loại không đưa vào cung cấp tem phiếu được như xương bò, xương lợn, lòng bò, lòng lợn, nên bữa ăn thỉnh thoảng có tươi hơn trường

khác. Tất nhiên là chỉ lòng chay thôi. Vì tim cật thuộc loại quý, ưu tiên cung cấp cho các bệnh viện. Bởi thế mà bữa ăn nào cũng có món lòng xào với su hào, bí xanh, còn lại chỉ tuyển canh rau muống lồng bông.

May tôi học giỏi, được thầy xếp làm cán sự nhiều môn học của lớp, hay dạy “phụ đạo” cho các anh cán bộ đi học, nên các anh rất thương. Mỗi khi đói, tôi chạy đến chỗ anh Phạm Đô Lương, cán bộ thương nghiệp Nghệ An đi học, anh nấu mì sợi cho ăn. Anh Lương không ở tập thể giường đôi như chúng tôi. Không biết bằng cách nào, anh xin được trường cho ở trong một phòng toilet ở tầng hai không sử dụng. Anh kêu thợ đến trám cái lỗ cầu rồi sửa thành cái phòng đủ kê chiếc giường đơn và cái bàn nhỏ. Cán bộ đi học có lương, cứ học đến khuya là anh bật đèn dầu, nấu mì sợi. Nhờ anh Lương mà tôi không bị đói. Nay giờ anh Lương ở với con cháu ở Ba Lan. Thỉnh thoảng anh lại điện thoại về kể chuyện thời sinh viên chúng tôi bụng lúc nào cũng lép kẹp, thương quá mà không mần răng được. Festival Huế năm 2014, anh về Việt Nam và vô Huế chơi. Vợ chồng tôi cảm động lắm.



*Gram là đơn vị đo lường, tương đương 1/1000kg, thời bao cấp gọi là gam.
Bạn có hình dung 25 gam gạo là bao nhiêu không? Không đầy một nắm.*

Thời bao cấp cuộc sống sinh viên vất vả, nghiêm ngặt thế, nhưng bù lại tốt nghiệp ra trường là được bố trí công tác ngay. Vì thời đó các cơ quan, công ty không cần hạch toán lời lỗ về nhân sự như bây giờ. Sinh viên ra trường học giỏi, học kém không quan trọng, ai cũng có sẵn việc làm ở đâu đó. Chỉ băn khoăn là được ở thành phố, tỉnh lẻ hay đi miền núi thôi. Cứ cầm cái bằng trình tố chức Sở, công ty là được nhận ngay. Muốn xin về đâu cũng được. Tất cả đã được kế hoạch hóa từ khi mới nhập học. Đó là điều khác biệt lớn so với sinh viên hiện nay. Học xong gia đình phải chạy xin việc có khi phải mất chi phí để có được cái chân tập sự. Có khi mất toi cả tiền mà cái chân hợp đồng cũng không được.

Chuột sa chính gạo

Thời buổi đói kém nếu rơi vào môi trường nào có cái ăn, được ăn thêm chút đỉnh là mừng lắm. Các trường đại học ở miền Bắc thời tôi đi học đều có quy định: Ngày Chủ nhật các chị em nhà bếp nghỉ, các lớp sinh viên phải phân công nhau nấu ăn. Phải vắt than, nhen lò, vo cả tạ gạo một lúc. Đến phiên lớp nào nấu ăn thì xoong cơm lớp đó được chia dày hơn. Phía trên lại được gác thêm miếng cháy. Mỗi tuần các lớp cọ rửa nhà vệ sinh một lần, phân công nhau mà làm. Vất vả mà được ăn no, ai cũng thích. Mỗi lần đến phiên trực bếp, ai nấy mừng như chuột sa chín gạo.



Sinh viên được ấm bia hơi, đời lên hương!

Có một thứ chuột sa chín gạo khác, ấy là “đi lò bánh mì”. Sinh viên nào bị kỷ luật nặng (như hủ hóa, ăn cắp...), nhà trường không đuổi học mà cho đi làm lò bánh mì hoặc giúp các chị nhà bếp một năm hay vài năm tùy theo mức kỷ luật nặng nhẹ. Hết thời hạn “lao động cải tạo” sẽ học lại với khóa sau. Cái từ “đi lò bánh mì” trở thành một thành ngữ để chỉ những sinh viên bị kỷ luật. “Đi lò bánh mì” tất nhiên được ăn bánh mì thả cửa, còn “lấy” được khói bánh mì đem về cho bạn bè cùng lớp. Thời trẻ mấy ai lo nghĩ, dù bị “lao động cải tạo” nhưng được nghỉ học, được ăn no là mừng lắm.

Tính tôi thích đọc sách. Bốn năm đại học tôi đã ngón gân như hết tất cả sách ở thư viện trường Đại học Thương Mại. Trừ buổi học trên lớp, còn lại hầu như tôi lên thư viện suốt buổi. Mỗi đọc sách, đến quá giờ cơm, về nhà bếp chẳng còn suất cơm nào, nhà bếp đóng cửa lặng ngắt. Mấy lần như thế, đói quá, tôi nghĩ ra một cách là ăn chung mâm với bọn con gái trong lớp như Nga, Mùi, Loan, Chắt, Nghiên. Sáu đứa một mâm. Ăn với con gái có hai cái súpng. Thứ nhất là mình không phải rửa xoong nồi, bát đĩa. Thứ hai là khi lỡ đi thư viện về muộn thì chúng nó chạy lên gọi hoặc đưa cơm về phòng giúp. Quan trọng nhất là con gái ăn ít, tính hay nhường nhịn, nhờ thế tôi luôn được ăn no. Mấy thằng không được con gái cho ăn chung nhìn tôi với ánh mắt đầy ghen tị, chúng gọi tôi là “bọ sa chĩnh gạo”.

Năm 1968, trường Đại học Thương Mại sơ tán ở huyện Kim Động, Hưng Yên. Ở nông thôn xa Thủ đô, không có lò bánh mì, sinh viên phải ăn bữa cơm, bữa mì luộc. Đến bữa ăn, sáu đứa một xoong canh rau muống lồng bóng, gọi là “canh toàn quốc” và đĩa bánh mì luộc màu cháo lòng. Bung ra đặt giữa đất, sáu đứa ngồi xổm xung quanh. Mỗi đứa một cục mì luộc to bằng nắm đấm. Không có bột nở, mì cứng như đất sét, vừa nhai vừa húp canh rau muống sὸn sọt.

Có lần tôi gấp rau muống chực bỏ vào mồm, chợt phát hiện ra con đĩa to bằng ngón tay bám vào cọng rau, nó co lại như viên bi xám xịt. Tôi rùng mình. Trong mâm toàn con gái, tôi không dám kêu, nhẹ nhàng gấp con đĩa bỏ xuống chân, tiếp tục ăn như không có vấn đề gì xảy ra. Gần cuối bữa ăn, tôi mới gấp con đĩa giơ lên thông báo cho cả mâm biết: “Tớ đã nhai con đĩa đánh sật”. Bọn con gái rú lên, vứt bát đĩa ôm mặt chạy ra gốc cây nôn ợ. Nhưng hình như vì đói quá nên ăn được chút mì luộc, canh rau vào đến dạ dày đã bị tiêu hóa hết, chúng nó chỉ nôn khan. Từ đó mỗi lần ăn canh rau muống, bọn con gái phải khoắng tìm xem có đĩa không mới chịu ăn. Tôi thì cứ mong có

con đĩa nào để tụi con gái bỏ ăn, mình tôi “chén” cả mâm cơm.



Hà Nội đi sơ tán năm 1972

Một lần tôi sa chinh gạo thật. Suốt thời sinh viên chưa có khi nào tôi no đủ như thời được làm quản lý bếp ăn tập thể.

Những năm trường sơ tán ấy, vì tôi thuộc loại học giỏi nhất lớp, trường lại thiếu cán bộ, nên có thời gian sáu tháng, trường phân công tôi làm “Quản lý bếp ăn tập thể”. Quản lý bếp hàng ngày nhập gạo, thịt, củi người ta mua về. Rồi xuất gạo, thịt, mì chính, mì sợi rồi bí xanh, bí đỏ, củi... có trong kho cho các chị cấp dưỡng nấu. Tôi hàng ngày xuất đủ tiêu chuẩn gạo của sinh viên trong mỗi bữa ăn. Ai cũng khen cơm nhiều hơn trước. Nhưng không hiểu sao lượng gạo trong kho cuối tháng kiểm kê vẫn cứ thừa ra cả mấy chục ký. Thì ra gạo hút ẩm lớn lắm.



Bảng thông báo thường treo trước cửa hàng cho dân biết. Rất công khai.

Từ đó tôi gia tăng thêm khẩu phần gạo của mỗi người. Mới biết những người làm quản lý bếp ăn sinh viên trước đây hàng tháng được phân chênh lệch gạo do hút ẩm ấy lớn lăm, mà không ai biết. Rồi mì chính, mõ, các chị nấu ăn bịt miệng lợ đựng mì chính mà vãy, chẳng ai biết các chị diễn trò “vãy” mì chính. Mõ cũng thế. Mõ hóa học (chứ không phải mõ lợn thực) của Liên Xô viện trợ, các chị cũng lấy cái thia cà phê múc vào lợ mõ rồi ném lên chảo xào rau, nghe xèo xèo là được. Đến phiên làm quản lý nhà ăn, tôi theo sát việc bỏ mì chính vào canh, mõ xào... Nhờ thế canh ngon hơn, rau xào béo hơn. Sinh viên thích lắm. Thế mà cuối mỗi tháng kiểm kê tôi vẫn thấy thừa cả cân mì chính, vài cân mõ! Mới biết vì sao các ông quản lý ai cũng sung sướng, thậm chí giàu có.

Nhớ phở

Thời sinh viên Hà Nội, tôi mê nhất là phở. Nhớ về Hà Nội, cái đầu tiên tôi nhớ là phở. Xin bạn đọc cho phép tác giả hồi ức một đoạn về phở cho đỡ nhớ Hà Nội. Lại nhớ thời sinh viên với những cái *Tết phở*. Sinh viên miền Trung lễ, Tết đều ở lại trường, chiến tranh bom đạn không về quê được. Tết chẳng có gì, chúng tôi hay tổ chức đi ăn phở. Chỉ có phở là rẻ nhất, có thể đãi nhau được. Đi ra cửa hàng ăn quốc doanh để ăn phở và còn để trộm bát, thìa. Mang theo cái túi đựng sách, liếc mắt nhìn quanh không có ai là thủ luôn mấy cái thìa, có khi cả bát tương ót rồi nhanh chóng phóng ra đường. Tất nhiên sinh viên chỉ đủ tiền để đi ăn phở “không người lái” ở cửa hàng ăn uống Cầu Giấy. Phở “không người lái” ba hào một bát, giống như phở múc cho trẻ em một hai tuổi bây giờ (trong tùy bút *Phở nổi tiếng*, cụ Nguyễn Tuân gọi là “phở nhi đồng”).



Năm hào mua được một bát phở mậu dịch. Đây là ảnh đăng báo. Sự thật phải xếp hàng mua ticker, lấy được ticker lại xếp hàng lấy phở. Tôi chưa bao giờ thấy bát phở mậu dịch đây vun như trong ảnh.

Bát phở không có thịt bò tái nạm gì cả, chỉ có ít bánh phở chan ít nước dùng lõng bõng. Nhưng nước dùng là thứ nước ninh từ xương bò thứ thiệt nên rất ngọt, thơm. Phở năm hào người xếp hàng đông chật. Phải xếp hàng mua vé xong mới xếp hàng lấy phở. Tay cầm cái vé mỏng như sô phận, hàng chục cánh tay con trai con gái thò vào cái ô cửa nhỏ xíu chờ hàng giờ, cho đến khi bàn tay búp măng đeo nhẫn vàng chói của cô mậu dịch viên lạnh lùng đưa bát phở ra, không thấy mặt mũi cô xinh xẻo ra sao, cũng đã thấy hơi lòng hởi dạ. Sung sướng vì cái mùi thơm ngào ngạt, quyến rũ của nước phở.



Một quán phở vỉa hè thời bao cấp. (Ảnh: Eva Lindskog)

Những năm tháng ấy, mỗi lần tôi đi ngang cửa hàng ăn uống quốc doanh Cầu Giấy, nghe “mùi phở” bay ra, lại theo quán tính thò tay vào túi xem có còn đồng nào không. Không có tiền thì đứng tần ngần nuốt nước miếng một lúc, rồi đi thật nhanh như chạy trốn cái sự quyến rũ... Có lần thiếu tiền tiêu vặt, tôi gửi thư về nhà xin tiền. Hai tháng sau, tôi nhận được cái măng-đa 50 đồng với hai chữ của anh trai Ngô Tấn Ninh viết: “Biển cạn”. Tôi đọc mà khóc rung rung vì nhớ quê, thương mạ quá. 50 đồng hồi đó là gần bằng lương cán sự 2 rồi đấy!



Đã có những quán ăn phục dựng lại quán ăn thời bao cấp ở Hà Nội, gây được sự chú ý của mọi người. Đặc biệt những ai đã trải qua thời bao cấp.

Phở ngoài, tức phở ở các quán phở tư nhân, mới đúng là phở. Có ba loại, phở một đồng, phở đồng ruỗi và phở hai đồng. Chỉ có các đại gia mới ăn phở hai đồng, sinh viên công chức nghèo chỉ dám mơ phở một đồng ăn kèm hai cây quẩy là đã lắm rồi. Những lúc có tiền, tôi thường tìm đến các quán phở bò gốc như phở Thìn ở Lò Đúc, phở Bát Đàn... Đến được các quán phở này chẳng khác gì được đi dự đại tiệc, cảm giác lâng lâng còn mãi đến giờ.

Tôi có bốn năm là sinh viên Hà Nội và 15 năm làm phóng viên báo Thương Mại (Hà Nội) thời bao cấp, cứ vài ba tháng lại ra cơ quan một lần, đậm ra ghiền phở. Bốn năm học đại học, miền Trung bom đạn nên Tết chúng tôi không được về. Máy đưa Vĩnh Linh, Quảng Bình ở lại ăn Tết ở trường. Sáng nào chúng tôi cũng đạp xe về Hà Nội “ăn Tết phở”. Ba ngày Tết ăn phở đã đời. Mỗi đứa chịu một bữa. Phở một tô một đồng hai hắn hoi, chứ không phải phở “không người lái” ba hào. Ăn tô phở nóng kèm thêm mấy cái quẩy, đậm cái bụng vốn hay xấu đói của tuổi trẻ.



Một quán phở Hà Nội được ưa thích

Phở Thìn ở đầu phố Lò Đúc. Chỗ đặt bàn chế biến phở ngay cửa ra vào, mùi phở thơm ngào ngạt phố. Phía trong là hai dãy bàn gỗ màu đen, như bàn học trò. Khách đứng ở cửa chờ múa phở, trả tiền rồi bưng vào phía trong ngồi

bàn ăn rất đàng hoàng. Phở Thìn là phở bò, không bở bột ngọt mà nước dùng vẫn ngọt lịm. Ở Hà Nội, phở Thìn đã sinh sôi ra nhiều quán ở nhiều nơi, hương vị phở Thìn ở đâu cũng như nhau. Phở Bát Đàn (49 phố Bát Đàn) không có rau sống, giá kèm theo như ở Sài Gòn, Huế. Người ta múc tô phở nóng hổi, điểm xuyết vài cọng hành hoa lên trên rất mát mắt. Bưng bát phở Bát Đàn thịt bò thái tươi rói, thơm ngậy, nước dùng ngọt vị xương hầm, dậy mùi phở Hà Nội truyền thống, lúc nào tôi cũng thấy xúc động. Trên bàn có lọ tương ớt cay nồng, nước mắm, miếng chanh cõm chua gắt để quý khách dùng theo khẩu vị.

Người ăn phở Bát Đàn mấy chục năm nay vẫn phải xếp hàng như xếp hàng mua thực phẩm thời bao cấp. Có buổi sáng tôi thấy người xếp hàng cả trăm mét phố. Đến khi bụng được bát phở trên tay, nhìn quanh chỗ ngồi đã hết. Đi ăn phở Bát Đàn phải rủ nhau hai ba người. Người giữ chỗ, người xếp hàng lấy phở. Có lần nhà thơ Trần Quang Đạo rủ tôi và nhà thơ Hoàng Cát đi ăn phở Bát Đàn. Thương binh chân giả Hoàng Cát phải xếp hàng dài tới ba chục mét. Còn tôi và Trần Quang Đạo trai trẻ nhanh hơn thì đứng chờ người ra ăn xong để chiếm ghế. Vất vả, mồ hôi mồ kê, nhưng ai cũng xuýt xoa thỏa lòng vì được thưởng thức món phở đầu bảng: phở Hà Nội.

Ở phố Mai Hắc Đế, Hà Nội, có một quán phở rất chật chội, không cắm bảng hiệu, nhưng người ăn đông nghẹt. Ở đây rất ít ghế, nhiều người phải bưng bát phở đứng ăn. Bán phở là một bà già nhanh nhẹn. Bà vừa múc phở vừa luôn mồm hỏi: “Béo hay gầy?”... “Béo hay gầy?”. Tức là hỏi người ăn thích thú phở có thêm mỡ gầu hay chỉ thịt thôi. Khách hàng trả lời “béo”, bà thái thêm cho một lát mỡ gầu bò. Ăn miếng mỡ gầu nghe béo giòn đầu chân răng.

Nhớ phở Hà Nội lại nhớ cách ăn phở của Phùng Quán. Mỗi khi ra Hà Nội,

dù cơ quan có phòng khách, tôi cũng về “chòi ngắm sóng” của Phùng Quán bên Hồ Tây trú ngụ ở đó. Anh Quán rất giỏi ẩm thực, sành làm bếp, nhưng vì nghèo nên anh có cách chế biến, cách ăn của riêng mình: Rẻ mà sang! Anh bảo: “Món gì của Hà Nội anh cũng nấu nướng được, trừ phở”. Vì thời gian của anh là để uống rượu với bạn bè và để viết. Anh không có thời gian để chăm lo cho nước dùng suốt đêm được. Mà cái thơm ngon đặc trưng của phở, bao nhiêu bồ béo của phở là ở trong cái nồi nước dùng ấy. Thấy tôi thích phở, sáng nào anh cũng đèo xe đạp chở tôi đi ra chợ Châu Long, có khi ra phố Bát Đàn ăn phở. Anh bảo mình chỉ cần mua một bát phở nhỏ, bưng ra húp hết nước, rồi bưng bát đến cô hàng “cho anh xin ít nước nữa!”. Bao giờ người bán phở cũng sẵn lòng. Ăn như thế “lời gấp đôi”. Nói rồi anh vuốt râu cười...

Chuyện yêu đương

Ký úc sinh viên thời bao cấp sâu đậm nhất là chuyện yêu đương. Yêu thì không ai cấm, nhưng nhất định không được hôn. Nam nữ chưa cưới mà hôn nhau để cho người khác thấy được xếp vào đạo đức xấu, ba lăng nhăng, không đứng đắn. Hôn nhau để người khác thấy là một hành vi đáng xấu hổ, ô uế. Sinh thời nhà thơ Xuân Diệu đã phê phán dân ta có tính xấu: “*Hôn trong bóng tối, tè giữa đường cái quan*”.

Khu chung cư của trường ngăn đôi rõ ràng nam riêng nữ riêng. Từ chín giờ rưỡi đêm cấm con trai sang khu con gái. Tôi yêu một cô gái người Vinh cùng lớp bốn năm ròng rất ít khi được hôn. Khi mõ thèm hôn quá phải giả vờ rủ nhau đi truy bài buổi chiều ở tận Nghĩa trang Mai Dịch (Từ Liêm, Hà Nội, nơi trường Đại học Thương Mại đóng). Ở đó không có ai. Hôn một cái thật nhanh rồi dắt nhau về.



Thời kỳ đầu bao cấp, đồng hồ Poljot, dép nhựa Tiền Phong, xe đạp Favorit và đài Sony bốn băng là vũ khí xịn nhất để tán gái. Chỉ có đại gia mới có cả bốn thứ này, còn sinh viên thì đến dép nhựa Tiền Phong cũng không có. Mỗi lần đi chơi với bạn gái phải đi mượn.

Anh bạn quê Hải Phòng tên là Khoa, học ở lớp Kinh doanh hàng Công nghệ phẩm 4. Anh yêu cô Sò, người Hải Dương. Cô gái tên khó nghe nhưng rất trắng tréo, dễ ưa. Nghỉ hè năm thứ ba, sinh viên về hết rồi, hai đứa còn nán lại. Tối đó anh chị lên sân thượng khu chung cư sinh viên hôn nhau say đắm. Tường không có ai trông thấy, hóa ra có ông bảo vệ lên cầu thang kiểm tra gì đấy, thấy anh chị hôn nhau, ông lặng lẽ về báo với Đoàn trường. Hôm sau anh chị bị Đoàn trường mời lên viết bản kiểm điểm. Viết một lần không được, viết lần thứ hai. Viết đến lần thứ ba, phải công nhận là “hôn nhau” họ mới tha cho về hè. Nghỉ hè xong, trở lại trường, Chi đoàn lớp bắt đầu kiểm điểm tiếp. Họp lên họp xuống năm đêm liền. Cuối cùng anh chị phải hứa không hôn nhau nữa mới thôi. Khoa úc lấm. Sau vụ đó, nó bảo tôi: “Tao mà biết mồi con Sò là của Đoàn trường, tao thèm vào!”. Tôi cũng úc cho bạn lấm. Tôi không thể hiểu được sao người ta lại ghét yêu nhau đến thế. Sinh viên tuổi mười tám đôi mươi đã là người lớn rồi mà, sao cấm yêu?

Sinh viên chuyện đúp vì yêu, đuổi học vì yêu trường nào cũng có. Nhiều

khóa vào rất đông, ra trường không đầy một nửa. Thời đấy học thật, thi thật nên sinh viên đỗ vào đại học đều học giỏi trở lên. Ít ai đúp hay bị đuổi học vì học dốt, hầu hết bị kỉ luật vì vi phạm đạo đức mà phần lớn là vì yêu.

5. Hà Nội thời bao cấp

Tháng 6/2006, ở Bảo tàng Dân tộc học có cuộc trưng bày rất đặc đáo có tên *Cuộc sống Hà Nội thời bao cấp* đông nghẹt người xem, kéo dài đến 6 tháng. Mới hay chỉ mới qua 20 năm thôi, những hiện vật thời bao cấp đã trở thành cổ vật hấp dẫn. Ở đó người ta treo cả đoạn đồng dao về thời hàng hóa thiếu thốn ở Hà Nội: *Nhát gạo nhì rau – Tam dầu tứ muối – Thịt thì đuôi đuôi – Cá biển mất mùa – Đậu phụ chua chua – Nước chấm nhạt théch – Mì chính có đéch – Vải sợi chưa vè – Săm lốp thiều ghê – Cái gì cũng thiều*. Ban tổ chức cuộc trưng bày đã phục dựng một cửa hàng lương thực cũ ở lối vào không gian trưng bày, phía trên là câu nói quen thuộc: “*Mặt buồn như mất sổ gạo*”. Cuộc trưng bày *Cuộc sống Hà Nội thời bao cấp* ấy đầy tâm cảm và rất nhân văn.

Tôi thực sự xúc động, muốn gấp để cảm ơn người có sáng kiến cuộc trưng bày đó. Cuộc trưng bày đã gợi nhớ cho tôi không biết bao nhiêu kỷ niệm về Hà Nội thời bao cấp. Thời đó tôi sống bốn năm sinh viên ở Hà Nội, là công dân Hà Nội. Tôi quen nhiều gia đình bạn bè ở Thủ đô nên có nhiều ký ức thời bao cấp ở Hà Nội lắm. Dân Hà Nội là những người xoay xở giỏi nhất trong thời bao cấp. Họ không chịu thua số phận. Bất kỳ bi kịch nào người Hà Nội cũng bầm bụng vượt qua trong khi ngoài mặt vẫn hồn hở, thản nhiên đùa cợt với khổ đau. Cái thời mà người ta chỉ dám mơ những giấc mơ nhỏ bé: bưng bát cơm trắng dẻo, cắn miếng giò ngập răng... dường như là câu chuyện của cổ tích từ một thời xa lắm. Nhưng chưa xa đâu. Với tôi, nó mới hôm qua đây thôi.



Một góc phố Hà Nội thời bao cấp.

Nhà ở: bi kịch thứ nhất

Hà Nội đất chật người đông, nhà ở là vấn đề nan giải đầu tiên. Ngày nay có hàng chục khu chung cư cao tầng mọc lên, mỗi chung cư có hàng ngàn căn hộ, vấn đề nhà ở không còn bức bối nữa. Hà Nội thời bao cấp có hai khu chung cư là khu Nguyễn Công Trứ và khu Kim Liên. Sau đó có thêm tiểu khu Trung Tự được xây dựng khoảng những năm 1970, tới năm 1980 có thêm khu Thanh Xuân. Mấy chục năm chỉ có mấy khu chung cư đó thôi. Thời bao cấp không ai có tiền để mua đất làm nhà. Nếu có tiền cũng không dám phô trương của cải. Tất cả chấp nhận chui rúc trong những căn hộ chật hẹp Nhà nước cấp cho.



Một chung cư Hà Nội thời bao cấp.

Gia đình thằng Thuận, bạn sinh viên Đại học Thương Mại của tôi, ở phố Khâm Thiên có bốn người, hai ông bà và hai người con lớn tòng ngồng chỉ ở trong một căn phòng $9m^2$ mای chục năm ròng. Phải làm thêm cái gác xép bằng gỗ mới đủ chỗ ngủ. Ăn học ngay trên giường. Thế mà anh em nhà Thuận ai cũng tốt nghiệp đại học, người anh lớn là tiến sĩ bảo vệ ở nước ngoài. Bố thằng Thuận bảo, muốn có nhà rộng hơn phải lên chức. Cứ lên một chức thì sẽ được đổi nhà, được phân nhà mới rộng hơn. Từ Nghệ sĩ Ưu tú được phong lên Nghệ sĩ Nhân dân như nhà thơ Lê Huy Quang lập tức được đổi nhà rộng hơn. Anh Quang kể với tôi như vậy.

Ở khu Trung Tự, cán bộ trung cấp số C mới được phân một căn hộ có 2 phòng với diện tích $4 - 5 m^2$ /người, gồm 2 loại: $24m^2$ và $28m^2$ (cả khu phụ bếp, nhà xí, nhà tắm), gọi là căn hộ “khép kín”. Thằng Thuận dắt tôi đến thăm nhà bạn hắn ở khu Trung Tự. Gia đình cả hai ông bà số C, có 7 nhân khẩu (bà ngoại, vợ chồng và 4 người con đang là sinh viên). Năm 1975, được Nhà nước cấp cho căn hộ chung cư $28m^2$. Đến năm 1982, hai người con của

Ông bà lập gia đình, có con cũng ở chung trong căn hộ đó. Vậy là căn hộ chỉ 28m² mà bốn thế hệ cộng sinh (gọi là *Tứ đại đồng đường*). Tiếng trẻ con cười khóc oe oe suốt ngày. Phục nhất là chật thế mà họ còn chăn nuôi lợn, gà, chim cút... trong khu công trình phụ. Mùi phân lợn thối um nhè. Mình ngồi tí chút đã không chịu nổi, rửa mà họ vẫn chịu đựng được năm này qua năm khác.

Nhà văn Phùng Quán và cô giáo Vũ Thị Bội Trâm thành vợ chồng từ năm 1962 nhưng không có nhà ở, phải ở nhà mẹ nuôi bên Nghi Tàm. Năm 1981, chị Vũ Thị Bội Trâm mới được Sở Giáo dục Hà Nội và trường Chu Văn An phân cho một góc xép, nguyên là cái xưởng trường phía Hồ Tây làm nhà ở cho gia đình. Sau 20 năm lấy vợ, nhà văn Phùng Quán mới có một căn “xép” để vợ chồng ở chung. Cái góc xép ấy là chỗ gác tạm đằng sau bức tường của trường. Cỡ 35m², nhưng có không gian, có đường đi lối lại, có đất trồng rau, nên cũng đàng hoàng hơn các hộ số C ở chung cư. Sau này anh Phùng Quán tự đục đẽo làm thêm cái gác quay ra Hồ Tây, anh gọi là “chòi ngắm sóng” khoảng 6m² nữa. Năm nào tôi cũng từ Huế ra tá túc, uống rượu, đọc sách, ngủ trên cái chòi đó cả tuần.

Vòi nước chung cư: bi kịch thứ hai

Nước là tấn bi kịch tiếp theo của Thủ đô thời bao cấp. Có quá ít vòi nước ở những khu chung cư. Luôn luôn thấy cảnh hàng dãy xô chậu kéo dài vài trăm thước xếp hàng trước các vòi công cộng ngoài phố, liên tục từ bốn giờ sáng đến một giờ đêm. Ở các khu tập thể có một cái bể nước luôn luôn đông nghẹt người vào giờ bơm nước, kẻ tắm gội, người giặt giũ. Nhiều khu tập thể cái bể nước ấy còn là bể nước ăn của cả khu. Mọi người mang thùng xếp hàng hứng nước, xách về nấu nướng, có biết đâu tối hôm trước nhiều kẻ nhảy vào bể tắm lén.



Cảnh thường thấy ở vỉa hè Hà Nội thời bao cấp.

Trong blog của mình, bạn Quang Cầm kể: “Em được bu giao nhiệm vụ lấy nước. Thέ là cứ hết giờ học là ba chân bốn cǎng về, nào có dám chơi với lũ bạn... Xếp hàng là cả một nghệ thuật, vừa nói chuyện vừa để ý lấy chân đá thùng nước nhà mình lên trước hứng nước. Bác nào không để ý có mà mãi tí đằng tắp nhé. Mà xếp hàng không cẩn thận thì đánh nhau cãi nhau như chơi chả đứa. Ngày nào cũng tập thể lực vài thùng nước đầy – toàn thùng tôn thùng sắt nhé – có lẽ vậy nên giờ mẹ cháu chê còi”.

Thằng Thuận bạn tôi cũng giống Quang Cầm, “chuyên gia” xếp hàng lấy nước. Thực ra đó là công việc của đám thanh niên mới lớn ở Hà Nội. Những người có sức khỏe và dư thời gian mới đảm đương được việc này, vì không phải chỉ xếp hàng lấy nước mà còn đánh nhau để giành chỗ. Chung cư thằng Thuận, vòi nước chung của cả tổ dân phố ở đầu xóm, cả ngày đêm lúc nào cũng có người đứng xếp hàng chờ lấy nước. Nước thì chảy ri rỉ như trêu ngươi. Hứng được một xô 20 lít mất cả tiếng đồng hồ. Tôi không hiểu phòng chật như thế, nước hiếm như thế, thằng Thuận và cả nhà nó tắm ở đâu và tắm lúc nào, mà thấy người nào cũng sạch sẽ, thơm tho.



Cảnh xếp hàng lấy nước thời bao cấp. (Ảnh: Eva Linskog)

Ở chỗ anh Phùng Quán, cả khu mây chục gia đình chỉ có một vòi nước. Anh tự bắt một đường nhánh ống nước riêng vào cổng. Vòi nước mở suốt ngày đêm vẫn không bao giờ đầy cái thùng tô-nô nhỏ. Được cái là không phải xếp hàng lấy nước, thoát được cảnh xếp hàng lấy nước khác nào thoát được bi kịch lớn. Tôi ra Hà Nội hay ở nhờ nhà anh Phùng Quán là nhờ cái vòi nước. Ở nhờ những gia đình phải xếp hàng lấy nước áy náy lắm. Đến nước uống cũng không dám uống thoái mái, còn như tắm đành nhịn, một lần tắm mất hẵn một thùng nước. Hứng được một thùng nước không dễ dàng gì, chẳng ai dám làm phiền gia chủ.

Xếp hàng: bi kịch thứ ba

Ở Hà Nội, những năm 60, 80 của thế kỷ trước, hình tượng nổi bật nhất là xếp hàng. Mua bất cứ gì cũng phải xếp hàng. Bây giờ, cứ hình dung đến cảnh xếp hàng, nhiều bà nội trợ còn nổi da gà. Xếp hàng cảng thăng nhất là mua gạo và thực phẩm. Có khi đứng mỏi rời chân cả buổi, cả ngày mới đến phiên

mình. Xếp hàng là việc chán nản cực nhọc nhất. Không gì khó chịu bằng đứng xếp hàng, trở bên nào cũng chạm người, chân mỏi, lưng đau. Ón nhất là mùi mồ hôi. Phải đứng bên cạnh người mồ hôi nách thì ôi thôi... Rồi chen lấn, xô đẩy, rồi cãi vã nhau khi một người đến sau tự nhiên chen ngang. Vất vả thế, nhưng nhiều khi đến phiên mình thì cô mâu dịch viên hét lên: “Hết!”. Thế là tiu nghỉu ra về, ngày hôm sau lặp lại y như vậy.

Dân Hà Nội thời đó có thói quen cứ đến ngày Chủ nhật, con cái đi học, đi làm tập trung về đầy đủ, các gia đình Hà Nội bao giờ cũng tổ chức bữa “ăn tươi”. Ăn tươi gia đình thời đó có khi thua bữa ăn thường bây giờ. Chỉ có thêm đĩa thịt xào với hành tây, hành tây nhiều hơn thịt; đĩa đậu phụ rán chấm mắm tôm; rau sống; mấy cái bánh đa và can bia hơi. Đó là bữa ăn rất quan trọng đối với mỗi gia đình Hà Nội, để tụ họp, cố kết con cháu.

Muốn có bữa ăn tươi phải lo dự trữ tem phiếu mua thịt, cá, đậu phụ, rau từ đầu tuần. Một bữa ăn tươi có khi mất nửa tháng thực phẩm tem phiếu. Có tem phiếu rồi phải phân công nhau thức dậy thật sớm đạp xe đi xếp hàng mua thực phẩm, mua dầu đun bếp.



Xếp hàng mua rau thời bao cấp.

Xếp hàng ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, lâu ngày thành quen. Cho đến đầu năm 2015 này, có nhiều quán phở như phở Thìn, phở Bát Đàn người ăn cũng xếp hàng dài vòng vèo cả dãy phố rất kiên nhẫn và nghiêm chỉnh. Nói rằng xếp hàng đã trở thành một nét sống, một nét văn hóa đẹp, văn minh của Thủ đô quả không sai, nhưng xếp hàng thời bao cấp thì cực quá.

Tôi đã từng cùng thằng Thuận đi xếp hàng mua thịt, mua dầu, mua gạo, mua vé tàu hỏa, xếp hàng lấy nước... nhiều lần. Thôi thì đủ kiểu. Người xếp cục gạch có ghi số nhà hay tên người, có người đưa con nhỏ đứng xếp thay mẹ, cũng được mọi người tôn trọng như người lớn đứng xếp. Vì mẹ bạn xếp hàng mua thứ khác ở cửa hàng khác, nên đến phiên đứa bé lại phải lùi cho người sau lên. Đến khi mẹ nhớ ra con thì trời đã tối mịt. Con trẻ khóc hết nước mắt, lại không có mẹ nên không mua được hàng. Thế là công to. Từ đó xuất hiện nghề xếp hàng thuê... Những người không có nghề nghiệp gì, để kiếm sống, họ xếp hàng thuê cho nhiều gia đình một lúc, rồi ăn thù lao một lần xếp năm hào, một đồng. Xếp hàng cũng thành một nghề, mỗi ngày cũng kiếm được vài chục đồng. Tính ra lương tháng hơn cán bộ Nhà nước.



Xếp hàng gửi xe đạp trước khi xếp hàng vào mua hàng thời bao cấp. (Ảnh: Eva Lindskog)

Mỗi lần đến kỳ đong gạo mới vui làm sao: Nhà nhà xếp hàng, người người chen chúc. Có gia đình dậy từ ba, bốn giờ sáng cử người ra xếp, thậm chí xếp bằng cả những cục gạch. Có khi xếp được số rồi, nhìn thấy một chồng cao ngất ngưởng, cứ thấp thỏm lo mất số. Nếu chẳng may bị mất số gạo, tháng đó phải chạy ngược chạy xuôi để lo tạm cấp, trước khi làm được số mới... Với tất cả những gia đình hồi đó, số gạo còn quý hơn vàng. Từ đó mới có thành ngữ: “Mất như mất số gạo”. Cái mất thất thần, tái xám, ngây ra là “mất mất số gạo”! “Mất số gạo” là cụm từ chỉ sự phụ thuộc vào tem phiếu thời bao cấp. Mất số gạo hay mất bất kỳ loại tem phiếu nào cũng đều là thảm họa.

“Ma trận” tem phiếu: bi kịch thứ tư

Tem phiếu thì nhiều loại lắm, không ai nhớ hết. Đó là một “ma trận”. Sinh viên Đại học Thương Mại ngày ấy không được học tí gì về các loại tem phiếu, ù ù cạc cạc lắm. Ủ mà lạ thật. Cái trường đại học dạy mua bán, trong lúc ngoài đời mua bằng tem phiếu mà chẳng dạy sinh viên lấy một giờ.

Chúng tôi suốt ngày học chính trị: Kinh tế chính trị, Triết học Mác – Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng, Kinh tế thương mại xã hội chủ nghĩa... Chẳng học về mèo mực kinh doanh, marketing, quảng cáo, dự toán... gì cả.



Có cả tem phiếu mua phụ tùng xe đạp

Sinh viên trường Thương Mại còn rối mù, nói gì đến dân. Bố thằng Thuận đưa cho tôi xem một tập dày tem phiếu, sổ mua hàng gia đình được bọc kỹ trong cái bao da, cất ở két sắt, vì tem phiếu là sự sống của cả gia đình. Nhiều thứ không đếm hết. Ông bảo: “Bà nó mà vắng nhà một vài tháng là gay go, vì không biết thứ tem phiếu nào thì mua ở cửa hàng nào!”. Nhưng tem phiếu là tiền, nên phải cất kỹ trong tủ có khóa. Tem phiếu nhiều thứ quá nên có lầu nhà văn Phùng Quán đùa với chị Bội Trâm: “Em phải ăn cho khỏe để sống lâu, chứ em mà chết trước thì anh không biết thứ tem phiếu nào là mua cái gì. Rồi bố con chết đói mất thôi!”. Thế rồi anh đi trước chị Trâm thật.



Phiếu vải thời bao cấp

Tôi xin kể lòng thòng đôi chút về “ma trận” tem phiếu để bạn đọc trẻ hôm nay hình dung thời bao cấp ấy Nhà nước lo ăn, lo mặc, lo ở đến tận mỗi người dân phúc tạp như thế nào. Phải nói những chuyên gia ngồi ở văn phòng Bộ Nội thương, nghĩ ra đủ loại tem phiếu, bìa, sổ mua hàng, phân chia chi li từng hạng bậc thời đó thật thông thái. Chế độ cung cấp bằng tem phiếu ấy mới đảm bảo công bằng xã hội, mới huy động được lương thực thực phẩm để phục vụ bộ đội ở chiến trường. Người đông của ít, nếu không phân chia như thế, xã hội sẽ loạn lạc ngay.



Tem vải từ một thước tới một tấc.

Về thực phẩm có phiếu thịt, phiếu đường, tem mì chính, tem bìa đậu phụ, bìa mua cá, rồi bìa mua nước mắm, xì dầu, rau... Sô gạo cấp cho từng đối tượng, loại 24 ký, 15 ký, 13 ký, 11 ký, 9 ký... 24 ký là tiêu chuẩn quân đội hoặc lao động nặng nhọc như thợ lò. 15 ký là công nhân. Cán bộ công chức 13 ký. 11 ký, 9 ký là trẻ con. Có sô rồi còn kèm theo tem mua lương thực lưu động loại 5 ký, 1 ký, 225 gam, 50 gam, 25 gam để cấp cho người đi công tác, đi họp, đi mua bánh mì. Đến họp các cuộc hội nghị, người ta không thu tiền mà thu tem gạo, mỗi bữa ăn thu 225 gam.



Tem đường, tem thịt thời bao cấp

Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường lần đầu tiên ra Hà Nội họp năm 1973, khi đó anh là Giám đốc Sở Văn hóa Quảng Trị mới giải phóng. Sáng sớm anh ra phố chơi, thấy người ta xếp hàng mua bánh mì, anh cũng xếp. Xếp hòn tiếng đồng hồ, đến phiên mình, anh giơ tờ tiền 1 đồng ra. Cô bán hàng gắt: “Tem đâu?”. Nhà văn mới ở miền Nam ra, không hiểu tem là gì. Bỗng anh nhớ ra, mở cái ví lấy ra con tem thư đưa cho cô bán bánh mì. Cô mâu dịch viên cười nắc nẻ, nhìn nhà văn đứng nghêch mặt ra như nhìn người trên trời rơi xuống, vui vẻ nói: “Đó là tem thư bố ơi, phải là tem lương thực cơ. Không có tem mời bố tránh mau ra cho người khác mua”. Hoàng Phủ tiu nghỉu lùi mất.

Thời mới sáp nhập ba tỉnh Bình – Trị – Thiên, giới văn nghệ tổ chức Đại hội Văn nghệ Bình – Trị – Thiên lần thứ nhất. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn lúc đó là cán bộ văn phòng hội được cử làm một việc rất quan trọng: Thu tem phiếu các hội viên ở xa về để báo cơm cho họ! Tem gạo quan trọng thế đấy! Nên nhớ lương thực không chỉ là gạo mà còn có ngô, mì, khoai, sắn, bo bo. Để dân an tâm khi cửa hàng lương thực bán ngô thay gạo, các báo của Nhà nước in bài của các nhà dinh dưỡng học phân tích (theo định hướng) ngô nhiều chất bồi, chất đạm hơn gạo. Không biết sự thật thế nào, nhưng đọc báo, người đang mua ngô thay gạo cũng yên tâm đôi phần. Có nghĩa là cả một bộ máy các nhà khoa học và nhà báo đều được huy động để cỗ vũ, bảo vệ chế độ cung cấp của Nhà nước!



Người đẻ cũng có phiếu bồi dưỡng.

Thiết yếu cho sự sống con người sau gạo là vải. Phiếu vải cung cấp cho cán bộ công chức Nhà nước mỗi người 5 mét một năm, nhân dân 4 mét một năm. Phiếu 5 mét gọi là “phiếu cung cấp”, còn phiếu 4 mét gọi là *phiếu thường*! Nghĩa là chỉ đủ may một bộ quần áo dài và chiếc quần đùi. Phiếu cung cấp 5 mét được mua vải tốt hơn, giá rẻ hơn. Tấm phiếu vải “cung cấp” 5 mét có 16 ô, có 2 ô 1 mét, 3 ô nửa mét, 5 ô 0,2 mét, 4 ô 0,1 mét, 2 ô 0,05 mét. Phiếu vải 4 mét có 14 ô phiếu, cũng được phân ra chi tiết 1 mét, 50 phân, 30,

20, 10, 5 phân. Phiếu vải nào cũng có thêm mấy ô phụ đánh số A, B, C, D để mua màn, chăn bông, hay vải màn để vệ sinh trong “những ngày” phụ nữ. Chi li lăm. Người ta nhại Kiều để đùa vui, nhưng thật chính xác:

Bắt cởi trần phải cởi trần

Cho may ô mới được phần may ô.

Phiếu mua phụ tùng xe đạp chia ra từng ô: lốp, săm, phanh, pô-tăng, vành, chấn bùn, chấn xích, bàn đạp, may-ơ trước, may-ơ sau, đùi đĩa, yên, nồi trực... lại có thêm 4 ô dự phòng để phòng khi hư đột xuất. Tem phiếu, số mua hàng lại phân ra nhiều loại, nhiều cấp như A1, A, B, C, D, E, N, I, TR1, TR2. Cán bộ Nhà nước đa phần là phiếu E: vải cung cấp 5 mét một năm, gạo 13 ký một tháng, thịt 0,5 ký một tháng. Nhân dân thì phiếu N: vải 4 mét, thịt ba lạng... TR là tem phiếu trẻ em, chia ra TR1, TR2 để phân biệt độ tuổi: thịt 3 lạng. I là tem phiếu công nhân. Ngoài phiếu thịt còn có tem thịt cơ động ghi rõ từng loại 1 ký, 0,5 ký, 0,1 ký... dành cho người hay đi công tác. Khi cửa hàng thực phẩm thiếu thịt thì người ta bán trứng hay đậu phụ thay thịt. 20 quả trứng vịt thay ô phiếu 1 ký thịt. Có khi 2 ký đậu phụ thay 5 lạng thịt. Cửa hàng bán thứ gì phải mua thứ ấy, không ai dám không mua hay chê bai, cãi cọ gì. Tất cả mua bán đều rầm rắp theo sự chỉ huy của cô mậu dịch viên. Nên thời đó ai được làm mậu dịch viên cửa hàng cung cấp lương thực, thực phẩm, công nghệ phẩm là oách lăm, có giá lăm!



Phiếu mua chất đốt thời bao cấp.

TÊN HÀNG	NGÀY THÁNG NĂM	LÓP (I CÁI) 1965-1967	LÓP (I CÁI) 1966-1967
L López			
L López			
L López			
Xích			
Xích			
L López			
L López			
Danh dấp			
Trợt ngọt			
Cát			
May			
Vải			
Chú ý: Phiếu có giá trị đến ngày 31-12-67			
- Khi bán hoặc đổi xe cho người khác phải đến Công ty bán lẻ G.N.P. đổi phiếu khác.			
- Phiếu phải giữ gìn cẩn thận. Không được tẩy xóa, không được nho, bóc phiếu.			
- Khi đi chuyển tỉnh khác, đến đến Công ty bán lẻ G.N.P. lấy giấy chứng nhận.			
- Dành một khoảng cấp lấp.			
LÍP (I CÁI) 1964-1965	XÍCH (I CÁI) 1966-1967	LÓP (I CÁI) 1965-1967	XÍCH (I CÁI) 1964-1965

Bìa mua phụ tùng xe đạp.

Quạt điện chỉ cấp cho các vị từ cấp Thường vụ Ban thường trực Quốc hội, Bộ, Thủ trưởng, các chuyên gia nước ngoài, các đoàn ngoại giao. Những tiêu chuẩn vải, gạo sinh đẻ sau này có giảm đi: Gạo 8 ký, vải tã lót 4 mét. Đài (radio) phải có giấy phép đăng ký, được cấp sổ mua pin nghe đài. Có anh

chồng làm ở Bộ Ngoại giao, đi công tác nước ngoài thời gian dài, phải ra cửa hàng sang tên giấy mua pin, ở nhà vợ mới được mua pin nghe đài theo giá cung cấp!

Thời đó tiêu chuẩn thịt phiếu E, N mỗi lần mua được ít quá, đa số gia đình mua mỡ để xào nấu, chỉ trẻ con mới được ăn tí thịt. Đến xào bằng mỡ cũng phải đắn đo suy nghĩ. Thê mới có câu ca dao xa xót:

Hôm nay mồng tám tháng Ba

Chị em phụ nữ đi ra đi vào

Hai tay hai củ su hào

Miệng luôn lẩm bẩm: Nên xào hay kho?

Trong thơ Nguyễn Hoàng Sơn còn in dấu một thứ dụng cụ nổi tiếng ở Hà Nội một thời, đã thành biểu trưng thời bao cấp. Đó là chiếc cặp lồng thường gắn trên ghi-đông xe đạp của cán bộ công chức mỗi sáng đi làm. Người Hà Nội sống với chiếc cặp lồng ấy dễ đến 30 năm, làm sao mà quên được. Bây giờ cặp lồng để mua cháo sáng cho trẻ con bằng inox, chứ hồi đó chỉ có cặp lồng bằng nhôm Hải Phòng bé tí, sét gì vẫn dùng. Trong chiếc cặp lồng đó thường chỉ có ít cơm độn với ngô, thêm ít gấp bắp cải xào sơ sịa:

Tiễn em buổi sáng đi làm

Nón quên anh nhắc, chiếc lòn anh đưa

Tần ngàn một thoáng dây đưa

Trao em chiếc cặp lồng trưa quá nghèo.

Tìm hiểu thời bao cấp là dịp lớp trẻ hiếu thêm cha ông đã sống một thời cam go như thế nào để mà thương, mà tin đời hơn. Việc phân phối theo kiểu bao cấp chỉ là kết quả của một quá trình lớn lao hơn: Tất cả những gì thuộc về con người phải được quản lý. Không có chế độ bao cấp, kế hoạch hóa, cung cấp tem phiếu 20 năm ở miền Bắc làm sao thực hiện được khẩu hiệu: *Tất cả cho tiền tuyến. Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người.* Nhưng nghĩ lại cũng kinh lắm!

Thơ viết thời bao cấp cũng mang đầy đủ tâm trạng, yêu thương cõi tràn hệ lụy. Bài thơ *Vợ ôm* là sự tự thú hay “kiểm điểm” rất chân thành của nhà thơ Nguyễn Duy thời bao cấp:

... Cha con chúa Chồm loanh quanh

Anh như nguyên thủ tanh bành quốc gia

Việc thiên việc địa việc nhà

Một mình anh vãi cả ba linh hồn...

Chế độ “tiểu táo” và trại Gia Lâm

Tem phiếu loại đặc biệt A1 dành cho cán bộ cao cấp từ Ủy viên Bộ Chính trị và Phó Thủ tướng trở lên. Loại A dành cho Bộ trưởng và Ủy viên Trung ương, loại B dành cho Thứ trưởng, Bí thư, Chủ tịch tỉnh; loại C dành cho cán bộ trung cấp như Giám đốc Sở, Vụ phó... phổ thông nhất là N dành cho nhân dân. Công nhân viên lao động bình thường một tháng được 0,4 ký thịt, 0,5 ký cá, 0,35 ký đường, 0,5 lít nước mắm... Công nhân làm nghề độc hại như sơn cầu, sơn tàu, đỗ hầm cầu... mỗi tháng được 1,2 ký thịt, bằng 4 lần phó thường dân. Cán bộ cao cấp hưởng phiếu A1, A được một tháng 6 ký thịt, gấp 20 lần dân thường. Hạng tem phiếu A1, A có cửa hàng phục vụ riêng tại phố Tôn

Đản. Dân Hà Nội quen gọi là *Cửa hàng Tôn Đản*. Mỗi cán bộ cao cấp ở Trung ương mỗi buổi sáng được chế độ cung cấp sữa tươi, có người đưa tận nhà. Tiêu chuẩn của Ủy viên Bộ Chính trị được mỗi người 5 lít. Cán bộ trung cấp mua hàng tại các cửa hàng riêng ở phố Nhà Thờ, Văn Hồ, Đặng Dung và Kim Liên.

Theo Huy Đức, “chế độ dinh dưỡng cao cấp cho cán bộ cao cấp khác với những cán bộ bình thường cho nên trong nhiều gia đình, chồng ăn “tiểu táo” do đầu bếp của văn phòng Trung ương nấu, trong khi vợ con phải tự nấu, ăn với nhau theo chế độ “đại táo” (bình thường). Cán bộ cao cấp “bị kỷ luật” là lập tức bị cắt hết chế độ sữa tươi buổi sáng, chế độ thuốc lá, tem phiếu thịt, gạo, củi... trở lại làm người dân bình thường”.



Một quán bia hơi phục vụ quán bia mậu dịch thời bao cấp nhưng không giống. Quán bia thời bao cấp nhéch nhác, bẩn và luôn đong đONGOING người chen lấn. Kiếm được cốc bia mậu dịch toát mồ hôi hột.

Để có đủ hàng cung cấp cho các loại phiếu A1, A, Ban Tài chính quản trị Trung ương còn thành lập những trại sản xuất thực phẩm siêu sạch cung cấp cho Cửa hàng Tôn Đản theo kiểu tự cung tự cấp. Đó là một cách làm hay, khỏi gây tai tiếng trong nhân dân.

Cả nhà mừng lăm con ơi

Thùng hàng mới nhận bán hời lăm nghe

Một đặc trưng nữa của Hà Nội thời bao cấp sau năm 1975 là phong trào buôn hàng từ các nước Liên Xô, Đông Âu, Trung Quốc về, đem ra chợ trời bán kiếm lời. Đói đầu gói phải bò. Thời đó đi ra nước ngoài khó lăm. Chỉ có dân Hà Nội làm quan trong các ngành ngoại giao, các vụ đối ngoại của các bộ, hay những người đi theo các “sép”, mới được ra nước ngoài. Người dân thì đừng mơ tưởng đến. Nhà văn Lê Văn Thảo kể lúc khai lý lịch, tới mục “Đã đi nước ngoài lần nào chưa?”, anh đã ghi: “Dẽ gì!”.

Thời đó thủy thủ tàu viễn dương, sinh viên du học có lý lịch ba đời cách mạng, cán bộ sứ quán Việt Nam tại nước ngoài, người được đi xuất ngoại theo chế độ họp hành, hội thảo... đi việc nước thì ít mà buôn lậu thì nhiều. Thậm chí thời ông Nguyễn Văn Linh làm Tổng Bí thư Đảng với “Những việc cần làm ngay”, “Nói và làm” đã quyết định kiểm tra việc buôn hàng lậu của đoàn cán bộ đi họp quốc tế về sân bay Gia Lâm. Mới tá hỏa ra tất cả đều buôn lậu thuốc lá, nước hoa, trong đó có cả các đại biểu Quốc hội, lãnh đạo các bộ “có thẻ miễn trừ”. Vali người nào cũng đựng đầy thuốc lá Ấn Độ.

Ra được nước ngoài, ai cũng tranh thủ mua hàng về để bán kiếm lời. Nhiều gia đình nhờ buôn hàng ngoại mà giàu có lên. Vải, thuốc Tây, bàn là, mayso đun nước, phụ tùng xe đạp, ấm đun nước, quần bò, áo gió, áo phông... đều là những thứ “một vốn chục lời”.



“Xa xỉ phẩm” thời bao cấp.

Chuyện đi nước ngoài tranh thủ buôn bán lây cả sang giới văn nghệ sĩ vốn là những người “coi thường giàu sang phú quý”. Có lần tôi ra Hà Nội ghé thăm một anh bạn nhà thơ. Vừa gặp tôi, anh hỏi ngay: “Tớ sắp đi Liên Xô dự Ngày thơ Puskin tại quê hương ông. Theo cậu thì mình nên mua hàng gì sang đó bán có lời?”. Tôi ngây thơ bảo: “Anh làm vài bài thơ về Puskin, nhờ người dịch ra tiếng Nga, tập đọc thơ bằng tiếng Nga cho lưu loát, rồi sang đó đọc, họ trả nhuận bút còn hơn cả tiền lời đưa hàng sang bán”. Anh bạn cười mắng ngay: “Đồ ngu, nghèo là phải, cậu dân thương nghiệp mà đέch biết buôn bán...”. Thời đó có bài thơ dài truyền khẩu trong dân gian kể chuyện “Bố dặn con” ở nước ngoài mua hàng gì lời nhiều nhất, rất chi tiết:

Cả nhà mừng lăm con ơi

Thùng hàng mới nhận bán hời lăm nghe

Niken đầy được chục “que”

Vòng bi thắng đậm hơn xe rất nhiều

Điều hòa lãi chǎng bao nhiêu

May mà trong ruột khá nhiều thuốc tây

Biết không chục kiện ê-may

Tính ra chí ít năm “cây” có thừa

Xô tôn đã dặn đừng mua

Tại sao mày cứ đóng bừa vào đây?

Thùng sau lưu ý thuốc tây

Đồ nhôm nghỉ khỏe, chó dây làm gì

Lanh-cô, E-ríc, Ăm-pi...

Kháng sinh tổng hợp thứ gì cũng chơi...



Hàng Đông Âu trên vỉa hè Hà Nội.

Lại có bức thư khác, cũng gửi con đi học ở các nước Đông Âu, bày cho con cách mua hàng gì về bán cho lời, cũng mùi mẫn và “sành nghè” lăm:

... Quần zin mác giả “li-vai”

Hay mì chính Thái với đài Hồng Kông

Bây giờ đang giữa mùa Đông

Con xem loại tát xù lông thế nào?

Áo ren các kiểu ra sao

Áo thêu chắc đã đi vào sứ xanh...

Có vè qua Mạc tư khoa

Quạt tai voi nhớ tang ba cái vào

Cái biếu mẹ, cái phẫn tao

Còn một cái khách ra vào quạt chơi

Quê nhà đói lầm con ơi...

Các ông bố say hàng, say tiền đến độ không biết con sang bên Tây học trường nào, năm thứ mấy rồi, học hành đỗ đạt ra sao. Đến cuối thư, phẫn tái bút mới hỏi:

À quên tao hỏi điều này

Chẳng hay sức khỏe của mày ra sao

Học năm thứ mấy? Trường nào?

Cười chảy nước mắt.

6. Thời phân phối

Chế độ phân phối ở miền Bắc bắt đầu từ năm 1954 – 1955, ngay sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Sách *Kinh tế Việt Nam 1945 – 2000* cho biết, ở Hà Nội, năm 1956, các đại lý diêm được “nâng mức bán lẻ từ một đến năm bao”, tức là mỗi người được mua năm bao sau một lần xếp hàng. Đầu năm 1955, sinh đẻ được cấp 5 mét vải diêm bâu khổ 70 mi-li-mét, 30 ký gạo. Văn phòng phí cơ quan: 1,5 thép giấy kẻ ngang/tháng/người, 10 người/tờ báo *Nhân dân*, một tờ *Cứu quốc*. Báo chí mà phân phối thì sướng thật, chẳng cần lo viết bài hay, chẳng cần lo bán báo!

Ngoài tem phiếu vải, thịt, cá, nước mắm, phụ tùng xe đạp... còn có tem phiếu mua than, củi, dầu hỏa. Nhà nước lo cả hòn than, que củi cho dân, đúng là xưa nay hiếm. Chẳng có Nhà nước nào lo xuể việc đó cả, vì thế mới có chuyện phân phối. Phân phối từ que củi, hòn than trở đi. Tuy nhiên do hàng hóa luôn khan hiếm nên để mua được theo tiêu chuẩn là vô cùng khó khăn, khách hàng luôn thắc mắc, đòi hỏi công bằng về chất lượng, cân đo phải đúng... Yêu cầu công bằng khác gì đom đóm ngọn tre. Bởi thế mà ở thành phố Vinh một sáng nọ trên cổng một cửa hàng có dán câu đối: *Phân thì như cứt. Cứt gì cũng phân*. Câu đối rất chuẩn và rất thâm nho. Nó ngắn gọn mà phản ánh đầy đủ sự khốn khổ của một thời.



Nội thất một nhà giàu thời bao cấp.

Nói đến tem phiếu, nhà văn Bùi Ngọc Tân ở Hải Phòng, trong tác phẩm *Hậu chuyện kể năm 2000*, đã kể chuyện vợ ông “láu cá” không đi kê khai tăng tuổi con để hưởng phiếu N mà vẫn xem như tuổi còn nhỏ để được hưởng phiếu TR để mua được toàn gạo.

“Ngày ấy, vợ tôi rất “mưu mô, láu cá” trong chuyện tem phiếu. Nhà hai vợ chồng, bốn đứa con, sáu người nhưng có tới bốn phiếu N – phiếu Nhân Dân. Cái gì có chữ nhân dân cũng hay: Đại Học Nhân Dân, Chiến Tranh Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân, Công An Nhân Dân, Tòa Án Nhân Dân, Viện Kiểm Sát Nhân Dân, Hội Đồng Nhân Dân, Ủy Ban Nhân Dân, báo Nhân Dân – đến hôm nay thêm cả Nghệ Sĩ Nhân Dân, Nhà Giáo Nhân Dân... – đều rất tuyệt vời. Chỉ có cái Phiếu Nhân Dân là tệ! Phiếu Nhân Dân được mua ít nhất trong các loại tem phiếu, chưa kể nhiều khi hàng không có, còn bị cắt tiêu chuẩn. Bởi vậy khi cháu Bùi Quang Dũng – đứa con sinh khi tôi đã vào tù – lên 7 tuổi từ lâu, đã được đổi phiếu Nhân Dân, tiêu chuẩn gạo tăng từ 6 ký lên 9 ký một tháng, nhưng vợ tôi làm như quên, như không biết đến điều ấy,

không đi đổi phiếu mà cứ sử dụng cái phiếu TR, phiếu Trẻ Em, cho đến hết năm, làm tem phiếu mới, không thể giả đò “quên” được nữa. Bởi vì phiếu N, Nhân Dân, 9 ký gạo nhưng chỉ được đóng một phần ba – còn lại là 6 ký độn – có nghĩa là chỉ được mua 3 ký, mất đi 3 ký gạo mà cháu mới bước sang tuổi thứ 7, chẳng thể nào nhá được ngô được săn, nhai được bo bo! Chưa kể đường từ 5 lạng xuống còn 1 lạng và thịt cũng từ 3 lạng chỉ còn 1 lạng. Ngay những tiêu chuẩn tối thiểu này nhiều khi cũng bị nợ và rồi... xù nợ! Do đó vợ tôi cũng như các bà mẹ khác đều làm như không nhớ con mình đã bước sang tuổi thứ 7, lùi lại cái ngày con nhận phiếu N, lùi lại cái ngày “tiến con lên Nhân Dân” ấy. Và bà mẹ nào cũng thấy mình đã gõ gạc được tí chút, tận hưởng niềm vui nho nhỏ trong sự khốn cùng...”.

Phân phối là bi kịch thời đại một thời, cho đến khi Nhà nước không thể phân phối nổi, đành mở cửa kinh tế thị trường điều phối, vừa mở cửa vừa lo nguy cơ sụp đổ, nhưng kỳ lạ thay, từ khi kinh tế thị trường điều phối chẳng những chủ nghĩa xã hội không sụp đổ mà còn vững vàng hơn, mọi thứ bỗng trở nên dễ dàng ngoài sức tưởng tượng.

Mậu dịch viên – “Hot girl” thời bao cấp

Thời bao cấp cô nào làm các nghề như mậu dịch viên bán lương thực, thực phẩm, bách hóa rất đắt giá, luôn được các anh dòm ngó. Nhất là những chàng trai làm trong các cơ quan quyền lực như công an, tổ chức cán bộ. Đó là những “hot girl” thời đại, một tầng lớp thượng lưu. Vì người nội bộ nên họ luôn được mua gạo tốt, không độn ngô, hay mua thịt thì được thịt mông, sán, thịt thăn tươi ngon. Mậu dịch viên bán hàng bách hóa luôn mua được hàng tốt, hàng ngon, tươi hơn người khác, dễ mua được những hàng hóa quý hiếm như vải vóc, phích nước, xoong, nồi loại tốt hơn... Người thân, bạn bè nhờ cậy họ để mua hàng tốt, mua sớm, hoặc có thể cân đong già hơn chút đỉnh,

thế là may mắn lắm rồi.



Các mậu dịch viên – “hot girl” thời bao cấp.

Từ đó quyền hành của mậu dịch viên có thể nói cao như núi. Ở Huế có câu chuyện vui. Ngày Chủ nhật, ông Phó Chủ tịch tỉnh mới ra cửa hàng chất đống mua củi thay vợ. Người mua xếp hàng đông lăm. Ông cậy thế quyền hành đưa sổ mua củi vào bảo cô mậu dịch viên: “Anh là Phó Chủ tịch tỉnh, bán cho anh trước để còn đi công tác”. Cô mậu dịch viên ngẩng lên nhìn ông Phó Chủ tịch, rồi quát: “Không trưởng phó chi đây hết, xếp hàng!”. Ông Phó Chủ tịch hét ra lửa của tỉnh phải lui thui xếp hàng. Đến gần trưa, nghe tiếng mậu dịch viên hé: “Nguyễn Hưng!”. Ông vội vàng: “Dạ”. Rồi chen vào lấy sổ và hóa đơn ra bãi nhận củi! Nhiều người hôm ấy biết ông, họ không nhịn được cười!

Tôi có kỷ niệm nhớ đời. Đó là việc đi xin giấy tờ mua tiêu chuẩn sinh đẻ khi vợ tôi sinh đứa con thứ hai, tức là cháu Ngô Hải Tân. Để mua được tiêu chuẩn sinh đẻ, tôi đã mất mấy ngày chạy nhiều thứ giấy tờ khác nhau. Đầu tiên là xin giấy chứng sinh ở bệnh viện. Tiếp đó, đi xin thêm mấy cái giấy giới thiệu của cơ quan của vợ gửi cho Phòng Lương thực thành phố để duyệt. Sau đó kèm theo sổ hộ khẩu gia đình, đem ra cửa hàng để mua 8 ký gạo và vải theo tiêu chuẩn “sinh đẻ”.

Giấy giới thiệu mua gạo cơ quan vợ tôi gửi Phòng Lương thực thành phố Huế. Tôi cầm giấy giới thiệu ra Cửa hàng lương thực Bến Ngự (đường Phan Bội Châu) để mua. Bà trưởng Cửa hàng đeo kính lão, lạnh lùng liếc qua cái giấy giới thiệu rồi cáu kỉnh quát: “Sao không gửi Cửa hàng mà lại gửi Phòng Lương thực. Không bán. Lạc địa chỉ! Anh về làm lại giấy tờ”. Nét mặt bà trưởng Cửa hàng khinh khỉnh. Tính tôi nóng lại rất ghét sự xin xỏ. Hơn nữa tôi nghĩ Phòng là cấp trên trực tiếp của Cửa hàng, gửi cho Phòng cũng không sai gì. Đôi co năm ba câu, tôi bức lên quát to: “Phòng là bố đẻ của Cửa hàng, sao lại bắt bẻ thế! Tôi đέch cần bà!”. Vừa nói tôi vừa vò xé hết mớ giấy tờ, ném vào mặt bà trưởng Cửa hàng lương thực Bến Ngự rồi bỏ ra về trước sự ngạc nhiên của bao nhiêu khách hàng. Bà trưởng Cửa hàng cũng nhìn tôi như nhìn một người từ mặt trăng tới, mặt tái mét!



Đây là một cảnh diễn để chụp ảnh đăng báo. Sự thực các cửa hàng thực phẩm lúc nào cũng đông nghìn nghịt.

Có người nói với theo: “Phải làm thế cho nó bớt hách dịch”. Dù mất tiêu chuẩn 8 ký gạo sinh nở của vợ, tiếc đứt ruột, lại là người trong ngành thương mại, nhưng tôi không thể chịu nổi thái độ bán hàng như thế. Tôi không biết bà trưởng Cửa hàng cửa quyền ấy nghĩ gì, chứ riêng tôi, tôi thấy hành xử của

mình là đúng. Phải loại bỏ bọn hách dịch, cửa quyền ra khỏi bộ máy thương nghiệp. Từ đó tôi vô cùng căm ghét thói xấu đó trong ngành thương mại. Trong đời làm nghề viết báo của mình, tôi đã viết hàng trăm bài báo đả phá chuyện này.

Tôi bức bối dắt xe đạp ra phố Phan Bội Châu. Có một người đàn ông trạc 50 tuổi, chạy theo bá vai tôi bảo: “Tôi nghe chú mắng con mụ đó thấy hả dạ lắm. Nhưng chú cứ ứng xử như thế thì khó sống trong xã hội hiện nay lắm. Thôi, người ta bảo gì thì mình làm theo, không thì khổ đấy!”. Bữa sáng ấy, tôi về nhà, vợ tôi hỏi gạo đâu. Tôi kể lại chuyện xé giấy mua gạo, chửi bà trưởng Cửa hàng, vợ tôi khóc bảo: “Anh làm như thế chỉ tỗi con”. Nói rồi nàng vừa ôm lấy đứa con chưa đầy tháng tuổi vừa khóc to hơn.

Đêm tôi nằm nghĩ lại bà trưởng Cửa hàng lương thực Bến Ngự ấy cũng là một nạn nhân của một phuong thức quản lý xã hội quan liêu, tạo nên một lối sống phi nhân tính. Cơ chế ấy dễ sinh ra những người bất mãn, tuy không dám phản kháng, trăn trở mà không dám nói ra, cứ âm úc, dồn nén đến mức phải văng một câu tục cho nó hả!



Cửa hàng mậu dịch luôn đông khách, có khi phải xếp hàng từ ba giờ sáng

Làm nghề mậu dịch viên bán thực phẩm, bách hóa, ai cũng tưởng nhàn sướng, thực ra thì không phải. Cô nào cũng đứng quầy bán hàng cả ngày. Tối về lại ăn cơm xong, ru con ngủ, rồi phải thức để dán tem phiếu cân đối. Tem phiếu cắt ô nào dán riêng theo từng loại ô, vào một tấm giấy bao xi măng cắt vuông theo quy định. Một ô tem phiếu chỉ bé tí bằng 1cm^2 , bảo quản không cẩn thận là nó bay mất. Có cô mậu dịch viên ở Huế có con dại, trưa chiều về nhà, vất túi xách, lao vào nấu ăn, nuôi lợn, con nó lục túi nghịch chơi, tem phiếu theo quạt điện bay tứ tung khắp nhà. Cô vừa khóc vừa nhặt, tối nửa đêm mới dán xong tem phiếu. Cửa hàng kiểm tra thấy thiếu ô nào phải đèn bù ô đó. Chặt chẽ lắm, không lơ mơ được. Mất ô phiếu nào là vừa phải đèn bù vừa còn bị chi đoàn, công đoàn kiểm điểm trách nhiệm, mất thi đua bốn tốt hay “mậu dịch viên giỏi”. Nhiều mậu dịch viên tuần nào cũng khóc lên khóc xuống.

Mậu dịch viên chịu nhiều sức ép lắm. Đầu loại lãnh đạo cấp trên hết ngành ngang tới ngành dọc ép xuống ưu tiên bán cho họ, cho người thân của họ cái này cái nọ. Cùng với sức ép của gia đình, người thân của chính mậu dịch viên đòi mua ngay, mua trước. Trong khi họ phải đối diện với một đám đông chen lấn, la hét, chửi bới... Họ đâm stress, đỗ cầu bắn, nói năng thô lỗ, chửi chó mắng mèo.



Các cửa hàng chất đốt không có cảnh xếp hàng nhàn hạ lịch sự thế này. Nó luôn đông khách, chen lấn nhau chí tử vì giá chất đốt ở cửa hàng bằng 1/10 giá thị trường. Đây chỉ là ảnh đăng báo.

Cũng vì kế hoạch hóa tập trung, sinh quan liêu bao cấp, từ đó mà sinh thói cửa quyền, hách dịch, cộng với sức ép từ bèn các mậu dịch viên mới có lời lẽ khó nghe như thế. Bây giờ đổi mới tự do, ra chợ muôn mua gạo ngon là có gạo ngon, thịt ngon là có thịt ngon, lại được mời chào. Ôi, chỉ một bước thay đổi thôi, mà con người trở nên con người hơn!

Một yêu anh có Seiko

Thời bao cấp khó khăn ấy, yêu đương cũng là việc khó khăn. Thời nào người ta cũng mê giàu sang phú quý, lắm của nhiều tiền. Thời bao cấp còn một “tiêu chuẩn” nữa, là “con ông côp”. Có nhiều câu ca dao được truyền tụng trong đời sống, đọc lên nghe thấy buồn, nhưng đó là sự thật:

Nghe cha nhớ kỹ điều này

Phải con ông “côp”, xấu gầy cũng yêu

Ông cha cực khổ đã nhiều

Ô dù bám lấy, phải liều mới may...

Thời nay đọc thơ con gái chọn chồng theo kiểu *Mười yêu* nghe thật tội nghiệp:

Một yêu anh có Sei-ko

Hai yêu anh có Po-giô cá vàng

Ba yêu nhà cửa đàng hoàng

Bốn yêu hộ khẩu rõ ràng Thủ đô

Năm yêu không có bà bö (tức mẹ chàng rể)

Sáu yêu Văn Điện ông bö sắp về

Bảy yêu anh vững tay nghề

Tám yêu sớm tối đi về có nhau

Chín yêu gạo trắng phau phau

Mười yêu nhiều thịt ít rau hàng ngày...

Yêu nhau mà mong người mình sẽ lấy làm chồng phải không có mẹ, còn bö thì sắp về Nghĩa trang Văn Điện thì đều thật, bất nhân thật! Nhưng thời khó nòi vậy, nêu sống thời một căn hộ mấy mét vuông có thể hiểu vì sao lại có điều yêu thứ sáu.

Một yêu anh có may ô
Hai yêu anh có cá khô để dành
Ba yêu rửa mặt bằng khăn
Bốn yêu bàn chải đánh răng hàng ngày
Năm yêu anh có đôi giày
Sáu yêu anh có khăn quàng vắt vai
Bảy yêu có săn gạc nai
Tám yêu nước mắm cà chua ăn dần
Chín yêu anh rất chuyên cần
Mười yêu anh chỉ để phân cho em.

Những bài thơ chép tay lan truyền thời bao cấp.

Nhà văn Nguyễn Quang Lập kể chuyện tình của anh thời bao cấp, tần bi hài của thanh niên ai cũng có: “Cái thời “một yêu anh có may ô, hai yêu anh có cá khô để dành...”, anh nào mặc áo bay Liên Xô quần bò Thái, chân đi dép nhựa Tiền Phong, đầu đội mũ cối Trung Quốc, tay đeo đồng hồ Seiko, đi xe đạp Diamond hay Sputnik, thỉnh thoảng xô ra đôi câu tiếng Nga là lập tức thành “hot boy”, đảm bảo tán gái trăm trận trăm thắng.



Đồng hồ Seiko, niềm mơ ước của các chàng trai, “vũ khí” tán gái hiệu quả nhất thời bao cấp.

Xưa mình quen được một cô cực xinh học Đại học Sư phạm, háo hức quơ

được cô này, đánh đu với nàng suốt cả tháng trời. Tưởng là cắn câu rồi, chẳng dè một ông phun thuốc sâu (phó tiến sĩ) vừa về nước được năm ngày đã nẵng tay trên của mình mất. Tiếc đứt ruột nhưng đành phải rút lui không điều kiện. Thằng cha này có đủ bộ từ chân lên đầu, mình chỉ có đôi dép Tiền Phong, đâu sao lại được nó, ba mươi sáu chước, chước chuồn là hơn”.

Nhiều chàng trai không có người yêu vì quá nghèo, dù đẹp trai học giỏi. Không có cái ăn, cái mặc, làm sao có được người yêu?

Cưới xin ngày ấy

Yêu đương cưới xin thời bao cấp nhiều chuyện vui lắm. Đúng là cười rụng rốn. Những ngày đầu ở Sài Gòn hồi 30/4/1975, tôi đã từng trốn đơn vị quân quản chạy đi xem đám cưới ở Sài Gòn năm 1975. Sang trọng lắm. Ô tô đưa dâu hàng mấy chục chiếc, trang trí dây hoa xanh đỏ tím vàng lộng lẫy. Cô dâu mặc áo cưới trắng muốt, lại phải có người nâng tà đằng sau. Cỗ cưới linh đình. Đám cưới sang trọng như thế tôi chưa từng thấy ở miền Bắc thời bao cấp.

Đám cưới thời bao cấp ở nông thôn (có khi cả thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Vinh... cũng vậy) miền Bắc giản dị lắm, không phức tạp, linh đình như ở Sài Gòn mà tôi thấy. Trừ một vài đám cưới của con các nhà quyền quý ở Hà Nội, đa phần con em bình dân đều cưới xin như nhau. Thời đó cô dâu không có mái tóc bồng tết tốt như hoàng hậu, không có tà áo dài tha thiết, thuê trang điểm cô dâu cả mấy triệu đồng như bây giờ. Sang trọng lắm cũng chỉ áo Hồng Kông trắng, quần phíp (một loại vải lụa màu đen, mềm) mới cột lún. Cô dâu chẳng trang điểm hoa hòe hoa sói gì. Làm gì có son phấn mà bôi. Ngày thường thế nào thì ngày cưới thế đó. Lên Ủy ban xã đăng ký kết hôn là quan trọng nhất. Sau đó Ủy ban (hay tổ chức cơ quan) cùng hai gia đình tổ chức một bữa tiệc nhỏ, đa phần là trà nước, thuốc. Sang thì có thêm một bàn

một đĩa kẹo, bánh.



Đi ăn hỏi thời bao cấp.

Đám cưới ở nông thôn không có chế độ tiêu chuẩn cung cấp gì cả. Nhà nào có tiền chơi sang lăm thì cũng vô chợ mua thuốc lá Tam Đảo, Điện Biên, kẹo Hải Hà, không thì thuốc “bợ”. Tất cả các đám cưới đều có một típ trang hoàng chung. Trên phông màn vẽ đôi chim bồ câu đang mờm mỏ nhau, cạnh đó là chữ đầu tên hai người lồng vào nhau trong khung hình trái tim màu đỏ. Trên cao là câu: “*Vui duyên mới không quên nhiệm vụ*” (dù chẳng ai biết nhiệm vụ gì). Đi đưa dâu, sang thì xe đẹp, hầu hết là đi bộ. Mở đầu đám cưới, đại diện Ủy ban xã phát biểu cả tiếng đồng hồ, toàn chuyện “nam ba săn sàng, nữ ba đám đang”; rồi Đoàn thanh niên, hai gia đình phát biểu. Đặc trưng nhất là hồi đó đám cưới nào cũng phải có đốt pháo Bình Đà. Sang thì loại pháo to, dài, xoàng cũng phải pháo bằng đầu đũa. Người ta mê tín, nếu cưới mà không có pháo là xui. Pháo để trừ tà, pháo để chúc phúc. Pháo đốt bị tắt nửa chừng là xui. Còn pháo nổ giòn giã từ đầu đến cuối là vợ chồng trăm năm hạnh phúc.



Rước dâu.

Ấn tượng nhất đối với tôi thời đó là đám cưới ông anh trai Ngô Tấn Ninh của tôi ở làng biển Thượng Luật. Anh Ninh ở trong tổ năm chàng trai trẻ chuyên đo đạc tọa độ, phuong vị... cho C Gái (Đại đội nữ pháo binh Ngư Thủy) bắn tàu chiến Mỹ do đơn vị 360 bộ đội huyện cử về. Trong rất nhiều bài viết về C Gái trước đây và cả sau này, không ai biết về cái tổ trợ chiến đó cả, vì họ không phải là con gái. Cái tổ “trợ chiến” có năm “đực rựa” ấy, sau vài năm, anh nào cũng cưới chị em C Gái làm vợ. Chị Gái, chị dâu tôi, là Trung đội trưởng chỉ huy một trong bốn khẩu pháo tầm xa nòng dài 105 ly của C Gái. Hai người yêu nhau mấy năm liền. Đến khi anh Ninh yêu cầu mẹ tôi cưới vợ cho anh, thì mẹ đang ở giai đoạn túng bấn do buôn bán không phát đạt. Thế mà đầu năm 1970, mẹ vẫn lo được đám cưới cho Ninh rất chỉn chu, mà chỉ tốn có 19 đồng! Đám cưới 19 đồng! Nói không ai tin nổi!



Đám cưới.

Kể chuyện này sẽ có nhiều nam nữ thanh niên, 8x, 9x bây giờ không tin, có khi cho là phịa, nhưng đó là chuyện thật của gia đình tôi. Đám cưới chẳng có cỗ bàn tiệc tùng gì. Trang trí phòng màn anh Ninh tự làm lấy. Anh Ninh là người có hoa tay, hay đi trang trí cho các đám cưới trong làng. Phòng màn là cánh buồm đi biển. Đám thanh niên mỗi người một tay cảng lên. Mọi khách chỉ có rượu, nước chè xanh và thuốc “bọ”. Rượu “quốc lùi” bà con nội ngoại đi mừng cưới mỗi nhà xách đến một chai. Nước suối làng tôi bắt nguồn từ động cát. Nước lọc qua mấy tầng cát trắng nên trong và ngọt lịm. Nước ấy mà nấu rượu ngon và sạch hết ý. Chè xanh bên ngoài tôi ở Vĩnh Linh gửi ra cho cả gánh. Mạ tôi chỉ mua một tút thuốc lá Tam Đảo loại thường có 4 đồng bạc để mời đám thanh niên, 5 đồng trầu cau ở chợ Mai để têm mời các bà già và phụ nữ. 5 đồng thời đó mua được cả rổ trầu cau. Còn lại 10 đồng mua thuốc “bọ” và giấy cuốn. Lá thuốc đưa về phơi héo rồi cuốn lại và xắt (thái), làng tôi gọi thứ thuốc đó là *thuốc xeng* (xanh).



Hình ảnh thường thấy nhất thời bao cấp là cô dâu sóng đôi với anh bộ đội.

Chỉ chừng đó mà đám cưới rôm rả cả mấy tiếng đồng hồ. Chẳng có quay video, chụp ảnh như bây giờ. Cô dâu chú rể mặc quân phục, đội mũ đeo sao như khi sinh hoạt đơn vị C Gái. Chẳng rước dâu rước rể gì. Trước lễ cưới, mạ tôi làm con gà, đĩa xôi để cúng tổ tiên, mời gia đình bên gái dự, là xong. Quà mừng đám cưới không phải phong bao như bây giờ, ai có gì mừng nấy. Người chai rượu, người chiếc khăn mùi-soa, cái vỏ gối hay bộ quần áo trẻ con. Mở đầu đám cưới là chủ tịch xã phát biểu huấn thị cả tiếng đồng hồ. Ông bảo thanh niên nam nữ phải đặt Tổ quốc lên trên hết. Nam ba săn sàng. Nữ ba đám đang. Các anh chị có biết ba săn sàng là gì không? Ba đám đang là gì không? Thé là ông giải thích tràng giang đại hải. Cảnh thanh niên sót ruột nói chuyện ồn ào. Mặc kệ! Ông cứ nói.

Cuối cùng chủ tịch xã cũng dứt tràng diễn thuyết. Tới chương trình ca hát. Toàn bài hát chiến đấu theo nhịp quân hành, như *Săn sàng bắn*, *Chiếc gậy Trường Sơn*, *Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân...* hay bài *Tranh tre mây lạt mau gửi về Ngư Thủ* là bài hát của thầy Hoàng Đình Luyện, một nhạc sĩ ở Phòng Văn hóa huyện viết để cổ động bà con toàn huyện đóng góp xây

dựng lại nhà cửa cho đồng bào xã tôi bị máy bay Mỹ bắn phá hủy diệt từ năm 1967. Một người hát, cả đám cưới vỗ tay hát theo. Đám cưới đang vui hát thì có kẻ báo động chiến đấu. Thế là chị em pháo thủ, cả cô dâu, chú rể đều bỏ hôn trường chạy ra trận địa.



Các đám cưới diễn ra thời bao cấp như mít-tinh. Chủ hôn lên đọc diễn văn, kính thưa các lãnh đạo tới dự rồi mới kính thưa hai họ. Cô dâu chú rể lên hứa: “Vui duyên mới không quên nhiệm vụ”.

*

Sau năm 1975, tôi từ chiến trường miền Đông Nam Bộ ra quân về lại trường Đại học Thương Mại rồi xin về công tác tại Công ty Thực phẩm nông sản Bình Trị Thiên, Huế. Lương Cử nhân chỉ 64 đồng tiền Cụ Hồ, đi làm việc phải đi bộ, ăn cơm tập thể nằm giường cá nhân. Nếu chọn chồng như các cô gái Thủ đô: *Một yêu anh có Sei-ko/ Hai yêu anh có Po-giô cá vàng/ Ba yêu nhà cửa đàng hoàng...* thì chắc chắn tôi không thể lấy được vợ. Tôi cưới vợ là người cùng công ty vào tháng 4 năm 1977 ở Huế. May mà người yêu cũng

là một cán bộ thương nghiệp tên là Nguyễn Thị Minh Tâm.



Đám cưới nhà giàu thời bao cấp

Em người Tân Kỳ, Nghệ An, thật thà, xinh đẹp, tốt nghiệp trường Thương nghiệp Thanh Hóa, đi B vào làm việc trong ngành thương nghiệp của Chính phủ cách mạng lâm thời ngày mới giải phóng ở Đông Hà, Quảng Trị. Năm 1976, sáp nhập ba tỉnh Bình – Trị – Thiên, em vào Huế. Hai đứa được cơ quan cử sang, cùng mấy người để giữ cơ sở Viễn Đệ công ty mới mua. Ở chỗ Viễn Đệ ấy có một cái lâu vọng nguyệt rất đẹp. Đêm trăng nào chúng tôi cũng lên đó ngồi chơi. Rồi quen nhau. Là người đồng cảnh ngộ, đến với nhau vì tình yêu chân thật. Cái lâu thường trăng Viễn Đệ ấy bây giờ, sau gần 40 năm vẫn còn!

Huế lúc đó đã sống trong bao cấp hai năm rồi. Chúng tôi là cán bộ công chức Nhà nước, yêu nhau nhưng hai gia đình ở xa, cũng chẳng có tiền để cưới theo lối Huế, nên đành cưới giản dị theo “kiểu miền Bắc xã hội chủ nghĩa”. Chẳng đi bỏ sêu, dạm hỏi hay rước dâu gì cả. Mời miệng anh em trong cơ quan, chứ chẳng in thiệp thiếc gì. Đám cưới tổ chức ngay ở hội trường cơ quan, chẳng phải thuê mướn. Tiêu chuẩn cung cấp cho đám cưới

hồi đó là chỉ 5 tút thuốc lá Tam Đảo, 10 gói trà loại hai, 5 cân kẹo Hải Hà. Có người như nhà báo Thanh Tùng muốn cưới vợ phải mua tích trữ hai năm liền mới đủ thuốc lá, trà, kẹo để làm đám cưới. Thuốc lá, trà, kẹo mua về bọc kín trong mấy lớp giấy bóng, hai năm sau bóc ra vẫn thơm.

Không hiểu tại sao những người tham mưu ở Bộ Thương nghiệp nghĩ ra đủ loại tem phiếu số mua hàng đến từng thứ nhỏ nhặt nhất như kim chỉ, thế mà họ quên không có tiêu chuẩn cung cấp cho đám cưới. Đáng lẽ mỗi đám cưới phải được bán với giá cung cấp một chiếc màn đôi, một chiếc giường đôi, rồi chăn, gối, nệm... chứ, là những thứ cốt yếu nhất để vợ chồng trẻ ra “ở riêng”. Nếu nghĩ ra tiêu chuẩn cung cấp từ đầu cho các vợ chồng mới cưới thì Nhà nước được tiếng chu đáo, tình cảm hơn với người dân. Đơn giản thế nhưng những người làm chính sách thời bao cấp ấy đã không nghĩ đến. Đó là sự thiếu nhân văn cần thiết của chính sách. Âu cũng tại thời buổi người đồng của khó.

May là đám cưới của tôi không có ông chủ tịch xã, đỡ nghe huân thị hàng giờ như đám cưới anh Ninh ở làng. Nhưng vẫn có phông màn vê đôi bồ câu mớm cho nhau, hai chữ KT (Khôi – Tâm) lồng nhau trong trái tim hồng và câu khẩu hiệu kinh điển “*Vui duyên mới không quên nhiệm vụ*”, rồi “*Trăm năm hạnh phúc*”, do kỹ sư thương nghiệp Nguyễn Văn Bạo, người bạn học với tôi từ võ lòng đến đại học rồi lại cùng đơn vị công tác tôi đã kể trên kia, trang trí. Cô dâu mặc áo Hồng Kông (một loại áo cánh may theo kiểu Hồng Kông), quần lụa. Cũng chẳng làm đầu, son phấn gì. Chú rể là tôi thì mặc bộ quần áo sơ-vin vẫn đi làm hàng ngày, chẳng com-lê cà vạt, cũng chẳng thắt nơ, gắn hoa hồng gì. Thú thực lúc đó tôi không có tiền để may com-lê. Hơn nữa tính tôi cũng không thích ăn mặc chải chuốt. Đơn giản thế mà tiệc cưới vui đáo để.

Đám cưới của tôi không có MC dẫn chương trình nói năng lưu loát như bây giờ. Tất cả tự biên tự diễn. Nhiều người đọc thơ, hát. Cả ông Giám đốc Thoan già cũng ứng khẩu đọc thơ vui:

Em cưới chồng rồi, anh cưới ai

Nhớ thương như pháo nổ inh tai

Rồi e tim vỡ thành muôn mảnh

Em cưới chồng rồi anh cưới ai.

Cả hôn trường cười bò ra vì những câu thơ téu đúng chỗ. Cô dâu chú rể đi mời thuốc lá từng bàn. Mọi người hát. Vẫn những bài hát hùng hục khí thế chiến đấu thời chiến. Bây giờ mà tổ chức cưới lại (theo kiểu đám cưới bạc, đám cưới vàng) chắc phải cưới khác, tung bừng hơn. Đáng nhớ nhất là chuyện bạn bè mừng cưới. Quà mừng cưới bằng hiện vật chất đầy một bàn. Cơ quan mừng cái phích nước, cái mâm nhôm. Bạn bè mừng áo gối, quần áo trẻ em đủ cỡ, rồi xoong nấu cơm, ấm nấu nước, rồi chậu giặt đồ, chậu rửa mặt bằng nhôm Hải Phòng. Nhiều nhất là bộ ấm chén uống trà và loại xoong nhỏ có cán cầm để khuấy bột cho trẻ con ăn. Có tới hàng chục bộ ấm chén trà. Riêng xoong có cán to nhỏ, hai vợ chồng tôi dùng mãi đến khi hai cháu học cấp ba rồi mà vẫn còn!



Quà cưới “có giá trị” thời bao cấp.

Những ngày bao cấp ấy, đám cưới nào của cán bộ công chức cũng đều diễn ra như thế. Lùi xùi, đơn giản như số phận. Cho đến ngày đổi mới mở cửa, đám cưới ở Huế mới trở lại thời vàng son của mình. Nhưng hình như những đám cưới nghèo, vợ chồng thường chung thủy, ít ly dị hơn những đám cưới sang trọng tổ chức ở các nhà hàng đắt tiền?

Kỷ niệm về khu tập thể

Khu tập thể cơ quan, xí nghiệp là một dãy nhà cấp bốn, ngăn thành nhiều phòng, mỗi phòng chiều ngang khoảng 3,5 đến 4 mét, chiều sâu khoảng 7 mét. Chỉ có tường bao xung quanh là xây gạch hoặc bơ-lô, lợp ngói. Vách ngăn giữa các phòng bằng cốt ép hay ván ép. Gia đình đông con cũng chỉ ngần ấy mét vuông. Vợ chồng ly dị thì ngăn đôi căn phòng ấy ra. Chồng ở ngoài, vợ ở trong. Vợ có người yêu mới, đêm hôm đưa về ngủ chung, còn anh chồng thì nằm phía ngoài trùm chăn thở dài. Những cảnh tượng oái oăm ấy thường xuyên xảy ra ở các khu tập thể thời bao cấp ở Hà Nội.



Khu tập thể này còn sang hơn nhiều khu tập thể của chúng tôi những năm bao cấp.

Sống trong khu tập thể, xấu hổ nhất là đi cầu. Cả khu tập thể có khi 15 hay 20 gia đình chỉ có một cái hố xí bệt, một ngăn hoặc hai ngăn. Cứ sáng sớm hay chiều tối là đông nghẹt người xếp hàng đi cầu. Ai đi cầu cũng xách một xô nước đê xả. Người bị đau bụng đi lỏng có khi không chịu nổi phải ị ra cả quần. Hầu hết nhà vệ sinh khu tập thể đều không đèn, không cửa. Tất cả đều bị đánh cắp. Cha chung không ai khóc, chẳng ai quan tâm làm cửa lắp đèn, dù việc đó chẳng tốn kém mất thời gian. Mọi người đi vệ sinh cầm tờ báo ra che lấy chõ kín. Người ngồi trong, kẻ đứng ngoài còn vui vẻ nói chuyện. Đi xong cũng không thèm dội, nhiều khi bị tắc nghẽn tràn ra hố cũng không ai xử lý. Người ta đặt hai viên gạch lên, đứng lên đi rồi thản nhiên đại tiện. Nhớ lại mà rùng mình. Nhà vệ sinh là tấn thảm kịch ghê rợn nhất thời bao cấp.

Cưới nhau xong, công ty ngăn cho chúng tôi một cái phòng khoảng 15m² ngay trong văn phòng công ty để ở. Vợ chồng tôi khuân hai chiếc giường đơn công chúc đến nhờ cậu ruột của vợ tên là Võ Công Giai ở Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên ghép thành cái giường đôi. Chỗ tôi ở là khu Viễn Đệ (13

Phan Đình Phùng lúc đó), là khu nhà của ông Viễn Đệ, một tư sản dân tộc có bà vợ ba lúc ở Pháp là người phục vụ Bác Hồ khi Bác sang Hội nghị Phôngtennoblô năm 1946. Ông bán cho Công ty Thực phẩm nông sản với giá 20 triệu năm 1976. Khuôn viên khu nhà như một vườn hoa, rất đẹp. Tôi ở căn phòng bên rìa của nhà tập thể. Cái vách ngăn bằng cốt ép, ban đêm bên kia làm gì bên này đều “thấy”, dù tắt đèn. Có lần tôi thức làm thơ tới hơn một giờ sáng, đứa trẻ nhà bên thức dậy la lớn: “Eo ơi, mẹ ở lồ! Răng mẹ ở lồ?” (“ở lồ” tức là cởi truồng). Chết cười.

Ở khu Viễn Đệ, khu tập thể nhưng có nhà vệ sinh của cơ quan rộng rãi. Khi gia đình chuyển lên khu tập thể ở 31 Phan Bội Châu, thì đúng là 20 gia đình chỉ có hai cái cầu bệt. Tôi đã nhiều lần chờ không nổi, phải chạy vào nhà mình đi vệ sinh vào bô trẻ con. Hình như những người thiết kế nhà cửa thời bao cấp không hề quan tâm đến “đầu ra”. Tất cả mọi người, con gái con trai mới lớn, trẻ con, người già đều nhăn mặt nhau ở cái nhà cầu tập thể nhơ nhớp và đông chật ấy hàng ngày. Một ngày qua, cầu đầy, không ai dội, đau bụng vào ngồi cầu như ngồi trên đống phân! Hôi hám, nhơ nhớp không chịu nổi. Giờ nhớ lại vẫn nổi da gà! Đúng là một thời cán bộ công chức Nhà nước sống khốn khổ như thế. Nhưng chẳng ai có ý kiến đề xuất phản đối gì!

Chúng tôi sinh hai đứa con trai ở khu tập thể 31 Phan Bội Châu. Chúng tôi chỉ là phiếu E nên không có chế độ mua quạt máy. Mùa hè phải dùng quạt mo ở quê cho. Đến khi đẻ đứa con đầu, đi xin mãi mới được chiếc quạt cóc nội. Đêm nóng, bố mẹ dịch cái quạt nhỏ xíu sang mình một tí là thằng cu Ngô Hải Bình thức dậy la hét lên “quạt, quạt”. Phải suốt đêm thổi quạt vào đít nó, nó mới ngủ. Cứ chịu nóng như thế đến ba bốn năm sau mới mua được chiếc quạt hoa sen 25 đồng. Mười năm cưới nhau, gia đình vẫn chỉ mới có cái quạt hoa sen. Bài thơ *Nhật ký Bên Ngự* kỷ niệm mười năm ngày cưới tôi viết hồi đó, bây giờ đọc lại thấy buồn ngơ ngẩn:



*Quạt cóc của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo chạy rất bền
thôi, buồn chi em*

*mười năm mình không mua nổi chiếc quạt Bông Sen
bạn bầu đến trưa hè phẩy sách
gió ở đây thật nhiều!*

*con dốc nghiêng oằn đòn gánh
chị bán bánh canh đi chân đất
gánh nồi bánh sôi và bếp than hòng
tinh mơ vượt dốc suông
quét mồ hôi tay áo
nghe chị ở đâu tận ngheo Giàng Xay, An Cựu*

*không ai biết tên chị
nhưng chị thuộc hết tên xóm mình
biết chiều cu Tân tí hành tí cay cũng lẫy
biết chiều o Bông bắt mức từng đồng để được rẻ hơn
ngặt tiền bánh canh sáng dành trẻ nhỏ
em ăn cơm nguội rang
tin nhau nhiêu lần chị cho ăn nợ
một mình chị mà khách ăn cả xóm
cả xóm quây quanh buổi sáng bếp than hồng...*

Bong bóng trẻ em

Tôi cứ nhớ mãi chuyện cái bong bóng thời bao cấp. Khi ra quân, vì lính tráng ít tiền nên để có quà cho bọn trẻ con ở quê, ở Sài Gòn tôi mua mấy gói bóng cao su thổi đủ màu. Hồi đó một túi bóng 100 cái chỉ mấy đồng tiền giải phóng, lại kèm thêm dây chun để buộc. Ra chợ Bến Thành những ngày quân quản năm 1975 – 1976 ấy, mua thứ gì bà con cũng bán một biếu một. Tôi hỏi chị bán hàng, mua một biếu một thì lời vào chỗ nào? Chị thật thà: “Đó là họ khuyến mại. Thực tế mua mười cái là họ tính tiền 20 cái rồi đấy!”. Lại một mẹo bán hàng mà tôi chưa từng học ở trường Đại học Thương Mại!

Nhân nói chuyện mẹo bán hàng, tôi muốn nhắc tới việc quảng cáo. Tất nhiên chúng tôi không được học về PR, về quảng cáo. Nói chung chúng tôi không được học gì về mọi hoạt động truyền thông phục vụ cho việc bán

hàng. Một thời gian dài, PR – quảng cáo bị coi như trò lừa bịp không thể chấp nhận dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhớ lại năm 1975, là một cử nhân tốt nghiệp trường Đại học Thương Mại Hà Nội hồn hoảng, mà sáng 30/4, trên đường tiến vào Sài Gòn, tôi mới lần đầu tiên biết thế nào là quảng cáo! Dọc đường từ Xuân Lộc vào Biên Hòa, trên xa lộ Sài Gòn có trung rất nhiều tấm biển to tướng với đủ màu sắc lòe loẹt. Lớn nhất và gây ấn tượng là tấm biển vẽ một gương mặt người da đen đang cười, khoe hàm răng trắng tinh, đều tăm tắp với chữ Hynos to tấp bối. Tấm biển rộng hàng chục mét vuông, được dựng bằng khung sắt bê tông cao lớn giữa cánh đồng, đi xa hàng chục cây số vẫn thấy! Tôi hỏi một chị du kích tên là Dịu dẫn đường ở Biên Hòa là họ vẽ cái gì thế. Chị nhìn tôi như thể người từ mặt trăng rơi xuống, rồi cười toáng lên: “Đó là quảng cáo hàng hóa. Họ quảng cáo loại thuốc đánh răng tên là Hynos! Cả miền Nam này dùng loại thuốc đánh răng này đấy, chú à!”.

Lại nói chuyện bong bóng. Tôi mang về làng Thượng Luật quê tôi, phân phát cho mỗi đứa trẻ trong làng hai cái bóng bay. Chúng sung sướng thổi lên rồi buộc dây chạy khắp xóm. Khi ra Hà Nội, tôi mang ra một gói bóng bay thổi bằng hơi ấy để biếu trẻ con các gia đình quen biết từ thời sinh viên. Ở Hà Nội lúc đó chưa có loại bóng bay thổi này. Vào nhà nào mọi người cũng khen bóng bay Sài Gòn thổi lên rất to, màu sắc đẹp. Các chị bạn bảo rằng, ở Hà Nội này trẻ con mê chơi loại bóng cao su khác. Ngộ lầm. Đó là những chiếc bóng ca-pốt mà những người có vợ có chồng dùng để sinh đẻ theo ý muốn hay tránh lây bệnh khi sinh hoạt tình dục. Bóng ca-pốt này người ta bán ở một số hiệu thuốc có chỉ định, hay ở Cửa hàng Tôn Đản. Mua khó lầm, không phải ai cũng mua được.

Người lớn mua bao ca-pốt về, dùng không hết, hoặc ngại không dùng, liền thổi lên to như quả bóng đá cho trẻ con chơi. Chúng treo loại bóng cao su màu sữa ấy ngay cửa ra vào các căn hộ tập thể. Rồi có nhà còn thổi ca-pốt to

lên, nhuộm màu, vẽ râu, mắt mũi để trang trí ngày Tết. Bóng treo tòng teng ở cành đào. Bọn trẻ chẳng đứa nào biết những quả bóng “sành điệu” kia vốn được dùng cho việc gì để mà ngượng. Còn người lớn thì không thèm ngượng. Vào thời mọi thứ đều khan hiếm, tờ giấy bạc lót bao thuốc lá còn quý như vàng (vì bao thuốc lá xịn mới có), bóng ca-pốt được dùng làm đủ các vật trang trí cho sang nhà, cũng là một sáng tạo của con người trong giai đoạn ngặt nghèo ấy.

Lối trần bao nỗi xe tàu nhiều nhương

Có lần về Đồng Hới, dự đám tang em gái của một người bạn, tôi có một bài thơ tặng bạn, trong đó có câu: “*Thôi em về néo chiêm bao/ Lối trần hé t*nỗi xe tàu nhiều nhương”. Quả thực xe tàu thời bao cấp có rất nhiều chuyện oái oăm mà bây giờ kể lại, nhất định các bạn trẻ không ai tin đó là sự thật.

Tôi làm báo Thương Mại thường trú tại miền Trung, lấy vợ tận vùng núi Tân Kỳ, Nghệ An, nên đi lại trên đường miền Trung, Tây Nguyên thường xuyên. Chỉ một đoạn đường từ Vinh vào Huế thôi, bây giờ xe đò Quang Dũng, Phong Phú ở Huế chỉ chạy sáu tiếng đồng hồ là tới, những năm 1978 – 1986, xe phải đi đến hai ngày hai đêm ròng. Xe chạy chậm vì đường vừa hẹp vừa xấu, đầy ổ gà ổ voi. Muốn tránh một xe phải đi chậm lại, hoặc dừng lại. Mỗi lần qua phà Bến Thủy, phà Sông Gianh hay phà Quán Hầu, xe phải đợi cả tiếng đồng hồ mới đến lượt lên phà. Khách phải xuống xe để xe lên phà. Qua phà xong, xe chạy lên đường đợi khách lên hết mới khởi hành.



Một cảnh tắc đường thời bao cấp.

Vào năm 1982, tôi ra đưa đứa con trai đầu 5 tuổi, đang sống với ông bà ngoại ở Tân Kỳ, Nghệ An, về Huế. Thật là một chuyến xe bão táp, như tên một bộ phim. Chỉ 500 cây số thôi mà hai cha con phải hành trình gần một tuần lễ. Chờ một ngày, hai ngày ở bến xe Tân Kỳ không mua được vé. Thời ấy nếu có bà con làm bên công an, thuê vụ rất dễ mua được vé. Năm trước đó tôi ra quê làng biển Thượng Luật thăm mạ, rồi lên thị trấn huyện Lệ Thủy để mua vé xe đi Hà Nội. Nghe người ta bảo xe đi Hà Nội chỉ có một chiếc 36 chỗ ngồi thôi, không quen biết khó mua được vé lăm. Tối đó tôi đến nhà đứa em con chú là Ngô Minh Thọ, làm công an huyện. Sáng sớm, Thọ đèo tôi ra bến xe. Nó mặc quần áo công an rồi mang theo cái xác cốt. Tôi mở ra coi, chẳng có giấy tờ sổ sách gì trong ấy cả. Tôi hỏi: “Chưa đến giờ làm việc chú mà yê mang theo cái xác cốt mần chi?”. Thọ bảo: “Không mang xác cốt, đám bán vé xe nó không sợ. Minh mang xác cốt tức là mình đang thi hành công vụ”. Thọ mua được vé cho tôi đi Hà Nội ngay sáng đó thật, lại được ngồi ngay ghế đầu, ngay sau lưng lái xe.

Nhớ chuyện chú em công an huyện Ngô Minh Thọ, tôi hỏi cậu em vợ:

“Cậu có quen ai bên công an huyện không?”. Cậu bảo: “Họ nhà mình có o Hoành làm bên công an huyện”. Tôi đến tận nơi nhờ. O Hoành nhiệt tình lắm. O lại mang xác cốt dắt cha con chúng tôi ra bến xe Lạt mới mua được hai vé sau cùng. Xe chạy từ 7 giờ sáng, chỉ 100 cây số thôi mà tối mịt mới về đến Vinh. Phải chờ thêm hai ngày nữa, xếp hàng đợi, gần đến phiên mình thì bến xe loa “Hết vé!”. Người Nghệ An thật đầm tính. Cô bán vé xe bảo hết vé là họ lặng lẽ ra về, không hề thắc mắc.

Tôi lại phải nhờ cô em gái cùng học ở trường Đại học Thương Mại ngày xưa là Nguyễn Thị Kim Yên, lúc đó là Giám đốc ở Nhà khách tỉnh ủy mới mua được vé xe vô Huế. 360 cây số xe đi hai ngày một đêm mới vô tới Huế. Xe vào tới thị trấn Phò Trạch lúc 10 giờ đêm, chỉ còn 30 cây số nữa là đến Huế thì xe hết xăng, đêm hôm không mua đâu được xăng. Lại phải ngủ lại! Thật khủng khiếp.



Những chuyến xe đò phiền toái thời bao cấp.

Xếp hàng mua vé xe hay đi xe chậm như rùa, không ghê rợn bằng đi xe ô tô chạy bằng than đá. Các ô tô khách, xe tải phải chuyển sang chạy bằng than đá, củi. Báo chí đua nhau đưa tin biểu dương ca ngợi các xí nghiệp vận tải ô tô “cải tiến” xe chạy xăng thành xe chạy than, củi. Đúng là cải tiến lùi! Vợ

chồng tôi và con trai đã đi một chuyến xe đò như thế từ Huế ra Vinh. Chiếc xe đèo thêm một cái lò than bằng gang to tướng cao khoảng mét rưỡi đỏ rực phía sau, làm cả xe nóng như lò thiêu. Mùa thu ngồi trong xe mà mồ hôi mồ kê như tắm. Khi xe chạy, những cục xỉ than đỏ rực bắn ra đường văng tung tóe vào người đi bộ, đi xe đạp. Thỉnh thoảng xe phải dừng để thay bô thêm than hoặc củi vào lò. Một lần đi xe chạy bằng than sợ đến hết đời.



Xe chạy bằng than đá, cui thời bao cấp

Đó là chuyện đi ô tô. Đi tàu hỏa mới khủng khiếp. Những ngày học đại học ở Hà Nội (1968 – 1972), mỗi kỳ nghỉ hè, ám ảnh nhất là chuyện sinh viên ra ga Hàng Cỏ chen nhau mua vé tàu. Trời đất ơi. Hàng chục trường đại học nghỉ hè một lúc. Sinh viên các tỉnh từ Thanh Hóa vô đến Quảng Bình, Vĩnh Linh hàng ngàn đứa, cứ “đạp lên đầu” nhau mà chen. Nhiều đứa mót tiếu, đứng giữa vòng vây chen chúc, không chui ra được, đành té ướt cả quần. Thức dậy từ sáng sớm, đạp xe ra Ga Hàng Cỏ xếp hàng, chen lấn mồ hôi mồ kê hai ba ngày vẫn chưa mua được vé. Không hiểu sao tàu Hà Nội – Vinh một ngày mấy chuyến, lại nhiều toa dài thế mà khi bán vé chỉ một tiếng đồng hồ là hết. Cô bán vé hét qua loa điện: “Hết vé! Mai bán tiếp!”. Giải tán ra về, mai lại ra chen lấn tiếp.



Cảnh bám xe thế này luôn thấy suốt thời bao cấp

Mua được vé tàu rồi, về đến Vinh lại ra bến xe mua vé xe đi Quảng Bình vì tàu chỉ đến ga Vinh là ga cuối. Tàu không có đèn, kẻ ngồi người đứng chật ních toa, chặng số ghê số ghiếc gì cả. Chờ ở Vinh hai ngày nữa mới mua được vé xe về Đồng Hới. Nghĩa là một tháng nghỉ hè, mất một nửa thời gian để đi đường. Mỗi lần chen mua vé tàu như thế, tôi bao giờ cũng yếu thế vì nhỏ con, lại thấp. Những đứa đứng sau, sải tay nó dài, nó giơ với tiền qua đầu mình, lại mua được vé trước mình. Nhiều đứa con gái chen mua vé bị bọn xấu sờ soạng, cút kêu oai oái. Mua được cái vé ra cửa ga quần áo xộc xệch, đứng khóc rưng rức. Nhiều đứa bị kẻ gian móc túi hết cả tiền đi đường. Chen mua vé tàu hỏa ở ga Hàng Cỏ đúng là một hình phạt dành cho sinh viên thời bao cấp.

Tôi về lớp than vãn chuyện mua vé tàu với anh Phạm Đô Lương, cán bộ đi học, lớp phó lớp Thực phẩm 4 mà tôi đã kể ở trên. Anh Lương bảo: “Sao chú mày không bảo anh? Anh có đứa cháu làm ngoài ga Hà Nội. Nó mua mấy vé cũng được”. Từ đó mấy năm đại học tôi đều nhờ anh Lương mua vé. Chẳng phải xếp hàng chen lấn gì. Cứ ăn no ngủ kỹ, mai đến lớp anh đưa vé tàu cho.



Trên khắp các nẻo đường thời bao cấp đều có những chuyến xe quá tải

Sau năm 1977, “tàu ta đã kéo còi qua cầu sông Bến Hải”. Đường sắt Thống nhất Bắc – Nam đã thông tuyến. Nhưng đi tàu Thống nhất cũng khốn khổ không khác gì đi tàu Hà Nội – Vinh thời chiến tranh. Năm 1980, lúc đó thằng con trai đầu của tôi đã gần ba tuổi. Vợ chồng tôi quyết định đưa cháu về “ra mắt” ông bà ngoại và các cậu ở xã Nghĩa Đồng, Tân Kỳ, Nghệ An. Từ Huế ra Nghĩa Đồng phải qua ba chặng tàu xe. Đi tàu ra Vinh, rồi mua vé xe về thị trấn Lạt, xong đạp xe đèo vợ con thêm 20 cây số nữa về Nghĩa Đồng. Tổng cộng gần 500 cây số.



Khách ngồi trên nóc tàu, nằm cả dưới gầm tàu, nghĩ mà thát kinh.

(Ảnh: Eva Lindskog)

Tôi ra ga Huế mua vé tàu đi Vinh. Thấy người đông chật cứng. Phải xếp hàng cả ngày mới mua được hai tấm vé. Tàu đi đêm. Chỗng có đèn đóm gì. Khi tàu đến ga Huế, tôi bé con, cùng vợ chen lên toa ghi trên vé. Nhưng không chen được! Thằng bé bị người chen lấn, hoảng sợ khóc thét lên. Tôi phải đưa mẹ con lên toa đen. Tức là toa chở than, hay xe đạp, hàng hóa. Tôi chưa kịp nhảy lên thì tàu đã chuyển bánh, phải đu níu vào một cửa toa mới lên được tàu. Trên tàu tối om. Bộ đội từ trong Nam ra mặc võng chằng chịt trên đầu người ngồi ghế. Tôi lần xuống toa đen tìm vợ con. Đi đến đâu gọi toáng lên đến đó. Hai vợ chồng cứ hétoáng: “Tâm mô rồi”, “Đây”, “Tâm mô rồi”, “Đây”... như là chơi trốn tìm. Thế rồi cũng gấp. Vợ chồng tôi trải áo mưa đặt con ngủ rồi tựa nhau vào nhau gà gật.

Có anh hành khách đau bụng mà người đông quá, lại không biết nhà cầu chỗ mô đã “đi” ra trong quần thối hoang cả toa đen. Có cơm nắm, muối mè mang theo mà không dám mở ra ăn. Con tàu đi cà rịch cà tang đêm hôm sau

mới tới Vinh. Tàu chỉ đi chưa đầy 20 cây số giờ. Có ga tàu dừng cả tiếng đồng hồ để tránh tàu ngược. Thật là một chuyến tàu kinh hãi. Tất nhiên là vợ chồng tôi không chỉ một lần đi tàu hỏa Huế – Vinh, Vinh – Huế mà năm nào cũng đi ra thăm ông bà như thế.

Thời đổi mới, ngành đường sắt đã có nhiều cải tiến. Tàu chạy nhanh hơn, nhiều chuyến hơn. Mỗi khi nghe bài hát *Tàu anh qua núi* của Phan Lạc Hoa: “*Con tàu Việt Nam đi suốt bốn mùa vui/ Qua đèo Hải Vân mây bay đỉnh núi...*”, tôi lại rùng mình nhớ những chuyến tàu Huế – Vinh thời bao cấp...

7. Phải sống

Bao cấp là thời kỳ gian khó với cơ chế kế hoạch hóa, tập trung quan liêu không thích hợp, tạo ra sự đói kém cả về vật chất lẫn tinh thần cho xã hội, đặc biệt là giai đoạn từ 1975 đến 1986. Đây là thời kỳ được gọi là điển hình nhất của thời bao cấp ở nước ta. Cả một bộ máy duy ý chí, thích làm gì thì làm, không cần tính đến hiệu quả kinh tế và xã hội, kể cả chuyện hệ trọng là giá – lương – tiền. Từ đó kéo theo cuộc sống khốn khổ trong toàn xã hội. Nhưng dân ta thật vĩ đại, họ không bao giờ chịu thua cuộc. “Phải sống” là khẩu hiệu cao nhất của thời này trong tâm tưởng mỗi người dân. Có sống ở thời này mới thấy ý chí “phải sống” của dân ta quyết liệt đến thế nào.

Bi kịch giá – lương – tiền

Câu chuyện ngôi nhà vườn Huế giá chỉ bằng một phần mười quả bắp luộc là có thật 100% mà như bịa, như đùa. Đó là chuyện của vợ chồng anh Trần Văn Lư và chị Nguyễn Thị Thảo, chỗ quen thân của vợ chồng tôi. Anh Lư là người Huế tập kết ra Quảng Bình hồi năm 1954. Anh làm trong ngành thương nghiệp. Khi giải phóng miền Nam năm 1975, anh là Trưởng phòng Thương nghiệp huyện Bố Trạch, Quảng Bình.



Sổ tiết kiệm thời bao cấp.

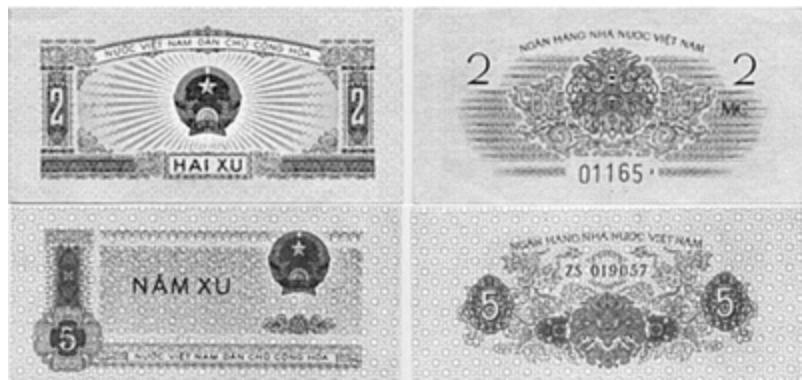
Anh với tôi là chỗ thân quen. Thời anh làm hiệu trưởng trường Thương Nghiệp Bình Trị Thiên, tôi là cán bộ theo dõi đào tạo, tuyển sinh của Sở. Sau đó anh làm Giám đốc khách sạn 2 Lê Lợi, Huế, rồi nghỉ hưu. Hồi bao cấp, anh chị có ngôi nhà xây kiên cố ở Đồng Hới. Sau năm 1975, về lại quê hương, anh chị bán ngôi nhà được 3.000 đồng. Anh chị tính sẽ vô Huế mua cái nhà để ở. Với số tiền đó ở Huế lúc mới giải phóng có thể mua được một ngôi biệt thự đẹp có hàng trăm mét vuông vườn. Nhưng khi vô Huế thì ngôi nhà bố mẹ ngày xưa ở đường Đoàn Hữu Trung vẫn còn và ông bà vẫn khỏe và đang ở đấy.

Ông bà bảo “Vợ chồng thằng Lư phải ở với ông bà”. Anh Lư đem 3.000 đồng gửi vào ngân hàng. Anh ngây thơ tin rằng khi cần mua tài sản gì lớn thì rút tiền đó để mua. Ngân hàng Nhà nước làm sao mà quyết tiền mình được? Không phải chỉ anh Trần Văn Lư, đa phần người dân đều tin thế. Vì các phương tiện truyền thông của Đảng và Nhà nước ngày nào cũng nói: “Nhà ta là nước Xã hội chủ nghĩa. Mọi hoạt động của Nhà nước đều xuất phát từ

mục tiêu do dân, vì dân, vì sự công bằng, dân chủ và văn minh”. Nói đi nói lại suốt cả chục năm, ai cũng tin là thế!



Tiền xu nhôm thời kỳ đầu bao cấp.



Tiền xu, tiền giấy thời kỳ sau bao cấp.

Ai ngờ cuộc cải cách giá – lương – tiền năm 1985 đã làm anh Lư mất sạch số vốn liéng tích cóp được ở Quảng Bình 20 năm ròng. Tháng 9 năm 1985, để cung cống mài lực của đồng tiền đang ngày càng mất giá, Chính phủ đã quyết định đổi tiền. 10 đồng tiền cũ ăn 1 đồng tiền mới. Mỗi gia đình chỉ được phép đổi với số lượng tối đa là 2.000 đồng tiền mới. Số tiền vượt con số trên phải nộp vào trương mục ngân hàng, Nhà nước sẽ xét sau. Quy định này đã xóa sổ vốn tích cóp trong nhiều năm của nhiều người một cách oan uổng. Nộp vào trương mục Nhà nước tức là không phải của mình nữa rồi, vì mọi sự do Nhà nước định đoạt.

Các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam lúc đó đã sai lầm khi lý lẽ rằng bằng cách đổi tiền với hối suất 10 đồng tiền cũ ăn 1 đồng tiền mới, giá

trị của đồng tiền sẽ tăng gấp 10 lần. Nhưng không phải thế. Việc đổi tiền đã gây ra cảnh khan hiếm tiền tệ trong lưu thông thị trường. Không có tiền, nhiều nhà máy, xí nghiệp phải trả lương cho công nhân bằng sản phẩm. Công nhân lĩnh các sản phẩm xí nghiệp, nhà máy rồi đưa ra chợ bán. Được bao nhiêu tiền, mặc!



Anh Trần Văn Lư.

Theo con số thống kê, để trả lương, Nhà nước lại phải in thêm tiền với khối lượng gấp đôi bình thường nên hậu quả là vật giá lại tăng mạnh. Sang năm 1986, mức lạm phát lên đến 774,7%, làm cho nền kinh tế kiệt quệ, đứng bên bờ vực thẳm. Nền kinh tế quốc gia “tụt dốc theo chiều rơi thẳng đứng” (chữ của ông Tô Hữu, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng lúc bấy giờ). Chỉ số giá bán lẻ của thị trường xã hội năm 1986 tăng 587,2% so với năm 1985. Do đồng tiền mất giá, người ta quay sang lấy vàng làm bản vị, khiến giá vàng tăng vọt, còn nhanh hơn cả tăng giá hàng hóa. Riêng các mặt hàng nông sản, so sánh vật giá năm 1986 với năm 1976 thì tăng 2000%... Thời “*Giá oai chờ lương với*” đó trong dân gian xuất hiện nhiều câu nhại ca dao tếu lăm:

Giá oai thương lấy lương cùng

Tuy rằng khác loại vẫn chung là tiền...

Gió đưa cái giá lên trời,

Cho lương ở lại chịu đói đắng cay...

Lạm phát là con ngựa bất kham. Nhà nước ta mấy chục năm qua chỉ quản lý theo kế hoạch, chưa từng kinh qua quản lý giá – lương – tiền. Khi đã “bút sa” lõi tay ký lệnh đổi tiền thì con ngựa lạm phát sẽ lồng lên, không ghìm cương được. Để chống lạm phát, lãnh đạo Nhà nước lại nghĩ ra một chính sách kinh tế còn bất cập, khốn khó cho dân chúng hơn nữa. Đó là cấm vận chuyển hàng hóa từ tỉnh này sang tỉnh khác. Gọi là ngăn sông cấm chợ rất phản khoa học, trái với xu hướng thế giới. Tức là cỗ vũ hình thức sản xuất “tự cung tự cấp”, đàn áp, cấm đoán buôn bán theo thị trường.



Tiền hào thời kỳ đầu bao cấp.

Những năm đó, ở miền Nam lúa gạo vẫn dư thừa, nhưng không vận chuyển ra Bắc được vì 38 tỉnh, tỉnh nào cũng có một vài “trạm kiểm soát liên tỉnh”, tính ra từ Nam ra Bắc có hơn 80 trạm kiểm soát như thế. Đó là ngăn sông cấm chợ. Người ở nhà quê đưa vài cân thịt heo hay vài con gà lên cho

con ở thành phố cũng bị trạm ngăn lại và tịch thu. Chuyện oái oăm đó càng làm cho kinh tế nước nhà trở nên bế tắc, bi thảm.

Mãi đến năm 1987, ông Võ Văn Kiệt (lúc đó là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng – tức Phó Thủ tướng) ký quyết định bãi bỏ ngăn sông cấm chợ, mới giải tỏa được phần nào. Chúng ta hay nói Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) là đại hội đổi mới. Thực ra không phải. Đến năm 1988, tình trạng ngăn sông cấm chợ vẫn xảy ra, người dân vẫn không được tự do buôn bán trên thị trường. Buôn bán vẫn được coi là trái với chủ nghĩa xã hội, gây mầm mống tư bản chủ nghĩa, cần phải ngăn chặn! Mãi đến năm 1990, công cuộc đổi mới mới thực sự bắt đầu.

Đó là chuyện buồn của đất nước một thời. Còn với anh Trần Văn Lư, sau vụ đổi tiền, 3.000 đồng thành 300 đồng, tức là từ mấy trăm cây vàng bỗng chốc tài sản chỉ còn bằng mấy chỉ vàng! Vợ chồng anh xuýt xoa tiếc rẻ, đêm nằm tự xỉ vả mình làm trong ngành thương nghiệp mà ngu, không nhạy cảm thị trường. Đau quá đi chứ! Tiếc quá đi chứ! Tự dung mất một lúc hàng mấy trăm cây vàng, ai mà không tiếc. Giá mà lúc mới vô Huế, anh chị mua cái nhà vườn thì bây giờ có cả mấy trăm cây vàng lời. Chán quá, anh cũng chẳng thèm đến ngân hàng rút 300 đồng tiền mới ấy về nữa. Chỉ mấy năm sau, lạm phát tăng vọt, 300 đồng ấy không mua nổi bát bún bò giò heo Huế. Cho đến cuối thập niên đầu của thế kỷ XXI này (2010), nó chỉ bằng một phần mười giá một quả bắp luộc ngon bán ở cổng chợ Bến Ngự! Một quả bắp giá 3.000 đồng, còn số tiền của anh Lư trong ngân hàng chỉ 300 đồng! Than ôi, một đời công cốc!

Sự đời thật khôi hài hết chỗ nói. Không ai học hết chữ ngờ. Bây giờ, mỗi lần đến nhà thăm anh. Nhắc lại chuyện 300 đồng không mua nổi trái bắp luộc, anh Lư cười ngâm ngùi: “Thôi thì coi như gia đình mình bị bom ném hú

nà trong chiến tranh vậy thôi, Ngô Minh ạ. Còn bao nhiêu gia đình chưa tìm được hài cốt chồng con hy sinh trên chiến trường thời đạn lửa, họ còn đau đớn hơn mình vạn lần...”. Anh nói rồi đăm đăm nhìn ra xa chân trời, khẽ thở dài chép miệng. Thương quá.



Tiền đồng thời kỳ đầu bao cấp. 10 đồng là mệnh giá cao nhất.

Ngay cả thời bắt đầu chuyển động “đổi mới” (1988 – 1990), nhiều cán bộ

cũng mất hết vốn liếng vì “huy động vốn”, điển hình là vụ “nước hoa Thanh Hương” của Nguyễn Văn Mười Hai. Lãi suất huy động vốn có khi lên tới 15%, trong khi lãi suất ngân hàng chỉ dưới 9 hoặc 7%. Nguyễn Văn Mười Hai huy động 160.000 người, với số tiền 154,7 tỷ đồng. Trong số người gửi tiền cho Nguyễn Văn Mười Hai có nhiều sĩ quan quân đội hưu trí, dốc hết vốn liếng gửi để kiếm lời, ai ngờ mất hết. Có người mất số tiền nhiều gấp hàng chục lần anh Trần Văn Lư, phải tụ tập nhau ra Trung ương kiến nghị xử lý.



Trái phiếu xây dựng Tổ quốc thời bao cấp

Thời bao cấp cán bộ công chức đã khổ vì thiếu thốn đủ bè còn phải khổ thêm vì mua trái phiếu. “*Trái phiếu xây dựng Tổ quốc*” được tuyên truyền rầm rộ không khác gì tuyên truyền đi đánh giặc cứu nước ngày trước. Trái phiếu được giao chỉ tiêu về từng cơ quan, đơn vị. Ai cũng phải mua vì người ta trừ vào lương tháng. Ai cũng phải mua vì Công đoàn, Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản đưa vào chỉ tiêu đánh giá bình bầu chất lượng Đảng viên, Đoàn viên; đưa vào chỉ tiêu bình xét lương, nâng cấp nâng bậc, đề bạt... Thậm chí đó là cơ sở để đánh giá lập trường tư tưởng, lòng trung thành với chế độ... Tất cả sự ràng buộc sinh mệnh chính trị đó bắt buộc mỗi người dân dù không muốn cũng phải bấm bụng mua trái phiếu Chính phủ!

Trái phiếu mệnh giá 5 đồng, 10 đồng, trong lúc lương tôi lúc ấy là 64 đồng, lương vợ là 56 đồng mà phải mua mỗi người 2 tấm trái phiếu, tháng sau lại mua nữa. Chính xác là không phải mua mà họ ghi sẵn tên mình, phát về! Mua trái phiếu thời gian 5 năm, 10 năm, lãi suất mấy phần trăm một năm. Vợ chồng tôi cầm một nắm trái phiếu cất vào tủ, khóa lại. 5 năm sau đến Kho bạc Nhà nước lĩnh tiền. Vì lạm phát, giá tiêu dùng tăng liên tục, 10 đồng lúc đầu mua được cả con lợn giống, 5 năm sau cả vốn lẫn lời không mua được bát phở.

Nghề “xưa nay hiếm”

Bài thơ sau đây lan truyền trong thời bao cấp. Nó vừa nói lên thân phận người lính sau chiến tranh, vừa kể ra một số nghề này sinh trong thời bao cấp, chỉ có thời bao cấp mới có:

Đầu đường đại tá bom xe

Giữa đường thương tá bán chè đậu đen

Trung tá đi bán cà-rem

Thiếu tá thì bận... thổi kèn đám ma,

Đại úy chăn vịt đuối gà,

Trung úy ở nhà bám đít con trâu

Còn thằng thiếu úy đi đâu

Ba lô lợn ngược buôn tàu Bắc Nam.

Có rất nhiều nghề xuất hiện trong thời bao cấp nuôi sống không biết bao

nhiều người. Sang thời đổi mới bỗng biến mất không dấu tích.

Nghề cưa bom

Ở xã hội cung cấp phân phối đến từng mặt hàng, đến từng con người, không ai có quyền lựa chọn trong thụ hưởng cuộc sống vật chất. Mọi người luôn xoay xở và tìm đủ mọi cách để làm sao tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống theo khả năng và hoàn cảnh của mình. Không thể kể hết các nghề sinh ra thời bao cấp. Muôn hình vạn trạng. Đó là các nghề ít vốn, dễ làm, có hiệu quả. Làm nghề này một thời gian không có kết quả lại nhảy sang nghề khác. Con người xoay như chong chóng. Tôi thử nhầm đếm mà không sao đếm hết.

Đầu tiên là những nghề “hậu chiến tranh”. Từ cái nghề đi kiếm vải bao bột mì, vải bao cát lấy ở các cứ điểm quân sự của Mỹ để may quần đùi, tấm đắp bán cho nhà nghèo các làng quê. Đến nghề lấy cắp các tấm nhôm lát đường băng sân bay ở các căn cứ quân sự của Mỹ như Đà Nẵng, Chu Lai... rồi đúc xoong nấu ăn các cỡ, chậu rửa mặt, mâm nhôm bán ra thị trường. Tôi có đưa em vợ, quân quản ở Đà Nẵng, sau chiến tranh đã mua một chồng xoong nhôm, mâm nhôm đưa ra Huế biếu anh chị để nấu ăn và nấu cám lợn.

Nghề vô cùng nguy hiểm là rà sét phế liệu. Một thời sét phế liệu là mặt hàng xuất khẩu “chủ lực” của các tỉnh miền Trung, sau mới đến lạc. Ở trên Quốc lộ 1A, xuất hiện rất nhiều điểm thu mua phế liệu chiến tranh. Phế liệu đã trở thành nguồn sống của hàng triệu người. Cả công ty Nhà nước và người dân đều lao vào mua phế liệu, khai thác sét phế liệu.



Không biết bao nhiêu người chết tang thương vì nghề đục phá bom.

Thời đó, nguyên liệu cho các nhà máy cán thép ngày càng đắt đỏ. Các nước trong khối Comecon phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu nhập rất nhiều sắt phế liệu từ Việt Nam. Hơn nữa sắt phế liệu rất rẻ, luyện ra thành thép giá thành sẽ thấp hơn. Anh Phan Đình Chi, Giám đốc Sở Thương mại Bình Trị Thiên có lần đã dẫn một đoàn tùy tùng vào Đà Nẵng đàm phán mua ngày mới ký được cái hợp đồng xuất khẩu 5.000 tấn sắt phế liệu cho một công ty nước ngoài. Ký được hợp đồng, anh Chi mừng không ngủ được. Tôi thấy anh cứ đốt thuốc lá đi lại dọc hành lang khách sạn. Rồi lấy sổ sách ra ước tính phân chỉ tiêu “sắt vụn” cho từng huyện để tổ chức thu mua. Anh bảo nếu vụ này hoàn thành cũng kiếm được nửa triệu đô la! Nửa triệu đô tức là bằng một phần tư doanh thu ngân sách của tỉnh lúc đó. Lớn lăm chứ!



Thu gom phế liệu chiến tranh – một nghề nguy hiểm thời bao cấp.

Nghề này phát triển rầm rộ ở các tỉnh có nhiều bom mìn Mỹ rải trong chiến tranh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai... Người ta sắm cái máy rà gắp nam châm tự tạo, có cái cần dài, đi đến đâu thì rà đến đó. Có sắt dưới đất là máy hú báo động liên tục. Cuộc, thuồng hì hục đào bới. Có khi cuốc phải bom, mìn nổ bất ngờ, không lường trước được. Đã có không ít người tử nạn. Ở Khe Sanh, Quảng Trị, có gia đình chết cả nhà vì người chồng đưa mảnh quả đạn 105 ly về nhà đục để lấy thuốc nổ làm mìn ném cá. Chẳng may chạm phải ngòi nổ.

Đi xe đò ngang qua Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, ta vẫn thấy những trạm thu mua chất đầy phế liệu chiến tranh ở dọc đường. Không ai thống kê hết số người chết vì rà sắt phế liệu làm bom mìn nổ sau chiến tranh. Nhưng có lẽ phải là con số vạn, hoặc hơn, nhiều nhất ở miền Trung. Đúng là một “cuộc chiến tranh sau chiến tranh”. Đau thương và tàn khốc do chiến tranh vẫn tiếp tục xảy ra đối với người quê tôi!

“Bia khô”

Ở Huế và nhiều thành phố phía Nam có nghề sản xuất “bia khô”. Cũng gọi là bia, cũng gắn những nhãn hiệu lẫy lừng như Con Cọp, Chương Dương, Vạn Hạnh... Cũng đóng chai 0,5 lít, có sục khí để mở nút chai là bọt trào ra như bia thật. Nhưng đây là bia làm bằng cồn pha với nước lên men rượu loãng, không lên men bia như ở nhà máy bia Huda. Người uống bia này thường nhức đầu và không đi tiểu được, nên mới gọi là “bia khô”. Có nhà thơ vườn sống bằng nghề làm bia khô đã tự bạch:

Một gánh lợ chai ráng quầy dìa

Hồi chi bán đó: Dạ rǎng bia

Chương Dương, đặc ché, rày vài giọt

Con Cọp, gia công, cồn mây thà

Gồng gánh gióng đòn vai cải tạo

Lỗi lời, thua được vợ con chia...

Nghĩ mình gian ác toan nghè khác

Sợ đám lưu linh ghét bỏ rìa.

Nhà văn Nguyễn Quang Lập, ngày còn ở Huế là một đệ tử “bia khô”, kể: “... hầu như ngày nào mình cũng gặp anh, thường vẫn kéo nhau lên Trường Đǎng uống bia khô. Bia khô là loại bia hơi đóng chai, mùi khăn khăn, hôi hôi, nồng nồng, ai không quen chỉ nhấp vào một ngụm là ợe liền. Uống say thì nhức đầu kinh khủng khiếp. Được cái giá cực rẻ, mỗi chai có 600 đồng. Hồi đó bia Huda chai ba ngàn sáu, bia này chỉ có 600 đồng, vẫn biết là bia dởm, rất độc hại nhưng dân nhậu nghèo như tụi mình không ai chê, chiêu nào cũng kéo nhau lên Trường Đǎng nhậu nhẹt say sưa...”, cốt là cho đã cái ghiền! Tôi cũng nhiều lần uống và say cái thứ bia kinh dị ấy. Bây giờ nghĩ lại mà kinh.

Nghè bom mực bút bi, bom ga bật lửa

Bút bi bây giờ viết hết mực thì vứt. Hồi bao cấp, ai có bút bi thì sang lǎm, oai lǎm. Bút bi hết mực thì đưa cái ruột ra vỉa hè có ông thợ bom mực cho. Bom đi bom lại nhiều lần, khi nào cái đầu bi bị hỏng mới thôi. Rồi bom quẹt ga. Ai có cái bật lửa ga là oai phong lǎm liệt. Rút cái bật lửa xanh vàng tím đỏ ở túi ra, ấn một cái là lửa le ra cho bạn bè châm thuốc. Xong đút vào túi

với bộ mặt mãn nguyện! Sau này mới biết ở nước ngoài thứ đó quẹt ga, bút bi, hay đồng hồ điện tử... người ta bán cân, một cân có mấy chục “đô”. Nhưng vì bao cấp, đất nước bế quan tỏa cảng “cấm thụt ra thụt vào”, hàng lậu nhập vào thứ gì là lạ, là đất thứ đó! Bật lửa ga thành đồ quý hiếm. Hết ga thì bơm lại chứ mua cái mới đắt lắm. Từ đó nghề bơm ga bật lửa ra đời, nghề này tồn tại tới hết thế kỷ XX.



Nghề bơm mực bút bi thời bao cấp

Nghề xe đạp ôm

Nghề xe ôm đến giờ vẫn thịnh hành, nhưng là nghề xe máy ôm. Nghề xe đạp ôm chỉ có thời bao cấp. Nghề này khởi xướng từ đội ngũ công chức hành chính, quân nhân, giáo viên dạy các môn xã hội của chính quyền Sài Gòn, sau năm 1975 không được chính quyền mới sử dụng, nên thất nghiệp. Họ phải xoay xở kiếm cơm nuôi vợ con. Nghề mọn nhưng người hành nghề đa số học vấn rất cao. Bởi thế mà có một ông giáo dạy văn ở Hà Nội vào Huế đi xe ôm tìm nhà bà con. Nghe anh xe thồ đèn nhém bình vanh vách những bài

thơ về Huế của Hàn Mặc Tử, Văn Cao, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Bính... thì phục sát đất. Mới hỏi anh trước làm nghề gì. Anh ta chỉ cười. Nghề xe đạp ôm đã biến mất sau đổi mới chừng chục năm. Nay giờ chỉ còn nghề xe máy ôm nhưng đang thua thót dần. Tôi đoán chừng chục năm nữa nghề xe máy ôm cũng biến mất, chỉ còn nghề taxi.



Xe đạp ôm thời bao cấp.

Nghề đánh máy chữ thuê, viết thuê

Nghề này vẫn còn tồn tại nhưng rất ít. Thời bao cấp thì tràn ngập. Hầu như bất cứ ngõ phố nào cũng có người đánh máy thuê. Ở bưu điện có nghề viết thư thuê gửi cho thân nhân định cư ở nước ngoài. Nghề này phát triển ở các bưu điện của các thành phố lớn.



Đánh máy thuê thời bao cấp

Ở Bưu điện Huế có một người đàn ông trạc 50, ngồi suốt ngày viết thư thuê. Anh viết thư thuê bằng cả tiếng nước ngoài như Anh, Pháp. Ở Bưu điện Trung tâm Sài Gòn chục năm trước đây cũng có một ông già viết thư thuê. Ông biết 5 thứ tiếng, nên rất nhiều người thuê. Làm suốt ngày không hết việc. Cho đến nay, tuy đã có Internet, email phổ biến đến tận làng quê, ông già có nghề viết thư thuê ấy vẫn tồn tại. Đó là những công chức cũ của chế độ trước không được Nhà nước sử dụng. Mỗi lá thư vài ba chục ngàn đồng, ngày kiếm dăm bảy lá thư cũng đủ sống.



Viết chữ thuê thời bao cấp

Nghề may vải vụn thành áo gối, xe vải vụn thành dây

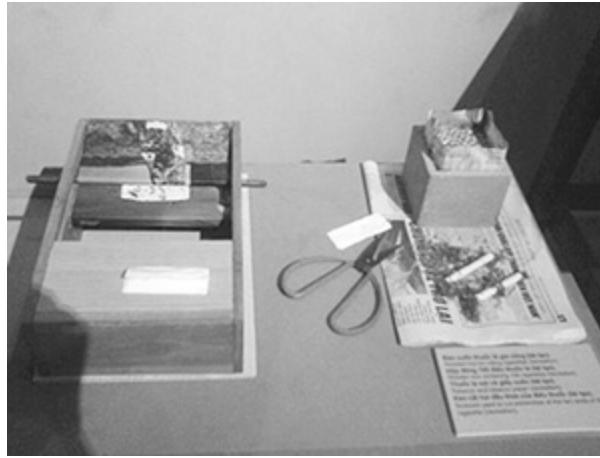
Vải vụn ở các hiệu may được người ta gom lại, cắt thành hình vuông hoặc hình thoi, rồi đêm đêm thúc khuya đạp máy khâu thành từng tấm lớn để may vỏ gối, vỏ chăn. Cũng vải vụn ấy cắt nhỏ thành từng sợi dài rồi xe lại theo kiểu thắt dây. Dây này được “gia công” tiếp thành cái võng, thảm chùi chân, giỏ đựng hàng rất đẹp, bền. Ngay cả cuộn phim cũ, không dùng nữa ở các xưởng làm phim thải ra, cũng được người ta mua về chế biến thành những chiếc lót xách tay đi chợ rất xinh xắn. Nghề này phát triển nhiều ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.



Nghề may rất thịnh hành thời bao cấp

Nghề cuốn thuốc lá điếu

Thời bao cấp, thuốc lá phân phối mỗi cán bộ 2 bao một tháng. Thuốc lá bao không đủ hút mới sinh ra thuốc lá cuốn. Lá thuốc xắn nhỏ phơi khô, lấy giấy po-luya cuốn hút, gọi là thuốc lá cuốn. Có người cuốn sẵn, bó thành từng bó 10 điếu đem bán rất đắt khách. Một cái que như chiếc đũa, chẻ ra một đoạn, gắn tờ giấy vào sẽ thành dụng cụ cuốn thuốc lá điếu. Người ta mua thuốc thái mịn, và giấy ở ngoài chợ vè, đặt tờ giấy vào khuôn, cho ít thuốc lá sợi vào, bôi tí hồ rồi cuốn lại, thành điếu thuốc. Cuốn xong lấy kéo cắt hai đầu cho bằng. Cuốn thuốc kiểu ấy nhanh lắm. Mỗi ngày có thể cuốn được hàng ngàn điếu.



Dụng cụ cuốn thuốc lá.

Nghè “phe”, “cò”

Phe số gạo, phe tem phiếu, phe vé tàu, xe... nghĩa là bằng cách nào đó, như quan hệ với người bán hàng Nhà nước bằng tỉ lệ ăn chia, người ta mua được các thứ có người cần bán rồi bán lại ăn chênh lệch giá.

Thời này, cán bộ mang hàng hóa ra “chợ đen” bán nếu bị phát hiện sẽ bị kiểm điểm về quan điểm chính trị, lập trường tư tưởng, bị quy là “tiếp tay cho chủ nghĩa tư bản”! Ở chỗ tôi ở có anh Tư người Quảng Bình, được phân chiếc lốp xe đạp Thống Nhất, anh muốn bán lấy tiền làm việc khác cần hơn, thế mà chần chừ cả tuần không dám đi bán. Bí quá đêm đó anh phải lén lút nhảy rào ra đường đi bắt mối rồi lén lút ban đêm bọc kín hàng trong áo mưa, nín thở ra khỏi khu tập thể. Rứa mà không khỏi có người trong cơ quan biết, báo cáo với chi bộ. Thế là họp kiểm điểm phiên này phiên khác. Rằng anh là Đảng viên cán bộ thương nghiệp quốc doanh mà tiếp tay cho tư thương, tiếp tay cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Bí thư chi bộ nói cả ngày, chẳng ai hé răng một lời. Thời ấy ai mà bị quy “tiếp tay cho chủ nghĩa tư bản”, “chống chủ nghĩa xã hội” là nặng lắm, không ngóc đầu lên được. Vì thế có gì cần bán cứ tuồn cho “phe”, “cò”, vừa nhanh vừa an toàn.

Nghề này phát cho tới hôm nay. Phát triển nhất là phe vé tàu hỏa ở các ga tàu, hay vé bóng đá ở các trận đấu hấp dẫn. Ở các ga tàu vào dịp Tết, nhân viên ga bảo hết vé, ngoài sân ga các con phe vẫn bán đều đùa với giá gấp rưỡi, gấp đôi giá ghi trong vé. Các ga tàu hỏa ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh hay các tỉnh tìm mọi cách để chống nạn “phe vé” nhưng cho đến nay vẫn chưa chống được dứt điểm.

Nghề làm than tổ ong

Nghề này rất thịnh hành ở Hà Nội. Do chất đốt khan hiếm khiến người ta phải mua than cám, độn thêm mùn cưa hay trấu, đất, rồi trộn với bùn non cho dẻo và dễ dính, xong vắt thành từng cục hoặc đóng thành từng bánh hình tròn có lỗ như tổ ong, bán cho các bà nội trợ đun bếp. Bếp đun than tổ ong cháy đều, nấu hết bữa ăn mới tàn một cục than, nên các bà nội trợ có điều kiện để làm các việc phụ khác.

Ở phố thì có nghề trở xích xe đạp, xích xe máy; nghề in lụa, nghề bô củi thuê. Ở ga xe lửa, bến xe ô tô thì có nghề tẩm quất, vân vân và vân vân. Về các nghề sinh ra thời bao cấp, sinh thời nhà văn Nguyễn Khải hay đọc về các nghề mới xuất hiện trên vỉa hè Hà Nội thời bao cấp, không biết là thơ của thi sĩ hay thơ dân gian:

Dán áo ni-lông rách

Bорм mục ruột bút bi

Gia công quy, gai, xốp

Lộn cổ áo sơ mi.

Đọc thơ mới thấy các nhà thơ, nhà văn không phải lúc nào cũng “đóng cửa

phòng văn hì hục viết". Nhà thơ Phương Xích-lô ở Huế thời bao cấp có bài thơ tặng người bạn thất nghiệp ra phố ngồi bán thuốc lá rất xúc động:

*Thất nghiệp về đây ngồi bán thuốc
Một gốc cây, một gốc phô, một gốc đời
Mày ngồi giữa hai chiều xuôi ngược
Giữa bao chiều sương khói buồn vui.*

Nghề bóc lạc

Những năm đầu thập niên 80, Nhà nước xuất khẩu lạc cho Liên Xô và các nước Đông Âu để trả nợ vay trong chiến tranh. Lạc là mặt hàng "chiến lược" nên các địa phương trồng nhiều lạc, đời sống nhân dân rất đõ. Trong cuốn *Kinh tế Việt Nam 1945 – 2000* có in một cái lệnh của Nhà nước: "*Không có thị trường tự do về buôn bán cũng như về trao đổi các mặt hàng kể trên, cụ thể như lạc chỉ để lại vừa đủ làm giống cho vụ sau tính toán cho sát...*". Tất cả cho xuất khẩu. Bóc lạc trở thành nghề làm thêm ngoài giờ của hầu hết các gia đình cán bộ. Mọi người đến kho của ngoại thương xuất trình giấy tờ, nhận lạc vỏ về bóc rồi đem lạc nhân đến nhập theo tỷ lệ phần trăm quy định. Bóc được một cân lạc nhân được trả mấy hào. Còn vỏ lạc thì được quyền đun bếp.

Nhà thơ Mai Văn Hoan, dạy chuyên văn ở trường Quốc Học, đưa hai con nhỏ từ quê Thanh Trạch, Bố Trạch vào nuôi để đỡ đần cho vợ, cũng đi nhận lạc về, ba cha con cùng bóc đến tận khuya, con ngủ rồi mới soạn bài để mai lên lớp. Nhà thơ Lê Thị Mây quen một người bạn trai có hai đứa con lớn, cũng bóc lạc cả đêm với con bạn. Vợ chồng tôi bóc lạc nhiều tháng trời. Tôi ngồi đau cả sống lưng đến tận nửa đêm, thấy vợ còn say sưa bóc, mình đi ngủ cũng không đành. Lúc đầu lấy tay bấm cho quả lạc vỡ ra. Bóc được vài đêm

tay đau không bấm được nữa. Vợ tôi sáng kiến lấy cái dùi ghè nhẹ cho quả lạc vỡ, rất dễ bóc. Về sau, muốn năng suất cao, người bóc lạc nghĩ ra cách dùng hai thanh tre buộc vào nhau, ở giữa chèn cái que thành cái bấm, thế là dùng tay bấm bấm, quả lạc vỡ đôi, rất nhanh.

Nghề ăn cắp vật

Thời bao cấp, tất cả cán bộ công chức xoay tròn ra để vật lộn với cuộc mưu sinh gian khó. Cuộc sống vất vả đã làm cho nhiều người trở nên ti tiện, đối trá, không từ cả chuyện léng phéng ăn cắp một cái gì đó cho riêng mình. Từ đó sinh ra nghề ăn cắp vật. Sinh viên thì ăn cắp thia của cửa hàng ăn uống quốc doanh. Ông ở quê thì đi đào trộm khoai của Hợp tác xã, thậm chí khoai giống cũng đào trộm. Lại còn khen là khoai ngon, bùi, thơm. Ông ở Hà Nội, thì đi ra cửa hàng mậu dịch bán rau xanh để ăn cắp củ cải, su hào về muối ăn dần. Ông thì chuyên nghiệp hơn, làm miếng sắt tây cắt vát nhọn rồi cuốn lại thành cái công cụ ăn trộm gạo. Đợi rình ở cửa hàng bán gạo, hay xe chở gạo chờ nhập kho, lúc người ta sơ sersh là thúc cái ống nhọn đáy vào bao tải gạo, gạo chảy ra hứng vào túi vải đeo bên hông, xong rút ra, phủ áo xuồng là vô tư lượn về. Ông đi làm công nhân nhà máy cao su thì ăn cắp mũ, ông làm thợ sơn thì cho sơn vào cà-mèn cơm xách về, ông làm cơ khí cuốn dây thép quanh bụng để về nhà gia công làm đinh để bán, ông làm công trường xây dựng thì ăn cắp xi măng, sắt thép, ván cốt-pha... Hóa ra các ông công chức đạo mạo hồi trước, thời bao cấp cũng đi “chợ búa” như mình cả.

Vì túng thiếu, người ta hay nói tính xấu “tăng xin – giảm mua – tích cực cầm nhầm”. Từ đó mà sinh những chiếc xe đạp ngoài khóa chính lại còn phải khóa thêm cái yên. Nhà văn Tô Hoài kể trong tác phẩm *Cát bụi chân ai*: “Ở một cửa hàng ăn rất sang hồi ấy, những chiếc đĩa đựng bánh ngọt phải bắt vít xuồng mặt bàn”. Một sự thực nhiều người tuổi tôi còn nhớ: Các quán mậu

dịch giải khát (kể cả cà phê) loại tầm tầm cũng “thông nhất” đục một lỗ thủng các thia nhôm để đánh dấu.



Khóa xe đạp thời bao cấp.

Vì sao ư? Đơn giản lắm, vì sợ ăn cắp. “*Chính sách em học đã thông/ Chỉ vì túng thiếu xin ông ít nhiều*”. Quả thật, càng ngày nạn ăn cắp càng phổ biến, dù chỉ là ăn cắp vặt. Ăn cắp bởi không có cách nào khác để sống. Và bởi nhiều ăn cắp quá nên ăn cắp không bị coi là việc xấu nữa. Ở các phòng khách sạn hồi đó, các đôi dép cho khách đi trong phòng đều bị cắt cứt đầu mũi hay cắt vẹt gót, vì đã có những du khách khi trả phòng mang luôn những đôi dép đó, hay nhét vào ba lô. Tật xấu của khách trọ biến thành thói xấu của các khách sạn.



Nỗi cõng khóa.

Cho đến bây giờ đã qua thập niên đầu của thế kỷ XXI, thói xấu này vẫn chưa bờ được. Tương tự thói ăn cắp vặt là thói dối trá. Làm ít, báo cáo nhiều. Làm xấu, báo cáo tốt. Lâu ngày, sự dối trá thành một cách sống, một cách ứng xử của không ít người.

Nuôi heo... heo nuôi

Nhiều kỷ niệm nhất là nghề nuôi heo. Có rất nhiều câu tổng kết “công cuộc nuôi lợn” vĩ đại ấy như ngạn ngữ, khi nghe ai cũng chạnh lòng nhớ: “*Chồng ốm không lo bằng lợn ốm*”, hay nhất là câu “*người Việt gốc heo*”. Giờ lùi lại mấy chục năm, càng ngẫm câu ngạn ngữ thời bao cấp càng thấy thấm thía. Hồi đó, có lần tôi hỏi một anh bạn từ Sài Gòn ra: “Nhà bác có nuôi heo không?”. Anh cười ha hả: “Tôi nuôi heo bao giờ! Heo nó nuôi tôi đầy chú”.

Nghề nuôi heo phát triển rầm rộ trong cán bộ công chức cả nước. Nhiều gia đình nguồn thu từ nuôi heo gấp nhiều lần lương. Nuôi được heo rồi không phải bán là được tiền mặt ngay. Nhà nước mua heo và trả bằng hàng đồi lưu. Một chục cân heo hơi thì được bao nhiêu vải, bao nhiêu đạm urê bón ruộng... Phải đợi đến năm sáu tháng sau mới có hàng thanh toán. Các bà nuôi heo lại phải mang các thứ ấy ra chợ bán mới cầm được tiền về. Sổ sách giấy tờ cách rách lắm!

Từ năm 1979 đến 1986, vợ tôi mỗi năm xuất chuồng hai con heo thịt. Nguyễn Thị Minh Tâm lo toan đòi sống gia đình nên gầy như que củi. Chính heo đã cứu gia đình tôi đang túng quẫn với đồng lương Nhà nước, nhờ heo mới mua cho con búp bê, cái quạt điện, hay mua cái máy chũ để viết báo, làm thơ. Như chương trước đã kể, cạnh phòng ở của tôi ở khu Viễn Đệ đường

Phan Đình Phùng, Huế (văn phòng Công ty Thực phẩm nông sản cũ) có một vật đất trống. Hai vợ chồng hết giờ cơ quan là cặm cụi cuốc đất tròng rau khoai, mòn, bầu, bí... và cả hoa nữa. Rau khoai hái ngọn non nấu canh, còn thân và lá băm cho lợn ăn. Nhà tôi gần bếp ăn tập thể cơ quan nên vợ tôi thường xuyên gửi các chị nhà bếp hai cái xô để đựng nước vo gạo và thức ăn thừa. Chờ cho bếp tập thể ăn xong là xuông bếp xách xô về nấu chín, trộn rau khoai cho heo ăn.



Nuôi heo ở chung cư thời bao cấp

Xứ Huế mưa là lụt. Chỗ tôi ở do lâu ngày hệ thống thoát nước đã cũ, cứ mưa xuống là ngập. Khi lụt ngập chuồng heo, lo heo chết, vợ chồng phải khênh chiếc bàn cơ quan cho mượn với mấy cái ghế và lột cả tấm cửa chính ra kê cho heo nằm. Vì heo là “thủ trưởng” nên tất cả vì heo. Bố vợ tôi, ông Nguyễn Trọng Ngọ, đi làm chuyên gia bên Campuchia hai năm, về có ít thuốc phiện mang về để dự phòng đau ốm. Ông gửi cho con gái tí chút bằng hai hạt ngô, dặn khi cảm ốm nặng thì xia một tí mà uống. Bố con tôi nhiều lần ốm, nhưng vợ chỉ mua thuốc ở cửa hàng dược.

Khi con heo 70 ký, sắp xuất chuồng, ốm bỏ ăn, vợ tôi lo quá phải gảy tí thuốc phiện, nhúng vào nước cám đồ nó uống. Uống xong một tiếng sau là nó khỏe, đòi cám liền. Thứ thuốc phiện ấy hiệu nghiệm thiệt. Không có chút

thuốc phiện ấy, heo mà đi toi thì nhà tôi mất cả vài ba tháng lương công chức, đó là khoản tiền rất lớn. Vâng, khi “con heo đã được nâng lên ngang tầm thời đại” thì tất cả vì heo là điều dễ hiểu! Và trong bối cảnh đó, vị thế của con người dần thấp xuống...



"Yêu" lợn như con

Nhiều người nuôi heo, ở Huế sinh ra một nghề làm ăn rất phát đạt: vớt rong trên sông Hương về bán cho người nuôi heo. Phong trào khai thác rong bán cho người nuôi heo sôi nổi giống như khai thác cát sạn bây giờ vậy. Rong sông Hương không còn đẹp thơ mộng như thơ Phùng Quán “*Cái cổ tràn như rong dưới đáy sông Hương*” nữa, mà đã biến thành một mặt hàng đầu bảng trong cơn đói khát túng thiếu của con người.

Những người dân làm nghề chài lưới trên sông, trên đầm phá, bỏ nghề đánh cá, chuyển sang vớt rong. Từ tinh mơ, họ chạy thuyền lên đầu nguồn sông Hương, chõ ngã ba Bằng Lăng để vớt rong. Từ trước giờ chưa ai vớt rong dưới sông để làm gì cả, nên nguồn rong dường như vô tận. Rong đầy thuyền chở về đổ cho các nơi bán rong gần chợ Đông Ba, An Cựu, Bến Ngự. Ở bến sông Bến Ngự có một chõ bán rong, khách đông tấp nập suốt ngày. Mua hai đồng rong đôi lợn ăn được một ngày. Rong được băm nhỏ, trộn với

cám hay hèm rượu, có mùi hơi tanh, lợn rất thích.

Tôi nhớ lần đầu tiên gần Tết năm 1979, vợ tôi xuất chuồng bán cho cán bộ thu mua của cửa hàng con heo 75 ký. Theo thời giá lúc đó, số tiền thu được gần gấp đôi lương tháng hai vợ chồng cộng lại. Vợ tôi sung sướng lắm, chưa bao giờ nhà tôi lại có một số tiền lớn như thế. Lấy nhau ba bốn năm mà hai vợ chồng chỉ có một chiếc xe đạp vợ tôi mua ở Đông Hà từ năm 1973 khi đi B vào làm công chức của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Nay nhờ chăn nuôi mà chúng tôi có tiền để mua thêm chiếc xe đạp nữa. Trong bài thơ *Nhật ký Bến Ngự*, kỷ niệm 10 năm ngày cưới vợ, tôi có viết một đoạn, trong đó có hình ảnh đứa trẻ bán rong heo này:

... khi yêu điêu chi cũng thành dẽ nhớ

có khi mô anh nghĩ mình sẽ dừng lại một nơi?

mới đó mà cây phượng già bên cầu đã mười lần thấp lùa

mới đó mà đứa trẻ bán rong heo

đã thành chàng trai mũ phớt quần bò...

mười năm mười năm ơi

mỗi chiều tan tầm em lội quanh chợ cá

cái ăn mắt hơn đồng tiền

đồng tiền mắt hơn kiếp người khốn khổ.

Chuyện cán bộ công chức nuôi heo ở Sài Gòn, Hà Nội hay Huế thời bao cấp có thể viết cả ngàn trang hồi ức. Toàn chuyện cười oái oăm. Một buổi

sáng đi làm, tôi đóng cửa chuồng heo không kỹ, heo vào buồng ngủ phá phách, ỉa đái hết cả ra nhà. Lại phải nhờ anh em cơ quan đuổi bắt heo vào chuồng. Bực thì có bực nhưng sợ nhất “thủ trưởng” ôm. Khi heo ôm bỏ ăn, vợ tôi đi làm không yên. Chốc chốc lại về áp tay vào đầu “thủ trưởng” xem còn nóng không, như rờ trán con trẻ khi nó sốt vậy.

Trong túng quẫn, ai cũng tìm cách để kiếm sống. Nấu cám heo thì phải đun bằng than tổ ong vì đun củi rất đắt. Vợ chồng tôi đã nhiều lần chen lấn, xô đẩy nhau vào kho nhà máy xay xát gạo ở An Cựu để xúc trầu về đun bếp vì củi cung cấp không đủ đun. Mồ hôi mồ kê, tóc tai bám đầy bụi cám. Lấy được mấy bao trầu mừng như nhặt được tiền trên đường. Cứ để nguyên quần áo tóc tai đầy bụi trầu nghênh ngang đẹp xe về nhà. Về lại ngồi giàn sàng suốt đêm để kiểm thêm ít cám nuôi lợn. Cuộc vật lộn áy âm thầm, dai dẳng và quyết liệt trong từng gia đình. Con người phải gồng hết mình lên vì sự tồn vong!

Còn có loại nuôi heo “vĩ đại” hơn là nuôi heo dưới đò. Ở xóm đò Bên Ngự khi chưa giải tỏa, nhà nào cũng nuôi heo trên đò. Cả nhà vợ chồng con cái ăn ngủ bảy tám người với vài con lợn ở trên một con đò nhỏ chật chội ấy. Tài thật!

Vĩ đại nhất là cán bộ nuôi heo ở chung cư cao tầng. Ở Huế, thời bao cấp có khu chung cư Đồng Đa năm tầng vừa xây sau giải phóng, cấp cho gia đình cán bộ. Người có máu mặt, số C mới được phân phối nhà ở đó. Hộ tầng trệt thì có đất làm chuồng heo bên ngoài. Còn các hộ tầng trên thì phải ngăn gian bếp lại một phần để nuôi heo. Phân, nước tiểu heo không biết chuyển đi đâu đành tống vào đường ống thoát nước. Phân theo đường cống thoát ra sông Hương không biết bao nhiêu mà kể. Dân các làng quê phía hạ nguồn ngày nào cũng tắm, giặt, ăn uống bằng thứ nước sông Hương ô nhiễm ấy. Một buổi

sáng đến thăm nhà nhà thơ Vĩnh Nguyên ở khu chung cư Đồng Đa, tôi chứng kiến ba bốn người đang vất vả khênh một con lợn to đùng từ tầng 5 xuống cầu thang để bán cho cán bộ thu mua, mới cảm thấy hết sự lạ lùng của cuộc sống và sức chịu đựng của con người...



Bếp một bên – chuồng heo một bên.

Thảm họa nữa là do chất lượng xây dựng thấp, ống nước khu chung cư thường bị nứt, bục. Các hộ tầng dưới, trưa đi làm về kinh hoàng khi thấy nước phân lợn tràn vào lênh láng trong nhà. Bạn thử tượng tượng căn phòng mấy chục mét vuông chung cư của mình bỗng dâng ngập đầy phân lợn. Bao nhiêu áo quần, thực phẩm, sách vở đều ngập trong đó! Chỉ tưởng tượng thôi đã “ớn sùờn”. Khốn thay đây là sự thật. Sự thật khốn khổ của thời bao cấp. Đứng nhìn muôn khóc. Lau chùi rồi cả tuần vẫn còn mùi hôi thối ngấm vào quần áo, chăn màn. Đành tặc lưỡi “*Thời thế thời phải thế*”.

Chuyện ông “Vua lốp”

Kết thúc chương *Phải sống*, tôi muốn kể chuyện một người dân bươn chải, vượt qua vòng kim cô eo hẹp để kiếm sống, làm giàu thời bao cấp, đó là ông “Vua lốp” ở Hà Nội. Câu chuyện làm ăn phải vô tù ba lần của con người thông minh và quyết chí này vô cùng trần ai và cảm động. Dựa trên tư liệu của nhà văn Trần Huy Quang và nhà báo Huy Đức, tôi xin kể tóm lược ở đây

hành trình của ông “Vua lốp” để bạn đọc hiểu được sự khốn cùng của người lao động muôn vượt lên thời cuộc – cái thời bao cấp ấy.

“Vua lốp” là danh xưng của một bút ký nổi tiếng của nhà văn Trần Huy Quang, in trên báo *Văn Nghệ* thời Nguyên Ngọc làm Tổng Biên tập (1987). Tên thật của ông là Nguyễn Văn Chẩn, là một nông dân huyện Nga Sơn, Thanh Hóa, là người đương thời có tiếng vì tài năng và sự tháo vát, nhiều lần gây dựng nên một tài sản lớn từ hai bàn tay trắng, nhưng cuộc đời gập phải nhiều oan trái, tù tội, một “bi kịch lớn”. Ông chỉ mất tổng cộng chừng chục năm trời để gây dựng nên sự nghiệp, nhưng lại mất tới gần 20 năm để đi kiện đòi lại tài sản của mình bị tịch thu và đòi lại công lý cho mình.

Năm 1954, ông Nguyễn Văn Chẩn ra Hà Nội, xin vào làm ở “ngành công nghiệp” bóc vỏ xe ô tô cũ cắt ra làm dép. Sau một năm ông Chẩn phát lén. Ông bị coi là “tư sản mới”, đi ngược đường lối kinh tế của Nhà nước, chống lại chủ nghĩa xã hội, bị kiểm tra, toàn bộ tài sản bị tịch biên, ông bị đưa đi cải tạo. Được thả về, ông lại chuyển sang nghề sản xuất bút máy. Bút máy là hàng chỉ bán cung cấp, mua ở chợ trời với giá cắt cổ. Tình cờ con ông hú bút. Ông tháo cây bút ra nghiên cứu và thấy mình sẽ làm được. Thế là ông chuyển sang sản xuất “bút máy”. Bút của ông kiểu dáng và chất lượng như bút Trường Sơn nhưng lại bán “tự do” với giá rất rẻ. Ông Chẩn lại phát lén, nhưng lại bị Tài chính quận Hoàn Kiếm kiểm tra, tịch thu toàn bộ công cụ, đồ nghề, sản phẩm, nguyên liệu. Chính quyền cương quyết chặn tất cả các mầm mống phát sinh tư hữu. Chủ nghĩa xã hội là sản xuất theo kế hoạch của Nhà nước, không ai được làm riêng. Sản xuất buôn bán tư nhân là mầm mống của “chế độ tư bản”, nên phải diệt cho bằng sạch!



Một gian hàng bán đồ cũ thời bao cấp.

Ông Chấn bỏ nghề làm bút, chuyển sang nghề đắp vỏ xe đẹp, xe thồ và lại nhanh chóng giàu có. Tháng 4 năm 1960, ông bị công an quận Ba Đình khám nhà, tịch thu toàn bộ mô-tơ, khuôn, vài tạ dép đứt quai, cao su và hàng ngàn chi tiết sản xuất. Ông bị bắt với tội danh “tàng trữ và đầu cơ hàng hóa trái phép”, tòa án Hà Nội xử 30 tháng tù giam. Mãi tới năm 1972, kháng án của ông mới được xử phúc thẩm, chỉ bị tội “đầu cơ”, “bị cảnh cáo và nộp phạt 100 đồng”. Trong khi ông đã qua 18 tháng ở nhà tù Hòa Lò, 12 tháng ở trại tù Yên Báy.

Sau khi ở nhà tù Yên Báy trở về, ông Chấn xin vào làm ở công ty vệ sinh Hà Nội. Buổi tối ông nhận sắm của nhà máy cao su Sao Vàng về nối, kiêm thêm tiền nuôi vợ con. Ông nhận ra nhựa vá sắm lốp “quốc doanh” chưa vá đã bong, máu nghề nghiệp nổi lên, ông mày mò pha chế và tìm ra một loại nhựa tốt hơn. Ông lại sản xuất nhựa vá sắm lốp, và lại phát lên. Người mua xếp hàng rồng rắn trước xưởng nhựa của ông. Tháng 1 năm 1974, ông bị bắt, ngồi tù 3 tháng. Ra tù ở tuổi 50. Sau 5 năm bán chè chén, năm 1979, ông quay lại với nghề làm vỏ xe với kỹ thuật cao hơn. Năm 1980, ông Chấn cho xuất xưởng những chiếc vỏ xe thồ có thể chạy 3 năm, trong khi vỏ xe cùng loại của nhà máy cao su Sao Vàng chỉ chạy được chưa đầy 6 tháng là hỏng.

Sản phẩm của ông được trao huy chương đồng tại hội chợ Giảng Võ. Từ đây ông mang tên “Vua lốp”. Ông giàu lên, lại bị “ghét”. Đầu tháng 7 năm 1983, ông Chấn bị kiểm tra. Và trong suốt ba ngày trời, ông và con ông phải thao tác cho các quan chức quy trình làm lốp từ phê liệu. Không tìm ra lỗi để bắt, chính quyền Hà Nội đành buộc ông tội “tự sản xuất”, làm rối loạn nền kinh tế, “phá hoại kế hoạch Nhà nước”.



“Vua lốp” Nguyễn Văn Chấn.

Ông Chấn lại giàu lên, ông xây nhà hai tầng. Ngày 27/8/1983, Hà Nội bỗng nhiên ban hành chỉ thị miệng Z30 quy tất cả những người có nhà hai tầng vào trọng tội “tham ô”, “ăn cắp”, phải đập bỏ “vì đây là sản phẩm tham nhũng”. Sáng ấy, lực lượng liên ngành gồm quân đội, công an, Viện Kiểm sát, Ủy ban đã phong tỏa nhà và xưởng sản xuất của “Vua lốp”, đồng thời ra lệnh bắt giam ông Chấn. Đã có kinh nghiệm từ ba lần trước, lần này ông Chấn bỏ trốn chui lủi ở các tỉnh như Thái Bình, Hải Phòng, Hà Bắc... Gần một năm sau, khi vợ con khởi kiện, ông mới lặng lẽ trở về. Những tháng ngày ấy, gia đình ông Chấn phải ra phố Sơn Tây cảng lều trên vỉa hè sống tạm. Mãi tới ngày 21/12/1985, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao mới ra lệnh đình chỉ điều tra, thừa nhận “Vua lốp” vô tội và yêu cầu Hà Nội trả lại tài sản cho

gia đình ông. Sáu năm sau, Chủ tịch Hà Nội là ông Lê Át Hợi mới ký công văn số 4071 trả lại tài sản cho ông Chấn. Căn nhà ông ở ngõ 135 phố Đội Cấn có khuôn viên rộng 917m², sau 7 năm kê biên bị lấn chiếm chỉ còn 200m²...

Câu chuyện “Vua lốp” Nguyễn Văn Chấn là một mẫu mực về mâu thuẫn giữa cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, những cái mới trong làm ăn kinh doanh của tư nhân đều bị dập tắt, tài năng bị bắt tù, với tinh thần không chịu bó tay, luôn sáng tạo của người lao động.

8. Thương nghiệp quốc doanh

Thương nghiệp quốc doanh không phải một trong ba ngành thời bao cấp bị dân ghét, nhưng cũng là ngành dân không mấy cảm tình. Ở trong ngành nhiều “màu mỡ” tránh sao khỏi tiêu cực. Người trong ngành dù không tham ô cũng được nhiều ưu tiên hơn người ngoài. Ở đâu có đặc quyền đặc lợi dân cũng ghét. Nhưng có một phía khác của ngành thương nghiệp ít ai để ý, đây là ngành vất vả nhất trong thời bao cấp. Ở trong ngành thương nghiệp 35 năm, tôi biết rất rõ điều đó.

“Làm ăn lớn”

Một đặc điểm rõ nét nhất thời bao cấp là lãnh đạo rất thích nói chuyện làm ăn lớn. Sản xuất bế tắc do thiếu cả vốn lẫn công cụ sản xuất nhưng đi đâu cũng thấy lãnh đạo các cấp đua nhau khoe về làm ăn lớn của ngành mình, địa phương mình. Báo cáo láo là căn bệnh trầm kha. Không làm gì ra thành tích, đành phải báo cáo láo chứ chẳng biết làm thế nào. Bi kịch là vậy. Thương nghiệp quốc doanh đã phải trả giá rất đắt cho bi kịch “làm ăn lớn” này.

Một vị lãnh đạo Nhà nước vào thăm tỉnh Bình Trị Thiên. Lãnh đạo tỉnh lúc đó đưa lãnh đạo Trung ương đi thăm các vùng trong tỉnh. Ra đến phá Hạc Hải của huyện Lệ Ninh (hai huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh nhập lại để “làm ăn lớn”, một thời gian sau này lại tách ra), lãnh đạo tỉnh bốc đồng huyên thuyên rằng, nơi đây sắp tới có thể trồng hàng ngàn hecta cói, rồi dệt chiếu không thua gì Thái Bình, Ninh Bình. Chẳng ngờ trong kế hoạch phân phối hàng hóa năm sau, Bộ Thương mại không phân bổ kế hoạch cung cấp chiếu cho Bình Trị Thiên nữa, vì “đã tự sản xuất được”! Lãnh đạo Sở Thương

nghiệp đã kéo cả bầu đoàn thê tử ra Hà Nội cả một tuần lễ để thuyết phục Vũ Kế hoạch của Bộ phân phối chiêu cói cho Bình Trị Thiên, chứ chưa thể tự sản xuất được.

Lại có năm lãnh đạo tỉnh (Bình Trị Thiên) bốc lên quyết định triển khai “dự án nhà máy 3.000 cọc sợi” để dệt vải giống như nhà máy dệt Nam Định ở vùng Kim Long, thượng nguồn sông Hương. “Để tiến tới tự túc vải măc cho tỉnh”. May mà có mấy ông là kiến trúc sư, nhà văn hóa, dẫn đầu là kiến trúc sư Nguyễn Trọng Huân phản đối kịch liệt, tỉnh mới không làm, không thì cả quần thể di sản văn hóa thế giới và sông Hương sẽ bị ô nhiễm không cứu vãn được.

Tư duy kinh tế kiểu tiêu nông bao cấp như thế không phải bấy giờ đã hết. Một giai đoạn sau năm 1985 – 1986, nghĩa là trước đêm đổi mới, các tỉnh đua nhau làm nhà máy bia, nhà máy xi măng lò đứng, nhà máy thuốc lá, nhà máy săn vo viên... Tất cả các thứ nhà máy “sản phẩm của duy ý chí” ấy bấy giờ đã thành quá vãng đau buồn. Ở Bình Trị Thiên, anh Phan Đình Chi, Giám đốc Sở Thương mại (đã mất) là người đề xuất dự án trồng thuốc lá để tiến tới xây dựng nhà máy thuốc lá của tỉnh. Anh bỗng nhiên hỏi tôi:

– Ngô Minh Khôi có học về thuốc lá không?

Tôi bảo:

– Thưa anh, ở trường Đại học Thương Mại, em học kinh doanh ngành thực phẩm mà, có học cả thuốc lá, bia rượu...

Nét mặt anh bỗng rạng rỡ. Anh đứng lên vào phòng trong bê ra một thau rượu thuốc mã tiền (rượu uống để tăng sinh lực đàn ông), rót một ly cho tôi, rồi cười phán:

– Uống đi! Mình lệnh cho ông phải nghiên cứu viết một cuốn sách về cây thuốc lá. Chúng ta sẽ xây một nhà máy thuốc lá của tỉnh!

Tôi bắt đầu sưu tầm tài liệu, xem lại giáo trình ở trường hồi đi học, để viết một cuốn sách “Cây thuốc lá”, in thành sách để làm tài liệu cho các địa phương trồng thuốc lá theo lệnh của Giám đốc Sở – Bí thư ban cán sự Đảng Sở Thương mại Phan Đình Chi. Tôi và anh Đinh Quý Xướng (đã mất) được phân công trực tiếp viết cuốn sách này. Ở Đại học Thương Mại tôi có học hơn trăm tiết về mặt hàng thuốc lá, nhưng chẳng biết kỹ thuật trồng như thế nào. Tôi phải đi ra Phong Điền, Quảng Điền tìm hiểu bà con nông dân trồng thuốc lá tới mấy tuần liền.

Anh Chi say cây thuốc lá đến mức tối nào anh cũng đạp xe lên Viễn Đệ, nơi gia đình tôi đang ở, ngồi thức đêm để coi tôi viết. Anh pha cà phê sữa cho tôi uống. Lại mang cả thau rượu bồ có ngâm mầm tiền đến nhà mòi tôi. Những lúc ấy tôi thấy mình quan trọng thật! Tôi viết được trang nào anh đọc duyệt ngay để sáng hôm sau đưa cho người đánh máy. Một tháng xong cuốn sách cây thuốc lá gần 100 trang. Nhà xuất bản Thuận Hóa in cả ngàn bản. Sách được phát xuống tận hộ sản xuất ở Phong Điền, Quảng Điền.

Và hai năm sau, tỉnh Bình Trị Thiên xây cái nhà máy thuốc lá lớn. Nhưng sản xuất được ba năm thì thua lỗ không chịu được, phải dẹp. Bây giờ khuôn viên đó là trường Đảng Nguyễn Chí Thanh, rồi phân hiệu trường Nguyễn Ái Quốc tại miền Trung trên đường Phan Bội Châu, Huế. Thế đấy. Tôi cũng đã hăng hái tham gia vào sự kiện rõ duy ý chí thời bao cấp đó một cách u mê, tự nguyện.

Đủ thứ nhà máy thời bao cấp ấy một thời gian bị vứt bỏ, không thanh lý được. Những phát kiến duy ý chí mang tính tiêu nông áy đã tiêu tốn không biết bao nhiêu ngân sách Nhà nước mà chẳng ai bị kỷ luật hay truy cứu trách

nhiệm hình sự! Nếu tính cho chi li, nạn kế hoạch hóa, đầu tư duy ý chí áy đã tiêu tốn số tiền ngân sách hàng trăm ngàn tỷ đồng. Nếu số tiền ấy đầu tư mua sắm hàng tiêu dùng thì cuộc sống nhân dân đỡ khổ biết bao nhiêu.

Đội quân thương nghiệp Nhà nước

Thời bao cấp dài dằng dặc ấy, tổ chức ngành Thương nghiệp Quốc doanh cả nước (ở miền Bắc trước 1975 và cả nước từ 1975 – 1990) được hình thành để phục vụ phân phối hàng hóa theo tem phiếu đến các đối tượng được hưởng cũng ngày càng bành trướng, ngày càng chi tiết hơn. Ngành này chỉ phục vụ khoảng 5 triệu công chức, công nhân, 2 triệu bộ đội, công an và 3 triệu các đối tượng chính sách hưởng tem phiếu khác (chưa đến 15% dân số lúc đó). Còn lại 85% dân số thì tự túc tự cấp, mạnh ai nấy sống!

Chỉ phục vụ khoảng 10 triệu người mà một bộ máy khổng lồ được hình thành với đủ các ban bệ, sở, công ty, cửa hàng, tổ thu mua, bán hàng... Bộ Nội thương (sau này là Bộ Thương mại) có cả hơn chục vạn cán bộ chuyên viên, công nhân. Trực thuộc Bộ còn có hàng chục tổng công ty chuyên ngành như tổng công ty thực phẩm, tổng công ty vải sợi, tổng công ty bách hóa, tổng công ty rau quả, tổng công ty điện máy, máy cái tổng kho... Bộ Thương mại còn có hàng mấy chục viện, trường, trung tâm, báo, tạp chí, nhà khách... Ở tỉnh có Sở Thương mại, dưới Sở có công ty công nghệ phẩm, công ty thực phẩm nông sản, công ty vật liệu chất đốt, công ty kinh doanh tổng hợp, tổng kho thực phẩm, tổng kho công nghệ phẩm... Ở Thừa Thiên Huế còn có thêm công ty thương nghiệp Việt Lào... Mỗi đơn vị doanh nghiệp Nhà nước ấy đều có hàng chục cửa hàng trực thuộc ở Huế và các huyện. Mỗi công ty có tới ba bốn trăm cán bộ nhân viên. Tất cả bộ máy ấy đều để phục vụ cho việc thu mua, chế biến, bảo quản hàng hóa và tổ chức mạng lưới bán hàng cung cấp phân phối.

Khi đất nước chuyển sang kinh tế thị trường, mua bán tự do thì dần dần tất cả các công ty lớn của tỉnh như công ty công nghệ phẩm, thực phẩm nông sản, vật liệu chất đốt... và các công ty huyện đều bị xóa sổ, chỉ còn một vài công ty nhỏ theo cơ chế cổ phần còn hoạt động cầm chừng, như một công ty thương mại tư nhân. Câu chuyện phân phối cung cấp của hệ thống ngành thương mại cả nước suốt mấy chục năm trời không thể kể hết trong cuốn sách nhỏ này được. Tôi xin kể riêng việc thương nghiệp quốc doanh lo Tết cho dân thế nào. Trước hết là mấy chuyện vui vui.



Bảng thông báo với lời nhắc nhở khách hàng rất dễ thương.

Đội ngũ cán bộ nhân viên ngành thương nghiệp từ sau năm 1975 do đào tạo không kịp, nhân viên bán hàng thiếu kinh nghiệm giao tiếp, trong khi giao dịch với khách hàng có nhiều chuyện ngây ngô làm cho khách hàng rất bức mình, tức giận và buồn cười. Nhiều chuyện cười chết thoi. Ở Công ty Thực

phẩm Nông sản Bình Trị Thiên chở vợ tôi công tác, có anh Châu (tôi đổi tên), trưởng Cửa hàng, chữ viết ngoáy hơn “chữ bác sĩ kê đơn thuốc”. Một thày giáo nghèo đến xin hai chai rượu để giỗ bố, anh Châu viết phiếu rồi ký, đóng dấu. Thày giáo ra Cửa hàng thực phẩm Mai Thúc Loan (Huế) đưa cái “lệnh cấp hàng” cho cô mậu dịch viên. Năm phút sau, cô mậu dịch viên đưa cho khách hai ký lô rau muống. Thày giáo ngó người ra, mặt như mếu, phân bua: “Tôi xin mua rượu, chứ không phải rau”. Cô bán hàng liền đưa cái “lệnh bán hàng cung cấp” có chữ ký của trưởng Cửa hàng cho thày giáo xem lại. Đúng là chữ “hai chai rượu” viết giống “hai cân rau” thật. Thày giáo méo mặt, lại phải đưa đến trưởng Cửa hàng để ông mở ngoặc đơn sửa lại: “hai cân rau” tức “hai chai rượu”.



Di chợ Tết.

Lại có cô Hạnh viết lệnh của công ty cấp bán cho khách 1 lít nước mắm, viết tắt thành: “*1l H₂O mắm*”. Chị bán hàng ở Cửa hàng thực phẩm Bến Ngự là du kích ở rừng chiến khu về sau năm 1975, mới học hết lớp 4, chưa từng học hóa học, nên không biết ký hiệu H₂O là gì. Vì ở cửa hàng lúc ấy không

có loại mắm nào cả. Khách mua hàng thì bảo mình mua nước mắm. Nhưng lệnh cấp thì không có chữ “nước”. Thế là cãi nhau om sòm đến cả tiếng đồng hồ. Cuối cùng ông khách lại phải cầm tờ lệnh cấp hàng đến văn phòng công ty hỏi, mấy người mới nhìn nhau ôm bụng mà không dám cười thành tiếng.



Hình ảnh phục dựng gian hàng của cửa hàng mậu dịch thời bao cấp.

Ở cửa hàng chất đốt bên sông Hương, có ông lãnh đạo tỉnh về hưu tên là Vạn. Không biết vì con cháu đi vắng thế nào mà bữa đó ông đi mua củi. Theo thói quen hét ra lửa ở quan trường, ông ném cuốn sổ vào quầy, lớn giọng với mậu dịch viên: “Vạn đây, bán cho bác ngay để bác về!”. Cô mậu dịch viên bán củi tròn xoe mắt nhìn ông khách. Cô mậu dịch viên cười tersed, nhũn nhặn: “Bác ơi, phải xếp sổ, chứ không xếp hàng như mọi người thì TRIỆU cháu cũng chịu, huống chi VẠN!”.

Tết quốc doanh

Không hiểu tại sao cứ mỗi dịp Tết về, tôi lại nôn nao nhớ anh em trong ngành thương nghiệp đã từng lo Tết suốt mấy chục năm thời bao cấp. Thoát khỏi thời “trăm thứ thứ gì cũng phân” vô cùng khó chịu ấy là một cuộc giải

thoát vĩ đại. Tôi cũng là người đã viết hàng trăm bài báo cổ vũ cho công cuộc đổi mới đó. Nhưng công bằng mà nói, thời kỳ gian nan ấy, những “cán bộ mậu dịch quốc doanh” đã làm hết sức mình để năm nào cũng lo được cho hàng triệu gia đình cán bộ có một cái Tết đàng hoàng. Đó cũng là chuyện vĩ đại không kém đánh giặc và không thể quên...

Thời kỳ ấy tôi là cán bộ tổ chức của công ty thực phẩm, rồi Phòng Tổ chức cán bộ phụ trách thi đua – đào tạo, trợ lý của Giám đốc Sở và Ban cán sự Đảng Sở Thương mại Bình Trị Thiên (cũ), nên các cuộc họp bàn chuyện Tết, những đợt “đi chỉ đạo Tết” tôi đều có mặt trên từng cây số. Lo Tết ở đây là lo cho mấy trăm ngàn hộ gia đình cán bộ, công nhân, bộ đội và người ăn theo họ trong đối tượng chính sách có tem phiếu, còn 80% nhân dân lao động ở nông thôn, thành thị tất nhiên là họ tự lo Tết... Người dân lo Tết theo cách riêng của họ, trên thị trường “nước nôi bèo nôi”. Giá mua tăng thì giá bán cũng tăng, chẳng sợ gì cả. Cuối cùng ai cũng có cái Tết đàng hoàng như xưa nay vốn dĩ... Họ vốn là mẫu mực của một thị trường tự do mà đất nước đang hướng tới. Chỉ có người ăn tem phiếu thời bao cấp mới như con nuôi, hay con của vợ bé, Nhà nước phải lo ăn, lo mặc, lo chơi, lo Tết.



Các gian hàng Tết rất giống nhau ở khắp nơi.

Những năm bao cấp, thực phẩm luôn luôn thiếu. Cán bộ thu mua của thương nghiệp phải đi đến tận từng gia đình, nhòm vào tận chuồng lợn, ghi “lý lịch” từng con vào sổ để “quản lý”. Anh Phan Kế Bột, trưởng Cửa hàng thực phẩm Văn La (Quảng Bình, 1982), trước một Hội nghị Thương nghiệp toàn tỉnh ở Huế đã tuyên bố hùng hồn: “Muốn có thịt lo cho cán bộ, ngay từ bây giờ chúng ta phải quản lý con lợn như công an quản lý hộ khẩu. Nghĩa là quản lý đến từng đầu lợn. Không cho chúng nó thoát”. Lúc đó cả hội trường ai cũng cười. Nhưng rõ ràng lo thực phẩm để cung cấp cho cán bộ và những người ăn theo là một áp lực lớn. Cán bộ ngày càng tăng vì biên chế luôn phình to ra, người ăn theo cán bộ cũng ngày càng tăng. Trong lúc đó ngành chăn nuôi, tròng trọt ngày càng khó khăn. Ở Bình Trị Thiên lúc đó, sau một trận bão lũ, được cơ quan nông lương Liên Hợp quốc (FAO) viện trợ cho mấy trăm tấn thịt hộp, cá hộp. Đáng lẽ số hàng thực phẩm này phải đưa về những địa phương bị thiệt hại bão lụt nặng để cấp cứu cho bà con. Nhưng do thực phẩm cung cấp bị thiếu nghiêm trọng nên tỉnh đã quyết định đưa số đồ hộp này vào bán cung cấp theo tem phiếu cho cán bộ. “Túng” thì “biến” mà!

Tưởng thê là xong chuyện. Ai ngờ năm sau, FAO cử người về tận nơi kiểm tra kết quả của hàng viện trợ đối với cuộc sống của người dân vùng lũ. Ban lãnh đạo Sở Thương nghiệp Bình Trị Thiên cuống cuồng họp mấy phiên liền để tìm cách đối phó. Cuối cùng có một sáng kiến được coi là khả dĩ. Đó là cử cán bộ đi về các gia đình nhặt lại thật nhiều các loại vỏ đồ hộp ấy rồi mang ra rải ở công trường Nam Thạch Hãn. Cứ vứt bừa bãi xung quanh lán công trường, nơi mấy bếp ăn công nhân để đoàn FAO kiểm tra. May mắn đó cả tỉnh đang tập trung xây dựng công trình thủy lợi Nam Thạch Hãn ở huyện Triệu Phong, Hải Lăng. Đó cũng là vùng đói nghèo xơ xác. “Kế hoạch” được công ty thực phẩm tỉnh triển khai rất lẹ. Khi đoàn FAO về, người ta dẫn ra công trường Nam Thạch Hãn, thuyết trình rằng đây là công trường xây dựng để đưa nước về tưới cho các cánh đồng, vừa chống lũ, vừa có nước cho hàng

ngàn hec-ta lúa của các huyện. Thế là phái đoàn ngoại quốc vừa nghe vừa gật gù, rồi rít khen: “Very good! Very good!”.

Tết truyền thống người Việt là “*Thịt mỡ dưa hành cát đốt đỏ/ Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh*”. Nên trước Tết cả quý, lãnh đạo tỉnh sốt sắng về làm việc với lãnh đạo các ngành thương mại, lương thực để tính toán khả năng khai thác nguồn hàng, cung cấp Tết được những thứ gì, khả năng dự trữ, tổ chức phân phối ra sao. Sau đó ngành thương nghiệp tỉnh nào cũng đã vắt giò lên cổ mà chạy. Tết là thước đo “chất lượng phục vụ” của cả năm. Đầu tiên là Ban cán sự Đảng, lãnh đạo ngành họp với công ty thực phẩm, công ty công nghệ phẩm, công ty chất đốt, công ty lương thực... để bàn chuyện Tết. Bàn cãi tóe khói. Hết phiên này đến phiên khác. Bàn thực sự như bàn việc nhà, chứ không phải nói suông về quan điểm, lập trường chung chung đâu. Câu hỏi được nêu lên gay gắt là: Tết năm nay loại hàng gì đủ, nguồn ở đâu? Hàng gì thiếu, kiếm ở đâu cho có, không kiếm được thì có thứ hàng gì thay thế?



Xếp hàng mua hàng Tết. Hàng lá bánh chưng thì ít, hàng cá thịt thì đông.

Sau đó là phân công cán bộ phụ trách từng “mũi công tác” như “mũi thịt lợn”, “mũi gạo nếp”; rồi “mũi đường”, trà thuốc, pháo (hồi đó chưa cấm

pháo), bánh kẹo, củi, lá dong gói bánh chưng, chuối để thờ... Với quyết tâm không được để có hộ nào không mua được “tiêu chuẩn Tết”. Ví dụ mỗi khâu phải có 0,5 ký thịt lợn, 0,3 ký gạo nếp, 2 lạng đậu xanh, 1 cân bánh kẹo, 5 lạng mứt, 1 phong pháo... rất chi tiết, không thể đùa được. Thống nhất rồi mới tính toán và công bố “tiêu chuẩn Tết” năm nay có những thứ gì lên báo Đảng và dán ở văn phòng công ty. Đã công bố công khai thì người tiêu dùng có quyền đòi hỏi, có quyền phán xét. Lo lắng lắm. Căng thẳng lắm.



Quầy lịch Tết thời bao cấp. (Ảnh: Eva Lindskog)

Tất cả thứ đó đối với từng hộ gia đình thì quá ít ỏi, nhìn hàng mua về ai cũng thấy luộm loãng, không vừa lòng vì còn thiếu nhiều thứ. Nhưng tính gộp chung cả tỉnh sẽ thành những con số khổng lồ. Thứ gì cũng lên đến hai ba trăm tấn, năm bảy chục tấn, hay vài chục vạn cái cả. Trong một cuộc họp lo Tết như thế, ông Phan Đình Chi, Giám đốc Sở Thương mại quát: “Không lo đủ lợn Tết thì cán bộ cả ngành ta phải nộp lợn nuôi của gia đình mình vô cho đủ”. Những cán bộ thương nghiệp vất vả năm ấy bây giờ nhiều người không còn nữa. Nhưng hình ảnh gãi đầu vò tai vì lo lắng của các anh thì không thể quên.



Xếp hàng mua hàng Tết.

Cán bộ thu mua nào cũng về từng thôn xã để “kiểm kê đầu lợn” cho Tết. Họ ghi chép con lợn nuôi từ bao giờ, đến Tết thì được bao nhiêu ký. Rồi họp thôn, họp xã công bố, công khai các hộ có lợn Tết, để họ không bán ra “thị trường tự do”. Bí thư Đảng ủy xã phải đứng lên quán triệt, dặn dò. Rồi công bố chế độ đối lưu ưu tiên hơn ngày thường. Những vải tốt, đậm urê, chăn màn... Hộ nào đăng ký đổi lưu trú gì đều ghi vào sổ. Chặt chẽ thế nhưng không phải hộ nuôi lợn nào cũng bán lợn cho Nhà nước, chỉ khoảng 70% hộ “chấp hành” thôi, vì mậu dịch “mua như cướp”, không người nuôi lợn nào chịu thầu. Người ta nuôi con lợn sáu bảy tháng ròng mà giá thu mua một cân lợn hơi chỉ đồng sáu, hai đồng, chỉ bằng một phần ba giá bán cho thương lái. Hơn nữa, vào dịp Tết, người dân bao giờ cũng cần nhiều tiền mặt lấy ngay để lo Tết cho gia đình.



Hàng pháo bán lẻ thời bao cấp.

Anh Phan Tân Thanh, một thời là Giám đốc Công ty Thực phẩm Bình Trị Thiên. Vào dịp Tết, anh thức trắng đêm để tính toán. Người gầy rộc đi. Tính anh chi li, cụ thể. Tôi là trợ lý, nên phải thức cùng. Anh Phan Tân Thanh mở sổ cái to tướng theo dõi từng huyện. Cái sổ ấy khổ lớn như giấy A3 bây giờ. Tôi thấy trong đó có từng cột ghi số lượng cán bộ, bộ đội, người ăn theo, hướng tem phiếu gì của từng huyện lị trong tỉnh. Cẩn thận lắm. Số liệu không chỉ năm ngoái, năm kia mà hàng chục năm về trước. Cuốn sổ cái của anh Phan Tân Thanh xứng đáng được đưa vào bảo tàng kinh tế Việt Nam. Tiếc là bây giờ không biết nó thất lạc đi đâu.



Anh Phan Tân Thanh

Tôi nhớ trong sổ cái ấy, anh Thanh ghi rõ số lượng cán bộ công nhân viên và hưu trí cả tỉnh lúc đó là 600.000 người, cộng thêm các “đối tượng ăn theo”

như trẻ em, người già được hưởng tem phiếu gấp đôi gấp ba nữa, số người phải lo lên đến hơn 1,8 triệu. Bình quân các loại phiếu thực phẩm là 0,5 ký thịt một người trong tháng Tết, vị chi phải có 900 tấn thịt, cộng thêm nhu cầu quân đội và giao tế của tỉnh, tổng số thịt lợn phải lo trong mỗi dịp Tết lên đến 1.200 tấn. Một tạ lợn hơi khi mổ thu được 70 ký thịt, tính ra khối lượng lợn hơi là 1.600 tấn. Muốn có 1.600 tấn lợn hơi, phải thu mua và nuôi dự trữ cho được hơn 3.000 con lợn trong một thời gian ngắn.



Ở đâu cũng có quầy hàng Tết thế này.

Thật không dễ! Muốn nuôi lợn dự trữ phải có đủ cám lợn ăn, chuồng trại, người chăm sóc. Rất tốn kém. Nên các tổ thu mua phải đi về các làng xã, nằm cả tháng trời, anh em gọi đùa là “bám chuồng lợn như bộ đội bám địch”. Gay go nhất là lúc mổ thịt. Vì lúc đó hầu hết gia đình cán bộ không có tủ lạnh, mà Tết chỉ trong 3 ngày, nên không thể cung cấp thịt sớm trước cả tuần được. Họ thường mua thịt cũng như các loại hàng Tết vào những ngày 28 Tết trở đi.

Các công ty, cửa hàng thực phẩm, lương thực phải mở thêm hàng chục điểm “bán hàng Tết” để đưa hàng Tết đến mọi gia đình đúng vào dịp Tết. Những đêm mổ thịt lợn Tết, lãnh đạo Công ty Thực phẩm đều có mặt ở lò mổ. Các trưởng Cửa hàng và anh em vận chuyển thức trắng đêm. Ba giờ sáng thịt lợn đã được chuyển về quầy bán lẻ... Có lần vào chiều 30 Tết, tôi về cửa

hàng C ở đường Phan Đình Phùng – Huế, là nơi cung cấp thực phẩm cho các đối tượng phiếu C, D. Biết tôi ở phòng tổ chức công ty, mấy em mậu dịch viên như Liệu, Tiến, Lưu... dân Đồng Hà, Đồng Hới bỗng òa khóc nức nở. Tôi hỏi sao khóc. Liệu (bây giờ em là trưởng phòng tổ chức của Công ty Thương mại Tổng hợp Quảng Trị) bảo: “Bạn em không được về ăn Tết với bố mẹ rồi, phải trực đến mười giờ đêm 30...”. Đó là gái mậu dịch viên chưa chồng. Có chồng con rồi thì chồng phải thay vợ làm dưa món, muối kiệu, hành, đi đánh bóng bộ tam sự, ngũ sự, mua cát bồ bát nhang, đi xếp hàng mua hàng Tết ở các quầy hàng. Chiều 30 Tết phải nấu cúng Tất niên, vợ về đến nhà tắm rửa xong là Giao thừa.

Một thời của ít người nhiều, lo chuyện Tết cho hàng triệu miệng ăn vất vả như thế, nhưng thấy gia đình cán bộ, bộ đội ăn Tết đàng hoàng, người cán bộ thương nghiệp thấy tự hào lắm. Vâng, đó là những cái Tết không thể quên đối với hàng triệu gia đình và đối với những người lo Tết...

Có gì không?

Từ cổ chí kim, thời nào, nước nào cũng có chuyện tiêu cực, tham nhũng. Lịch sử nhân loại là như vậy. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Vấn đề là ở chỗ Nhà nước có các biện pháp hữu hiệu để giám sát tham nhũng hay không mà thôi. Nếu chính sách của Nhà nước mà tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển, cổ vũ tham nhũng, đó là nỗi bất hạnh của dân tộc!

Tham nhũng là chuyện nhức nhối có thật. Nhà thơ Phùng Quán năm 1956, trong một chuyến đi thực tế về Nam Định đã viết bài thơ *Chóng tham ô lăng phí*. Bài thơ tự sự dài 76 câu như một tiếng thét đau đớn, một lời hiệu triệu chống tham ô, lăng phí lay động lòng người. Trong lúc nhân dân đang buộc bụng, thắt lưng để sống, để dựng xây nước nhà, một số cán bộ lại là “Những con chó sói quan liêu/Nhe răng cắn rút thịt da Cách mạng”:

Các đồng chí ơi

Tôi không nói quá

Về Nam Định mà xem

“Đài xem lẽ” họ cao hứng dựng lên

Nửa chừng bỏ dở

Mười một triệu đồng đầm mưa dài gió

Mồ hôi máu đổ mốc rêu...

Tính thời giá năm 1956, số tiền 11 triệu đồng là vô cùng lớn, có thể hơn 11 tỷ hay 11 ngàn tỷ đồng hiện nay. Nhưng hồi đó vừa kết thúc chiến tranh, đất nước đang rất nghèo, thì 11 triệu đồng đó càng có giá trị gấp bội phần. Bài thơ *Chống tham ô lãng phí*, cùng với bài thơ *Lời mẹ dặn* của Phùng Quán thời đó bị một số người cực đoan cho là “chống cách mạng”. Tác giả của nó bị đuổi khỏi Văn nghệ Quân đội, bị khai trừ khỏi Hội Nhà văn một năm (nhưng mãi 30 năm sau mới phục hồi). Chống tiêu cực, tham nhũng thời nào cũng khó như rúa đó!

Những người bị nghi ngờ nhiều nhất là người nắm tiền, nắm hàng, là những mậu dịch viên thương nghiệp. Dân gian có câu: “*Cán bộ cao ăn cung cấp/ Cán bộ thấp ăn chợ đen/ Cán bộ quen ăn công hậu*”. Quyền – tiền là một cặp phạm trù thời nào cũng nhức nhối, thời bao cấp càng nhức nhối. Rất nhiều tục ngữ ca dao về những công bộc của dân từ thôn xã lên đến cấp cao. Tôi nhớ báo chí thời đó đã có thông tin là Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đọc những câu ca dao này trong một phiên họp Quốc hội và yêu cầu các địa phương kiểm tra:

Một người làm việc bằng hai

Để cho chủ nhiệm mua đài mua xe

Một người làm việc bằng ba

Để cho chủ nhiệm xây nhà xây sân...

Rồi những câu “*Trâu đen ăn cỏ, trâu đở ăn gà*” hay “*Gà chạy trạm bom, chó ôm cột điện*”. Phê phán cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp hối lộ người lái máy cày, máy kéo, hay ngược lại, dân máy kéo, thợ bom, thợ điện khi đến phục vụ Hợp tác xã thường vòi ăn, vòi quà. Còn cán bộ tham mưu cơ quan thì bị cười cợt rằng: “*Ăn nói lí nhí/ Luôn luôn nhất trí/ Thập thò xin chữ ký/ Chúc danh to: Trợ lý!*”.

Trong triển lãm “Hà Nội thời bao cấp” ở Bảo tàng Dân tộc năm 2006, người xem còn tìm thấy trong gian trưng bày bài thơ *Mùa xuân nhớ Bác* của nhà thơ Phạm Thị Xuân Khải, lúc đó là nữ sinh viên khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bài thơ có tiêu đề phụ là: “*Kính tặng đồng chí Lê Đức Thọ, tác giả bài thơ Lê Sóng và đồng chí Hồ Thiện Ngôn, tác giả bài thơ Đọc thơ anh*”. Bài thơ được đăng trọng trên số báo *Tiền Phong* kỷ niệm ngày thành lập Đoàn năm 1986. Đây là một dấu ấn thời kỳ bao cấp, một câu chuyện xúc động khác về những người cầm bút chống tiếu cục, tham nhũng, lèn án những tệ nạn xã hội:

Lòng vẫn thầm mơ ước

Bác Hồ được sóng đến hôm nay

Làm nắng mặt trời xua tan hết mây

Trù nhũng thói đời làm dân oán trách

Có mắt giả mù, có tai giả điếc

Thích nghe nịnh hót, ghét bỏ lời trung

Trấn áp đấu tranh, dập vùi khốn khổ

Cùng chí hướng sao bầy mưu chia rẽ?

Tham quyền cố vị sợ trẻ hơn già

Quên mất lời người xưa:

“Con hơn cha là nhà có phúc”

Thời buổi này,

Không thiếu người xông pha thuở trước

Nay say sưa trong cảnh giàu sang

Thoái hóa, bê tha khi dân nước gian nan?

Bài thơ như một “quả bom” nổ tung dư luận. Mọi người săn tìm, sao chép, chuyền tay nhau đọc. Kể cả những lãnh đạo cao cấp như Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đồng chí Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt cũng tìm đọc. Bài thơ tạo được tiếng vang lớn bởi những sự thật mà nó nhắc đến, dám đánh mạnh vào bức tường bảo thủ trì trệ đang kìm hãm đất nước đi lên.



*Phạm Thị Xuân Khải trình bày Luận văn tốt nghiệp năm 1989 tại Đại học
Tổng Hợp Hà Nội.*

Những bài thơ “chóng tiêu cực” như vậy bây giờ đọc lại thấy quá bình thường so với những thông tin về tham nhũng, ăn cắp bị bắt, bị xử tù nhanh trên báo chí hàng ngày. Nhưng thời ấy, những tác giả như Phùng Quán, Phạm Thị Xuân Khải đã bị coi là “phạm húy”, bị khốn khổ một đời. Nhưng nhân dân ngày càng hiểu họ, yêu quý họ. Nhân dân và quan cách mạng suy nghĩ về tiêu cực khác nhau như thế đó! Hai mươi năm sau, năm 2006, Nhà xuất bản Thông tấn ấn hành cuốn *Mùa xuân nhớ Bác – tự sự của tác giả* của Xuân Khải, cung cấp thêm thông tin giúp bạn đọc hiểu hơn về bối cảnh ra đời bài thơ và tâm tư, suy nghĩ của một thế hệ thanh niên trong giai đoạn đầy khó khăn của đất nước. Nhiều tư liệu liên quan đến bài thơ lần đầu tiên được công khai đến bạn đọc. Từ đó tác giả bài thơ *Mùa xuân nhớ Bác* đã được các đồng

chí Nguyễn Văn Linh lúc đó là Tổng Bí thư, Đại tướng Võ Nguyên Giáp tiếp, sẽ chia, an ủi, động viên. Năm 2007, nhà thơ Phùng Quán cũng đã được Chủ tịch nước truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

Thế mới biết thời bao cấp chống tiêu cực thật khó. Sau này, đổi mới chống tiêu cực, tham nhũng luôn được xã hội đồng tình. Quốc hội nước ta đã ban hành “Luật chống tham nhũng”. Chính phủ thành lập “Ban chống tham nhũng”. Nhưng tham nhũng, tiêu cực bây giờ vô cùng tinh vi, nó tìm cách kết cấu bền chặt giữa quyền lực và tham nhũng, tạo nên những “lợi ích nhóm”. Nó nằm ngay trong chiều sâu của cơ chế xã hội, nên cũng rất khó chống.

Tôi làm ở ngành thương mại 13 năm ròng. Hồi đó thương mại là ngành mà ai cũng cho là nếu vào được đó sẽ “kiểm xác” được nhiều thứ. Tôi làm công việc ở phòng tổ chức cán bộ, phụ trách công tác đào tạo, tuyển sinh – một công việc được nhiều người nể trọng và rất nhiều người muốn cậy nhờ. Tôi làm tham mưu trực tiếp tuyển gần ngàn học sinh đi học trường Trung cấp Thương Mại Đà Nẵng, trường Thương Nghiệp Bình Trị Thiên, đi học chuyên tu, tại chức ở trường Đại học Thương Mại Hà Nội. Tôi tham gia phối hợp với trường Đại học Thương Mại đào tạo cả một lớp học tại chức “Kinh tế kế hoạch thương mại” ở Huế. Tôi còn tổ chức quản lý, lên chương trình mời thầy, mời phiên dịch đào tạo một lớp 20 học sinh học nghề chế biến uống, phục vụ du lịch cho tỉnh Savanakhet, Lào suốt sáu tháng ròng.

Hồi đó tôi làm việc say mê cũng như làm thơ vậy. Vậy mà một số anh em bạn bè thấy tôi làm tuyển sinh như thế cứ tưởng tôi lợi dụng công việc để “ăn” tiền người này người khác, chắc giàu lắm. Nhưng khi họ đến nhà thì chẳng thấy bất cứ loại đồ dùng nội thất nào có giá mà rất nhiều gia đình công chức đều có. Hai vợ chồng tôi đi chung cái xe đạp của vợ. Giường ngủ, bàn ghế của cơ quan cấp cho, đóng bằng thứ gỗ tạp rẻ tiền. Còn tôi phải đến năm

1986 mới đến phiên được phân phối xe đạp Thống Nhất. Nhưng đến năm 1986 thì Bộ Thương mại bỏ chế độ phân phối xe đạp. Thế là năm sau phải mua phụ tùng ra tiệm lắp một cái xe đạp “*không phanh, không chuông, không gác-đờ-bu*” để đi.

Cũng có người đến hỏi lộ thật. Nhưng tôi không quen nhận những thứ “của thiên trả địa” đó. Một buổi tối tôi đi họp sở cơ quan về, vợ tôi bảo: “Có một bà trong Thành Nội đến gửi anh cái gì mềm mềm mà nặng lắm”. Tôi mở ra xem. Thì ra là hai tấm vải rất xịn để may quần áo. Hôm sau, tôi dò trong danh sách địa chỉ của các em mà mình đang tuyển sinh, đạp xe tới nhà gọi bà mẹ ra bảo: “Chị cầm lại mấy thứ này, nếu không tôi sẽ gạch tên con chị”. Bà ta run run nhận lại gói quà.

Lại có ông giám đốc một công ty trong ngành tên là ĐXL, tôi rất quen biết. Tôi đang tuyển sinh lớp mậu dịch viên bán hàng cho trường Thương nghiệp của tỉnh. Sáng ấy, anh L mang đến cơ quan, đưa cho tôi cái hồ sơ của con gái út anh, bảo: “Chú Khôi cho đứa con gái út của anh đi học mậu dịch viên đợt này với”. Tôi nhận hồ sơ, định đút vào hộp bàn như bao hồ sơ khác để chờ xét, nhưng cầm lên thấy nặng trịch. Tôi liền mở ra xem. Trời ơi, có cọc tiền 50.000 đồng dày cộm đút vào hồ sơ (hồi đó mới đổi tiền, chưa có tiền 100.000 đồng). Tôi đoán cọc tiền đó phải là hơn năm triệu đồng. Nếu tôi lảng lặng nhận mấy triệu đồng ấy, tất nhiên sẽ mua được cái xe máy xịn nhất thời đó. Nhưng không. Tôi ngẩng lên, đỏ mặt. Anh L đã ra cửa. Tôi chạy theo gọi, giùi gói hồ sơ vào tay anh rồi nói lớn cho mọi người trong cơ quan cùng nghe: “Anh L làm lại hồ sơ cho cháu, chứ thế này không được đâu!”. Nói xong, tôi quay ngoắt bước vô phòng làm việc.

Biết tính tôi ương ngạnh như thế nên không ai dám đưa hỏi lộ, quà cáp gì. Những ngày đó, hết giờ ở cơ quan là tôi biến đi uống rượu nghê nga với cảnh

nhà thơ Hoàng Vũ Thuật, Hải Kỳ, Đỗ Hoàng, Lê Đình Ty, Đỗ Văn Khoái... tận khuya mới về. Nên ai muốn gặp để nhờ cũng chẳng bao giờ gặp ngoài giờ. Vẫn có người gặp là hỏi: “Có kiếm được gì không?”, “Sao không mua nhà?”, “Có tivi chưa?”. Nhiều người hỏi quá tôi phải làm bài thơ in báo để trả lời:

Có gì không? Ai đó hỏi tôi

(nhà cửa, tivi, tủ bàn xoay xoở)

đi trước cái bắt tay lạnh giá

câu hỏi trầm như là sự xót thương.

Có gì không? Tôi nghe hỏi trên đường

trong xí nghiệp, bên chén trà ướp sói

người hỏi lớn cao chập chòn sau khói

thuốc lá thơm, giọng nói đàn anh.

Có gì không? Ngày tháng cứ trôi nhanh

cuộc săn đuổi dãm mòn trái đất

khép cửa phòng riêng vợ mè nheo con trách

– Một đời anh nào có gì không?

*Ùnhỉ, tôi như hạt cát trên đường
đêm thíc với sao ngày lang thang với gió
hai tay trắng. Chỉ thơ là gọi có
viết bao nhiêu mang tặng hết cho đời.*

*Có gì u? Tôi chỉ có tôi đây
áo quần xuềnh xoàng chõ lanh chõ vá
duy trái tim chưa một lần sắt đá
trước mỗi buồn vui đau khổ của con người.*

*Có gì không? Ai giàu có băng tôi
khi em đến trái tim lên tiếng hỏi!*

Đối với anh em làm công việc phân phối hàng hóa ở cơ sở, những người tham nhũng, ăn cắp nhiều khi rất oan uổng. Tôi xin kể một chuyện xảy ra ở Công ty Thực phẩm nông sản Bình Trị Thiên mà tôi được “mục sở thị” vì là người trong cuộc, vì vợ tôi làm công việc ấy. Trong câu chuyện này những người thu tiền, bán thực phẩm hoàn toàn có thể tham nhũng số tiền hàng rất lớn mà không một ai biết. Nhưng họ đã không làm như vậy! Họ đã nộp lại cho Nhà nước vì lương tâm họ ra lệnh như vậy!

Năm 1978 – 1979, Quân đoàn 2 – thường gọi là Bình Đoàn Hương Giang đóng quân ở địa bàn Bình Trị Thiên, gồm hàng vạn quân chính quy của các sư đoàn, lữ đoàn, ăn thực phẩm theo chế độ tem phiếu tại tỉnh Bình Trị Thiên. Tháng 1 năm 1979, Ban hậu cần của Quân đoàn đã mang lệnh cấp thực phẩm gồm thịt, mì chính, đường, sữa... của Bộ Thương mại đến Công ty Thực phẩm để mua hàng. Bộ phận quản lý tem phiếu và thu tiền của Công ty Thực phẩm đã tính toán toàn bộ số lượng thực phẩm trong tháng. Chiều tan tầm, hậu cần Quân đoàn đã trả tiền và cầm phiếu xuất kho mang về. Chưa kịp lấy hàng, ngay đêm hôm đó cả Quân đoàn được lệnh xuất kích bằng máy bay trực thăng, bay thẳng sang giúp nhân dân Campuchia đánh quân Pol Pot. Anh em cán bộ Phòng kế hoạch Nghiệp vụ của công ty sáng hôm sau được tin báo là Quân đoàn 2 không đến lấy hàng. Cho đến khi chiến tranh biên giới phía Bắc xảy ra, Bình Đoàn Hương Giang hành quân ra bảo vệ Thủ đô những ngày chiến tranh biên giới phía Bắc, 2/1979. Nên họ không bao giờ đến nhận số hàng ấy.



Quầy bán lẻ thời bao cấp.

Nếu những người trực tiếp thanh toán cho Quân đoàn 2 của Công ty Thực phẩm Nông sản Bình Trị Thiên hồi đó mà tiêu cực thì họ có thể chia nhau số tiền và thực phẩm đó mà không ai hay biết. Vì tem phiếu đã nộp, tiền khách

đã trả mà hàng lại chưa xuất. Lượng hàng giá trị lên tới hơn 400 triệu chỉ mấy người biết. Biển thủ quá dễ dàng. Nhưng không! Họ đã nộp tiền vào thủ quỹ và báo cáo với Giám đốc Công ty hồi đó là anh Phan Tân Thanh, số hàng thực phẩm ấy bộ đội chưa nhận để Giám đốc báo cáo lên Sở Thương mại đưa vào cân đối theo kế hoạch cung cấp khác. Kẻ một chuyện như thế để nói rằng, không phải là cán bộ thương nghiệp thì ai cũng tiêu cực.

Tiêu cực tham nhũng thời đó chỉ là số ít, rất ít. Tôi có ông anh con cô con cậu tên là Ngô Văn Ngoãn, hồi ấy là Giám đốc Công ty Thủy sản của tỉnh mấy năm liền. Hình như anh không biết tham nhũng là gì. Vẫn ở ngôi nhà cấp bốn xập xệ cho đến khi về hưu. Cũng chẳng nhậu nhẹt “trăm phầm trăm”, “zô zô” như bây giờ. Tết nào cũng như Tết nào, anh đều biếu vợ chồng tôi một chai nước mắm Phan Thiết mua bằng tiền túi của mình, gọi là “món quà thủy sản”, nghề nghiệp của anh. Hay các anh lãnh đạo ở Sở Thương nghiệp Bình Trị Thiên thời bao cấp như anh Phan Bá Giàu, Trần Hùng, Trần Hảo, Trịnh Đình Yên, chị Hồ Thị Mỹ... đều ở nhà cấp bốn Nhà nước phân phối cho. Rộng hơn, riêng biệt hơn phòng tập thể một chút thôi. Nhà rộng chỉ bằng nhà ở chung cư bây giờ, cho đến khi nghỉ hưu.

Những năm bao cấp, nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ đưa con đi học trường viết văn Nguyễn Du ở Hà Nội. Hoàng Phủ Ngọc Tường ở nhà một mình ở chung cư Nguyễn Trường Tộ, tự nấu ăn. Có lần Hoàng Phủ cầm tem phiếu ra “quầy cung cấp” dành cho số C ở số 7 Phan Đình Phùng để mua thịt lợn. Anh bảo cô bán thịt bán luôn tiêu chuẩn cả quý để về nhờ người làm ruốc ăn dần, khỏi đi mua nhiều lần. Cô bán hàng đã cắt 3 ký tem phiếu, anh Tường đã trả tiền. Đang chờ cân thịt, có người bạn thân gọi sau lưng. Anh quay lại, biết tin có người bạn đang ốm nằm trên viện, anh đạp xe đi thăm bạn, quên béng chuyện mua, nhận thịt. Sáng hôm sau anh ra Hà Nội họp gấp, rồi vô Sài Gòn, đi liên mạch đến hai tháng mới về. Khi tìm đến tem phiếu để mua thực phẩm, không

thấy đâu. Anh ra “quầy C” hỏi, may người bán hàng vẫn nhớ ông khách gày gò có nốt ruồi to tướng dưới cằm, mua ba cân thịt đã trả tiền mà mấy tháng nay không biết biến đi đâu, chưa lấy hàng! Anh Tường cứ nhắc hoài kỷ niệm này để quả quyết rằng không phải người mậu dịch viên nào cũng gian lận, mà có rất nhiều người tốt. Sóng ở trên đời phải tin con người chứ!



Không phải mậu dịch viên nào cũng hách dịch, nhiều mậu dịch viên phục vụ dân rất tận tâm.

Hình như thời bao cấp khốn khổ ấy, cán bộ công chức đều toàn tâm toàn ý với việc chung hơn. Như tôi đến khi về hưu vẫn không có mảnh đất cắm dùi, lương ba cọc ba đồng. Năm nào cũng ngồi ngóng Nhà nước tăng lương. Không như một bộ phận cán bộ công chức bây giờ, lên bục giảng ai cũng nói thao thao bất tuyệt về chủ nghĩa, về đạo đức, nhưng làm việc gì thì “ăn” việc đó, làm nghề gì “ăn” nghề đó. Lương ba cọc ba đồng theo hệ số Nhà nước nhưng nhiều người cũng có xe hơi nhà lầu, có tiền gửi con đi học nước ngoài. Thời bao cấp, ít cán bộ chen việc riêng vào việc chung hay lợi dụng việc chung, kéo ê-kíp hay cánh hẩu để mưu làm giàu theo kiểu “lợi ích nhóm” như bây giờ.

Đó cũng là nét văn hóa còn đọng lại, là cái đáng được kể, đáng được viết

thành sách để con cháu mai sau nhớ cha ông mình đã sống một thời thật cam go, cực khổ mà lại đẹp trong sáng như thế.

9. Một thời văn nghệ sĩ

Chương này xin kể về văn nghệ sĩ thời bao cấp, cuộc sống đói thường của họ với những buồn vui, khổ đau, cay đắng...

Văn nghệ sĩ nước ta quá nhiều những số phận đáng quan tâm, những con người đáng kể. Tôi chỉ xin kể những gì tôi biết trong bốn chục năm cầm bút của mình. Cũng chỉ xin kể được một phần, cuộc sống quá mênh mông không sao thâu tóm trong vài trang sách.

Ai hỏi han chi thằng mặt thật

Điều lạ lùng nhất là trong môi trường sáng tác vô cùng ngặt nghèo; lại thêm cuộc sống vật chất thời bao cấp cực kỳ túng thiếu, thế mà các nhà văn xứ ta vẫn không bỏ bút, vẫn cặm cụi viết. Dường như thời bao cấp phù hợp với các văn nghệ sĩ hơn là thời kinh tế thị trường bây giờ. Hay chịu khổ chịu đói thời gian dài đã trở thành bản tính của nhà văn? (“*Nhất kiêng đừng lấy chồng thi sĩ/ Nghèo lắm con ơi! Bạc lắm con!*” – Nguyễn Bính). Đa số nhà văn, nhà thơ, họa sĩ... đều là người ngất ngưởng, ham chơi. Có chơi mới tìm ra tú mới, chất liệu, hình ảnh mới để viết. Có ngao du mới biết được nhiều tính cách người. Có chơi, ngồi bút mới phóng khoáng, tung tẩy. Chơi mà không lo chét đói chỉ có thời bao cấp mới có. Nhà nước đã có hàng trăm loại tem phiếu bao cấp cái ăn cái mặc hàng ngày cho mọi người.



Quầy sách cũ thời bao cấp.

Thời bao cấp chỉ có những nhà văn “ngoài biên ché” mới “*cơm áo không đùa với khách thơ*”. Các cán bộ “nhà văn” ít khi lo đói. Nhà văn là cán bộ viết văn của Đảng. “*Anh là nhà thơ Nhà nước/ Có việc làm ăn hẳn hoi*” (Đỗ Hoàng). Cho nên ở góc độ nào đó, các văn nghệ sĩ thời bao cấp sướng hơn. Tác phẩm in ra theo kế hoạch phân phối cho hàng ngàn thư viện khắp cả nước. Viết theo kế hoạch đề tài được trên chỉ đạo, in án theo kế hoạch tuyên truyền, không lo sách é không bán được! Nhà văn được Nhà nước nuôi cưng đỡ khổ đáy, nhưng lại cực theo lối khác. Nhà văn không được viết thật lòng mình, văn chương thơ phú chủ yếu để minh họa cho các đường lối chính sách. Ngày ngày các nhà văn đeo mặt nạ hờn hở đi vào các công trường xí nghiệp viết những gì hò hỏi phấn khởi tin tưởng, đêm về trùm chăn nức nở những niềm riêng.

Trước khi kể chuyện bạn bè, xin kể chuyện của tôi, chuyện một nhà thơ nghèo xứ Huế. Ngày đó nhà tôi ở Huế cứ hai ba ngày mới có điện một ngày. Thỉnh thoảng có điện vài ngày rồi cắt luôn cả tuần. Hai vợ chồng nuôi lợn, trồng rau, bóc lạc của ngoại thương. Lương tháng lĩnh xong phải chia ra ba mươi ngày. Mỗi ngày chỉ chi tiêu chừng đó hoặc ít hơn chứ không được tiêu nhiều hơn, còn đè phòng đau ốm, giỗ chạp. Bữa cơm không có gì, cả tháng

mới có đôi bữa có chút thịt bạc nhạc kho, chỉ vài gấp là hết. Thịt nạc dành cho con trẻ. Thế mà cũng luôn thấy đòn màu hồng. Cũng có khi chỉ có lạc rang muối, cà muối, rau muống luộc... Ăn như vậy tưởng sẽ thiếu chất, thiếu sức sống, vậy mà không. Tôi lúc nào cũng thấy khỏe, trẻ trung yêu đòn lăm. Tôi thức làm thơ viết báo nhiều đêm đến ba bốn giờ sáng. Chợp mắt một tí, bảy giờ đã có mặt ở cơ quan. Trong sổ tay của tôi còn ghi bài thơ viết năm 1980 rất lạc quan:

Ngày cơ quan việc năng gọi tên

Về phòng riêng thức cùng thơ canh sáng

Ôi, tình yêu trẻ trung đôi cánh

Nhưng ngày thường hóa biến giữa lòng anh.

Có một mùa Trung thu buồn. Vì Tết Trung thu đúng vào dịp cuối tháng, lương cạn. Hồi đó trên các đường phố Huế hay bán các loại mặt nạ Tôn Ngộ Không, Tru Bát Giới... theo phim *Tây Du Ký* của Tàu chiếu trên tivi. Buổi chiều tôi đi làm về. Đạp xe trên đường Lê Lợi bên sông Hương gặp người bán mặt nạ đen nhém. Ông bán mỗi cái mặt nạ 2 đồng. Trong túi tôi lúc đó chỉ có 3 đồng, nếu mua hai cái cho hai đứa con trai thì thiếu mất 1 đồng. Không đủ hai cái thì hai đứa trẻ sẽ giành nhau. Tôi năn nỉ mãi, nhưng nhất định ông không bán. Tôi cứ lèo đẽo dắt xe đạp theo ông tới hoàng hôn, tận cuối thôn Vĩ Dạ.



Ngô Minh những năm 80 thế kỷ XX

Lúc này trên vai ông chỉ còn một cái mặt nạ bị rách, ai cũng chê không mua, ông mới chịu bán cho tôi 1 đồng. Thế là tôi có hai cái mặt nạ cho hai đứa con chơi Trung thu rồi. Sau khi bán cái mặt nạ cuối cùng cho tôi, không ai đi theo hỏi han gì người bán mặt nạ nữa. Ông thui thui một mình trong hoàng hôn lọt. Câu chuyện là thế, nhưng tôi lại nghĩ ra một tú thơ nói một chuyện lớn của đời. Chuyện lớn của đời như thế nào thì tự mỗi người đọc tìm hiểu khi đọc bài thơ, tôi không nói ở đây. Đêm đó tôi thức tới bốn giờ sáng mới làm xong bài thơ *Người bán mặt nạ*:

Người bán mặt nạ quanh quẩn phố

Cùng trẻ con và lá roi vàng

Những mặt khỉ, mặt heo, mặt chó...

Nhăn nhở cười đỏ xanh

Người bán mặt nạ gầy nhom áo vá

Người mua mặt nạ mặt khó đăm đăm

Những mặt khỉ, mặt heo, mặt chó

Vênh vang nhìn

A ha... Nhịn rau nhịn mắm

Trung thu con mẹ rầm đêm vui

Cho bõ tháng ngày bao gương mặt

Nhàu nát như chưa biết nụ cười

Người bán mặt nạ chiêu trò về

Dắt bóng mình men hoàng hôn lợt

Mặt nạ bán hết còn lại mình

Ai hỏi han chi thắng mặt thật!



Một quầy sách báo vỉa hè thời bao cấp.

Chuyện nhỏ về thầy Hà Nhật

Trước khi đổi mới năm 1986, quản lý văn hóa, văn nghệ của Nhà nước chặt chẽ lăm. Sự máy móc, cực đoan và có phần áu trĩ của ngày đó đã khiến cho nhiều tác phẩm hay bị coi là có vấn đề. Nhiều tác phẩm rất hay bị cấm, bị thu hồi, xay bột như tiểu thuyết *Mở hầm* của Nguyễn Dậu, *Mùa hoa dẻ* của Văn Linh, hay *Bài thơ tình của người thủy thủ* (nhạc Hoàng Vân, lời thơ Hà Nhật)... vì bị quy vào “xét lại”... Khi tác phẩm bị quy là có vấn đề thì tác giả của nó được công chúng nhìn với con mắt khác, nghi kỵ và thiếu thiện. Cũng có nhiều tác giả đã phải trả giá cả cuộc đời.

Hà Nhật là thầy giáo dạy văn của tôi. Thầy tên thật là Lương Duy Cán, người Bảo Ninh, Đồng Hới (gốc họ Lương ở Tuyên Hóa). Thầy từ Đồng Hới chuyển lên trường cấp ba Lê Thủy dạy văn cho Lâm Thị Mỹ Dạ, Hải Kỳ, Đỗ Hoàng, Lê Đình Ty, Ngô Minh... hai năm – năm lớp 8, lớp 9 (tức năm 1965, 1966). Thầy bị chuyển lên Lê Thủy dạy vì hồi đó “đánh xét lại”, trong đó có bài thơ *Bài thơ tình của người thủy thủ* của thầy, Hoàng Vân phổ nhạc bị cấm, bị đánh tó xét lại.

Thầy dạy văn cuốn hút và sâu sắc. Thầy lại hóm, hay kể cho lớp nghe chuyện mè của Huế. Đặc biệt là giảng thơ, giảng Kiều. Cuối tiết học, bao giờ thầy cũng dành mươi phút để đọc thơ cho học trò nghe và khuyến khích học trò đọc thơ của mình sáng tác. Ở Đồng Hới bao thế hệ nay truyền nhau câu ngạn ngữ về hai thầy giáo dạy giỏi “văn Cán, toán Trình”. Thầy Đoàn Trình dạy toán, cũng lên dạy cấp ba Lê Thủy thời ấy. Lịch sử trường cấp ba Lê Thủy có hai thầy dạy văn giỏi nhất là Lương Duy Cán (Hà Nhật) và thầy Phan Ngọc Thu...



Đọc báo, nghe đài là nghĩa vụ của mọi công chức Nhà nước

Thời dạy học ở Diễn Châu, có lần nhớ ngày mất của đại thi hào Nguyễn Du, Hà Nhật cùng với một thầy giáo dạy văn cao to cùng trường đêm hôm tổ chức “tưởng niệm Nguyễn Du” ngay trong phòng ở của mình. Hai người đặt cuốn *Truyện Kiều* lên trên bàn, thắp hương, đốt nến khấn rồi thay nhau nói về tính nhân văn trong thơ Nguyễn Du. Hai thầy giáo say mê không biết ở ngoài khe cửa có người rình. Nghe xong anh chàng hốt hoảng đến ngay nhà ông lanh đạo địa phương tố cáo là có hai người đêm hôm ca ngợi “nhân văn – giai phẩm”. Cái người gầy còm (tức Hà Nhật) nói tới 18 lần “nhân văn”, còn người cao lớn nói 11 lần.

Hồi ấy cụm từ “nhân văn – gai phảm” đồng nghĩa với “phản động”. Mà dân quê thì không phân biệt được từ “nhân văn” sang trọng ấy với vụ “nhân văn – gai phảm”! Từ đó Hà Nhật bị “ghi vào sổ đen”. Hà Nhật có yêu một cô giáo quê ở Nghĩa Đàn, miền Tây Nghệ An, cách Diễn Châu khoảng 80 cây số, nhưng khi gia đình nghe nói thầy giáo này có dính tới “nhân văn – gai phảm” thì kiên quyết không gả. Chính người con gái ấy và mối tình bị từ chối đã “cho” Hà Nhật bài thơ tình nổi tiếng *Bài thơ tình của người thủy thủ*.

Bạn bè ở Huế

Có lẽ phải mất một cuốn sách dày để viết về văn nghệ sĩ ở Huế. Không phải vì nhiều người mà vì tôi sống lâu năm ở Huế nên có rất nhiều kỷ niệm, nhất là với các nhà thơ. Thời bao cấp cho tôi thấy điều này, thơ không chỉ sinh ra ở chốn trăng hoa mây gió, mà thơ còn có ở ngay chỗ lo toan, túng thiếu của con người.

Thời bao cấp tôi thấy các nhà thơ ở Huế đều sống rất vô tư. Vô tư nhất có lẽ là nhà thơ Xuân Hoàng. Anh gặp ai cũng đọc thơ. Ngồi đâu cũng đọc thơ. Đọc xong rồi véo vào đùi người nghe, bảo: “Có hay không? Có mới không?”. Có lần, mấy cô hành chính Hội Văn nghệ tới nhà Xuân Hoàng ở đường Hoàng Hoa Thám, gần sân vận động Huế, để kê khai tem phiếu. Mấy cô bảo anh kê tên mấy đứa con để làm tem phiếu đầu năm. Anh gọi con bé Nhật Lệ từ dưới bếp lên hỏi: “Mi tên chi hè?”. Đối với Xuân Hoàng, ngay khi ở Đồng Hới, miền Nam chưa giải phóng, anh cũng không cảm thấy có thời bao cấp. Ăn cái gì qua bữa là xong. Đối với anh chỉ có thơ mới quan trọng. Còn lại tất cả nhờ vợ lo. Vợ anh là chị Nguyễn Thị Bình, từng là Tỉnh Ủy viên, Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh Bình Trị Thiên, chị giỏi việc nước đảm việc nhà. Trời thương nhà thơ vô tư như Xuân Hoàng mới để chị Bình lấy anh.



Nhà thơ Xuân Hoàng.

Tôi ở gần vợ chồng nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường và Lâm Thị Mỹ Dạ. Khi Trịnh Công Sơn vào Sài Gòn, anh nhường lại căn hộ chung cư số 4 Nguyễn Trường Tộ cho vợ chồng anh Tường – chị Dạ. Tôi ở dốc Bến Ngự, gần gũi qua lại thường xuyên.



Ngô Minh và nhà văn Hoàng Minh Tường tới thăm vợ chồng nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường – Lâm Thị Mỹ Dạ.

Anh Tường suốt ngày “đi nói”. Anh không hề biết trong nhà có còn cái ăn

hay không. Mỗi lần có bạn bè đến, bia rượu vào, hứng lên là anh bảo Dạ đi mua thêm rượu, thêm mồi mà không hề biết trong ví tiền đi chợ đã cạn đến đồng cuối cùng. Những lúc ấy Mỹ Dạ cứ đi ra đi vào như người mất hồn. Thật tội nghiệp. Tất cả nỗi lo cơm áo gạo tiền đều có Lâm Thị Mỹ Dạ quán xuyến. Năm 1979, cuối tháng 2, chiến tranh biên giới xảy ra. Đêm anh Tường say về nói với vợ: “Anh phải lên biên giới đây. Tổ quốc đang lâm nguy, mình không thể ngồi ở đây được. Em chuẩn bị cho anh ít tiền!”. Trong nhà lúc đó đã cuối tháng, tiền lương gần hết, tiền dự trữ thì không còn đồng nào. Mỹ Dạ phải lặng lẽ lấy chiếc áo dài quý nhất may bằng vải nhiễu hồng rất đắt giá mà bà cụ mẹ anh Tường may tặng con dâu sau khi giải phóng miền Nam, khi hai vợ chồng từ Bắc về Huế, ra chợ Đông Ba bán. Tiền bán cái áo dài ấy đủ để Hoàng Phủ đi biên giới một tuần, về viết được bút ký *Rừng hòi* nổi tiếng.

Nhà văn thời nào cũng nghèo, thời bao cấp càng nghèo. Nhà văn Huế thời bao cấp càng nghèo nữa. Nhà văn “chân quê” như vợ chồng nhà văn Nguyễn Khắc Phê ở chung cư Đồng Đa thì vô cùng vất vả. Anh chị ngăn gian bếp để nuôi heo, lại rào cả ban công cửa sổ để nuôi gà. Hàng ngày hai vợ chồng ngoài công việc cơ quan, rồi giờ nào là đi tìm mua thức ăn cho heo, cho gà. May cả hai người đều khỏe mạnh, không đau ốm gì. Nhà thơ Hải Bằng sống bằng đồng lương của anh bán sách ở công ty phát hành sách. Anh vẽ tranh, làm nghệ thuật tạo hình bằng rễ cây biếu cho cơ quan này cơ quan khác, họ quý họ thường cho ít quà.

Vợ chồng nhà thơ Đỗ Văn Khoái phải nuôi năm đứa con, nhọc nhằn lắm. Vợ làm công nhân nhà máy xi măng Long Thọ khói bụi bết dày mái tóc dài. Khoái học ngành Điêu khắc ở Đại học Mỹ thuật Huế từ trước năm 1975, đến năm 1979 mới tốt nghiệp. Vừa ra trường gấp thời đói kém, những ngày đó mặt anh luôn đăm chiêu, cơ hàn. Anh em văn nghệ Huế gọi vui Đỗ Văn Khoái là “Đói Văn Khô”, nói lái theo âm giọng Huế. “Cơm áo không đùa với

khách thơ”, Khoái sáng tạo ra một sản phẩm gọi là “Lò Khoái”. Đó là lò bếp, đắp bằng đất sét, dùng đun cùi tiết kiệm được một phần ba nhiên liệu, vì nó tập trung nhiệt lượng dưới nồi, không tỏa ra xung quanh. Khách đặt hàng nhiều lắm. Cả thành phố Huế nấu ăn bằng lò Khoái. Khoái đắp lò quần quật suốt ngày đến tận khuya vẫn không đủ lò để bán cho khách hàng. Tay chân đầu tóc quần áo bê bết đất sét. Cho đến khi xin được chân làm họa sĩ trình bày báo Thừa Thiên Huế, Khoái mới hết làm lò.

Nhà văn Nguyễn Quang Lập lúc đó mới ở đơn vị bộ đội Tên Lửa ở Quảng Nam về Huế. Cơ quan Sở Văn hóa phân cho Lập chỗ ở chỉ đủ kê cái giường ngủ. Bước vào nhà là phải lên giường. Lĩnh lương tháng xong là rủ bạn đi uống rượu suông nhấm với tí lạc rang, mà chúng tôi hay gọi theo cách của nhà thơ Thanh Thảo là “uống thuốc rày”. Hết lương rồi thì chạy lên nhà Tường – Dạ hay nhà tôi kiểm bát cơm nguội. Khô cho Lập là nó lại ở ngay cạnh phòng của một cô gái xinh đẹp, trắng hồng, má lúm đồng tiền, mắt long lanh, gái một con mà chồng đi xa. Bức vách ngăn hai phòng lại bằng cót. Hai bên đều có thể ghé mắt qua “cửa tò vò nhìn nhau”, thấy nhau hàng ngày. Gay thật!



Nguyễn Quang Lập ở Huế căn hộ 4m², ra Hà Nội ở căn hộ 14m² vẫn “gặp gỡ” tung bừng.

May Lập lấy được cô Hồng (Hồ Thị Hồng), cùng quê Quảng Trạch, đi lao động xuất khẩu ở Liên Xô về có xích, líp, may-ơ... để bán, cuộc sống nó mới mở mắt hơn. Chú đẹp trai, tài hoa lại khỏe mạnh như Lập mà ở bên cạnh cái cô xinh đẹp lúm đồng tiền áy thêm thời gian nữa nhất định sinh chuyện...

Nhà thơ – nhạc sĩ Nguyễn Trọng Tạo vào Huế lấy vợ cuối thời bao cấp. Vợ chồng anh cũng “làm kinh tế” sôi nổi lắm. Hồi đó phong trào nuôi cá trê phi đang rầm rộ. Người ta quảng cáo rằng chỉ ba tháng nuôi cá đã lớn tới nửa ký một con. Vợ chồng anh bàn nhau đầu tư mây chì vàng xây một cái bể xi măng tới ba khối nước, mua ngàn con cá trê phi giống về thả. Nguyễn Trọng Tạo bấm đốt ngón tay nếu nuôi ngàn con, ba tháng sau sẽ thu được một tấn rươi cá thịt ngon ơ. Không những có cá ăn thoải mái mà còn có thể bán thu hồi vốn. Ngày nào nhà thơ cũng cho cá ăn ba bốn lần. Một tháng rưỡi, Tạo câu mây con trê lên coi. Đúng là lớn nhanh thật. Lúc thả chỉ bằng ngón tay út, giờ đã lớn đến gần hai lạng. Sướng quá. Từ đó ngày nào Nguyễn Trọng Tạo cũng gọi Hoàng Phủ Ngọc Tường, Ngô Minh, Thanh Tú, Đăng Quang... mang rượu đến câu cá trê phi nướng làm đồ mồi. Câu nhiều quá đát cá không dám ngoi lên ăn mồi nữa, cứ nằm im trú ẩn dưới đáy bể. Vẫn câu! Vì ngày nào cũng uống, cũng cần mồi nhậu, ra chợ đồng lương không chịu thầu.

Đát cá sợ quá, ròn đi không chịu lớn nữa. Sau ba tháng, cá sợ không cắn câu nữa. Nguyễn Trọng Tạo tức quá, trổ lù xả nước để bắt nấu lẩu. Thế là mất số tiền gần cả cây vàng lúc đó để mua giống, xây bể, mua thức ăn... chỉ được vài chục bữa nhậu. Cái bể nuôi cá trê ấy phải đập đi để giải phóng khoảng sân nhà.

Cô Võ Kim Thanh (vợ Tạo) là một giáo viên dạy tâm lý động vật ở Đại học Nông Lâm Huế lại nghĩ ra “dịch vụ” bán cơm hến buổi sáng. Cũng sắm đủ đồ nghề như nồi nhôm, bếp củi, bát, ghé, bàn, lọ tương ớt... Gọi các mối

mang hến, nước hến, rau sống, rồi cơm, bún... đến để bán. Sân vườn chõ nhà số 2 Nguyễn Huệ ấy rộng, có thể kê được nhiều bàn. Bữa khai trương, toàn anh em bạn bè văn nghệ đến ăn miễn phí. Mấy ngày sau cũng có dăm bảy người khách tới ăn. Nhưng khách quá ít không bù được số vốn bỏ ra. Đành bỏ của chạy lấy người. Không hiểu cái đám xoong nòi, bát thìa, bàn ghế sắm ra ấy, cô giáo Võ Kim Thanh đã nhượng lại cho ai?



Tết nghèo của Ngô Minh và Nguyễn Trọng Tạo.

Cái thời bao cấp ấy, đến trà cũng phải pha lại bã, vì không có trà mới. Có nhà thơ bạn tôi ở Quy Nhơn tên là Võ Ngọc Thọ (con trai nhà nghiên cứu Võ Ngọc Liễn) có bài thơ *Hết trà* rất đắng chát:

Sáng nay hết trà

không dám súc bình

Uống nước trắng thì không chịu được

Thôi trà cũ cũng đủ dùng buổi sáng

Nhâm vị đời thâm tận hồn ta.

Tôi “ra quân” từ Sài Gòn ra lại trường cũ là Đại học Thương Mại ở Hà Nội rồi xin về Huế năm 1976. Năm 1978, được đi dự Đại hội văn nghệ Bình Trị Thiên lần thứ nhất. Sáng tôi đến hội trường của Đại học Huế bây giờ, số 3 Lê Lợi, thấy một người gầy, đeo kính cận, mặc bộ quần áo đen, đội chiếc mũ nồi lệch, ngồi ở chiếc bàn chổ cửa ra vào, ghi danh sách hội viên để báo com và thu tem gạo. Những người ở các huyện đến Đại hội hai ngày phải nộp mỗi ngày 4,5 lạng tem gạo, còn ăn ngủ thì ở Nhà khách tỉnh (số 2 Lê Lợi) được tỉnh “bao”. Anh em ở Huế thì về ăn ngủ ở nhà. Anh Xuân Hoàng khoác vai tôi bảo: “Người ngồi thu tem gạo ấy là nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đó!”. Trời đất ơi, một nhạc sĩ nổi tiếng thế mà làm công việc hành chính bình dị thế ư! Lâu nay tôi cứ nghĩ rằng nhạc sĩ họ Trịnh ở Sài Gòn, bây giờ mới hay anh ở Huế, ngồi ngay trước mặt tôi đây, sướng thật.



Ngô Minh và Trịnh Công Sơn.

Ngày ấy, Trịnh Công Sơn sống bằng lương công chức và tiền tích cóp trước giải phóng. Ở Huế, việc biểu diễn âm nhạc để lấy tiền ngay cả bây giờ

vẫn chưa có, huống chi 30 năm trước. Nhìn nhạc sĩ Trịnh Công Sơn ngồi thu tem phiếu, xếp từng mảnh tem phiếu gạo vào chiếc phong bì, bỏ vào cặp một cách cẩn thận... tôi cứ ngậm ngùi một nỗi gì không nói được.

Hồi đó cả nước đói, phải ăn bo bo, cứng như nhai đá. Nhưng không ăn không được. Như người đi trên sa mạc khát nước khô cổ bỗng gặp vũng nước trâu đầm. Nước bẩn cũng phải uống. Nên năm nào tinh cũng ra chỉ thị bắt các cơ quan phải đi tăng gia chống đói. Chẳng có nhà kinh tế nào nghĩ ra cách làm gì mới để có nhiều gạo, nhiều thịt. Cơ quan kinh tế tinh ủy thời đó không làm được cái gì ngoài việc mỗi năm lại soạn ra một chỉ thị kêu gọi tăng gia sản xuất chống đói. Trí thức cũng phải tăng gia trồng khoai sắn. Tất cả các khoảng đất trống trong Hoàng Thành Huế hay các lăng vua đều biến thành nơi trồng khoai, sắn và chồ nuôi lợn.



Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Trọng Tạo.

Các lè đường ở Huế đều bị đào lên để trồng khoai, đậu. Cả kinh thành Huế như một ruộng khoai. Các văn nghệ sĩ nổi tiếng như Hoàng Phủ Ngọc Tường, Thanh Hải, Nguyễn Khoa Điềm, Xuân Hoàng, Trịnh Công Sơn, Bửu Chỉ, Tô

Nhuận Vĩ, Lâm Thị Mỹ Dạ, Hà Khanh Linh, Lê Thị Mây... đều phải xếp bút nghiên, vác dao, cuốc, đạp xe lên vỡ đất tròng săn ở vùng đồi núi Bình Diền. Đạp xe tới 14 cây số chứ ít đâu. Anh em phải bới gạo, mắm, rau khoai đi để nấu ăn. Đất lại toàn sỏi đá, nên chiều về hai bàn tay anh nào cũng phồng rộp, đau nhức.



Bạn bè ở Huế thương nhau thiệt/ Một đứa vợ la, chục đứa kinh. (Thơ Nguyễn Trọng Tạo)

Văn nghệ sĩ tăng gia chống đói, vì không phải nông dân chuyên nghiệp nên một sào săn chỉ thu hoạch được năm mươi cân săn củ nhỏ xíu bằng ngón chân cái, chia nhau mỗi người vài lạng. Cứ như chuyện đùa. Tính ra so với vốn liếng, ngày công bỏ ra, thì các “chiến dịch tăng gia” hàng năm đều lỗ to bời. Hình như tăng gia không phải là làm kinh tế để chống đói, mà chủ yếu là để rèn luyện, “cải tạo lao động”, cải tạo tư tưởng theo hướng “cần lao” thì đúng hơn. Đó là chưa kể thời gian đó để các nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ sáng tác thì xã hội sẽ có thêm những tác phẩm vô giá. Các suy nghĩ tiêu nông như thế đã làm cho xã hội bao cấp càng khó khăn, khốn đốn thêm. Bởi thế mà đói vẫn hoành hành.



*Đại hội Văn nghệ Bình Trị Thiên lần thứ 3 năm 1988: (Từ trái qua phải)
Vĩnh Nguyên, Ngô Minh, Hải Kỳ, Tuyết Nga, Nguyễn Quang Lập, Hoàng Phủ
Ngọc Tường, Nguyễn Trọng Tạo.*

Các nhà văn thường rất ngây thơ với tem phiếu, nên thường xuyên dùng hàng kém phẩm mặc dù cũng tiêu chuẩn như ai. Nhà thơ Mai Văn Hoan đang giảng dạy trường Cao đẳng Sư phạm ở Đồng Hới, Quảng Bình, được tinh điều vô Huế dạy bồi dưỡng học sinh giỏi văn ở trường Quốc Học. Anh mang theo hai đứa con đầu đẻ nuôi, còn hai đứa ở với mẹ nó ở huyện Bố Trạch. Tem phiếu của ba bố con đưa cho nhà bếp của trường cấp ba Hai Bà Trưng đi mua hàng. Họ mua về rồi chia ra cho các giáo viên có tem. Mai Văn Hoan mải lên lớp dạy học, mải vui thơ phú với bạn bè. Anh lại là người giảng văn say sưa như lên đồng. Đến chiều về, phần thịt của mình chỉ còn ít bạc nhạc, xương sụn. Bố con quanh năm không có bữa nào ăn được miếng thịt cho ra thịt.

Một lần Hoan lên nhà tôi chơi, kể chuyện ăn thịt dai như dây cáp. Vợ tôi lúc đó là cán bộ theo dõi tem phiếu của Công ty Thực phẩm Nông sản bảo: “Anh đưa tem phiếu cho em mua thực phẩm cho, rồi chiều về lên đây mà

lấy”. Tất nhiên là Minh Tâm gửi cho các cô mậu dịch viên bán thịt ở Cửa hàng Thực phẩm Bến Ngự, họ chừa lại cho. Hồi đó, cán bộ tem phiếu, mậu dịch viên chỉ “tham nhũng” được đến thế, chứ thịt tính lạng theo tem phiếu, không ăn cắp được. Từ đó ba bố con Mai Văn Hoan mới được ăn miếng thịt đàng hoàng, thịt ra thịt.



Từ trái sang: Nguyễn Trọng Tạo, Trần Dần, Hoàng Phú Ngọc Tường, Ông Dương (trưởng ga Hué), Phùng Quán, Hải Bằng, Nguyễn Văn Phương (Phương Xích-lô) và một người không nhớ tên.

Nhắc đến việc xếp hàng mua thực phẩm, tôi cứ nhớ hoài chuyện nhà văn Nguyễn Khắc Thứ. Ông người Triệu Phong, Quảng Trị, từng có tác phẩm ký *Trận Thanh Hương* nổi tiếng được giải thưởng quốc gia viết trong kháng chiến chống Pháp. Ông sinh năm 1921, mất năm 1990 ở quê vợ Quảng Bình. Hồi bao cấp, ông sống ở Huế một thời gian. Một buổi sáng vợ tôi đi kiểm tra tem phiếu ở Cửa hàng Thực phẩm Bến Ngự. Tới nơi, thấy một ông già gầy gò, tóc bạc phơ cứ đứng xắn vẫn trước cửa hàng. Vợ tôi hỏi: “Bác tìm ai?”. Nhà văn kể: “Tôi là Nguyễn Khắc Thứ, nhà văn, tôi xếp hàng mua thịt từ ba

giờ ruồi sáng. Người đông quá. Đến phiên mình thì cô mậu dịch viên tuyên bố hết thịt. Khô quá, trưa nay nhà tôi có giỗ...”. Nghe nói nhà văn, lại đang cần thịt để giỗ, dù không quen biết ông, vợ tôi liền vô quầy hàng năn nỉ mấy cô mậu dịch viên: “Ai có để dành thịt cho ai thân quen thì san cho bác đây nǎm lạng, người ta già mà xếp hàng từ ba giờ ruồi sáng!”. Thé là nhà văn mua được thịt. Trưa, vợ tôi về hỏi: “Anh có biết bác nhà văn Nguyễn Khắc Thứ không?”. Tôi bảo vợ: “Ông ấy người Bình Trị Thiên, viết bút ký *Trận Thanh Hương* nổi tiếng đấy!”.

Một nhà thơ hoàng tộc Huế khốn khó trong thời bao cấp là Tôn Phong. Nhà thơ Tôn Phong sinh năm 1930, người Huế, dòng Hoàng tộc Nguyễn (Tôn Thất). Ở miền Bắc, ngày mới giải phóng, họ Tôn Thất là họ vua chúa triều Nguyễn “bán nước”, thuộc loại không được tin dùng, thậm chí còn bị nghi ngờ. Các nhà văn, nhà thơ có họ Tôn Thất phải đổi họ hay chử lót đi để không ai phát hiện ra. Ví dụ: Nguyễn Phước Vĩnh Tôn, tức nhà thơ Hải Băng, đổi thành Văn Tôn. Tôn Nữ Ngọc Trai đổi thành Nguyễn Thị Ngọc Trai, Tôn Thất Phong đổi thành Tôn Phong...

Năm 18 tuổi, Tôn Phong tham gia bộ đội Việt Minh ở đơn vị 321 Huyện đội Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Ông bị thương trong lúc chiến đấu ngay tại quê hương mình. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc ở nông trường quân đội ở Thanh Hóa. Năm 1961, Tôn Phong và Phùng Quán gặp nhau. Sau vụ “nhân văn”, Phùng Quán đi lao động cải tạo tại Nông trường Thắng Lợi ở Thọ Xuân, Thanh Hóa. Phùng Quán ở Đội 6 khai hoang, Tôn Phong ở đội canh nông Ngọc Anh. Hai người đồng hương gặp nhau, lại cùng lứa, nên thân nhau ngay. Sau đợt gặp Phùng Quán đó, Tôn Phong bị tù 6 năm vì “truyền bá tư tưởng nhân văn giai phẩm”. Ra tù, anh mắt hết biên chế, mắt chế độ thương binh, hai bàn tay trắng, không đồng xu dính túi, một mình cuốc bộ 75 cây số lên Cẩm Thủy làm nghề tiêu phu kiếm sống. Ở Cẩm Thủy, chàng Tôn Phong

đa tình thông minh đẹp trai ấy phải lòng cô Dương Thị Tám, lúc đó là Đảng viên, Chủ nhiệm Hợp tác xã mua bán. Do lấy một người từng đi tù vì “nhân văn”, chị Tám cũng bị mất Đảng, mất chức Chủ nhiệm Hợp tác xã. Ở với nhau một thời gian, anh chị chia tay nhau. Chị đi lấy người khác. Anh nuôi ba đứa con.

Sau ngày giải phóng miền Nam năm 1975, liên lạc được với người em gái ruột ở Nha Trang, Tôn Phong dắt ba đứa con vô thành phố biển, với cái giấy thông hành duy nhất: “Tôn Phong – Người ra tù cải tạo tốt”! Cuộc mưu sinh khốn khổ bắt đầu từ đó! Ở Nha Trang được mấy năm, Tôn Phong yêu đắm đuối ca sĩ Phạm Thị Ái Mỹ. Hai người thành vợ chồng. Chị Ái Mỹ cũng bắt đầu thức đêm bán chè chén với chồng và con chồng ở ga Nha Trang từ đó!

Năm 1986, một “sự kiện” làm thay đổi cuộc sống của gia đình ông. Ấy là sự xuất hiện của người bạn thơ tri âm là nhà thơ Phùng Quán ở Nha Trang. Trong các cuộc đọc thơ bốc lửa của Phùng Quán, Tôn Phong cũng tham gia đọc những bài thơ của mình. Nhà thơ Tôn Phong xuất hiện trước công chúng Nha Trang từ đó. Sau đó ông làm nhiều thơ trữ tình đăng ở tạp chí Nha Trang, báo Khánh Hòa, tạp chí sông Hương... rồi ông tham gia Hội Văn nghệ Khánh Hòa.

Thời gian đó tôi làm báo Thương Mại, trong một chuyến vô công tác ở Nha Trang, tình cờ được làm quen với ông. Câu chuyện của cuộc đời Tôn Phong như là định mệnh đối với người thơ giữa cõi đời đen bạc, cay nghiệt và phong trần. Lúc đó gia đình ông như “người ngoài cuộc đời”, không biên ché, không lương bổng, không việc làm, không chỗ nương thân... Chỗ ở thì xin che tạm mái tranh vào một góc hiên nhà một ông đại tá nghỉ hưu, vừa đủ chỗ kê cái giường đôi, anh gọi là “lều”. Năm sau, ông đại tá vì lý do gì đó không cho trú nhở nữa, thì sang trú ở góc sân nhà người khác.



Nhà thơ Tôn Phong.

Từ năm 1975 vào Nha Trang cho đến năm 1992, Tôn Phong đã 13 lần che lều trú ở sân nhà người khác như thế. Mỗi lần mưa gió cả nhà ướt như chuột lột. “*Trên đầu ênh ương đóng đá/ Dưới chân rèn rỉ dé kêu/ Năm trong xó tối căn lều/ Cứu tưởng thân mình như đã.../ Bỗng từ mái tranh mưa dột/ Gió lùa lạnh buốt sống lưng/ Dậy ngồi xo ro tựa cột/ Hóa ra sự sống chưa dừng*” (“Viết vào đêm lều dột”). Có thời gian 3 tháng ròng không ai cho trú, cả nhà ông phải trải chiếu rách nằm ngủ ngay trên hè phố Nha Trang! Có thể nói, trong thời bao cấp, Tôn Phong là người tay trắng theo nghĩa đen của từ này. Vâng, trắng đến tận cùng sự trắng! Trắng rợn cõi người.

Bạn văn Hà thành

Những năm 80, tôi ra Hà Nội thường được anh Phùng Quán chở đi thăm hoặc kể cho nghe về đời sống thiêú thốn của nhiều nhà văn, nhà thơ Thủ đô. Các nhà thơ Hoàng Cầm, Lê Đạt đều phải mở cửa hàng ở tại gia để sống. Nhà thơ Lê Đạt từ năm 1957 đã có một cửa hàng tạp hóa mang tên ông với số đăng ký là 4210. Ông có hẳn một bài thơ dài có tên là *Cửa hàng Lê Đạt*. Nhà thơ Hoàng Cầm suốt ngày ngồi bán quán nước trước nhà. Ông già ngồi xem

báo, đọc sách, bọn trẻ gọi: “Ông Cầm, cho đĩa lạc”. Ông lom khوم đứng lên đi bốc lạc ra đĩa, bung đén bàn cho bọn khách choai choai. Phùng Quán xót ruột hỏi: “Cái quán nước này cho anh ngày bao nhiêu mà anh phải khổ sở thế?”. Hoàng Cầm ngậm ngùi: “Em cứ coi như thi sĩ Hoàng Cầm đã chết rồi. Bây giờ chỉ còn mỗi ông chủ quán nước Hoàng Cầm thôi!”.

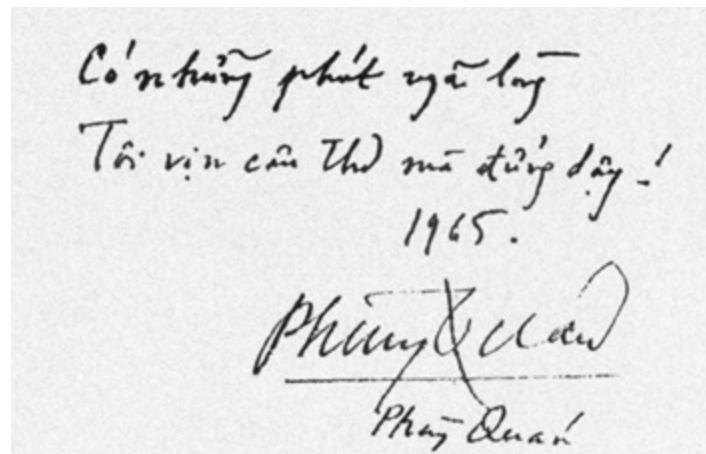
Nguyễn Huy Thắng, con trai của cố nhà văn Nguyễn Huy Tưởng kể chuyện nhà thơ Quang Dũng thời bao cấp nghe rất cảm động. “... Bấy giờ còn đang thời bao cấp, thứ gì cũng khan hiếm, nhất là lương thực, thực phẩm lại càng thiếu. Bác Quang Dũng sang nhà chơi chỉ khuyên mẹ tôi nên nhai thật kỹ khi ăn. Nhai càng kỹ càng tốt, vừa đỡ hại dạ dày, vừa đỡ tốn cơm. Đã từ lâu bác áp dụng phương pháp này. Trước kia phải ăn ba bát, nay chỉ cần hai. Nghe nhà thơ nói nhai kỹ cho đỡ tốn cơm mà úa nước mắt. Mẹ tôi hỏi lại bác đạo này thế nào. Bác cho biết vừa tìm ra một việc hay lầm. Nhà bác ở phố Bà Triệu, không xa công viên Thống Nhất là bao. Chiều chiều, bác và mấy con lại vào công viên, ngồi chơi hóng gió, cho bõ những lúc ở trong nhà chật chội, tù túng. Nhưng cái chính là sau đó quét lá đem về làm chất đốt. Công viên có nhiều cây, lá rụng nhiều, chiều nào mấy bồ con cũng quét được hàng bao tải lá khô. Vừa vui vẻ, vừa được vận động chân tay, lại vừa được việc. Thỉnh thoảng cũng có anh bảo vệ nguyên tắc, gây khó dễ. Nhưng thường là họ bỏ qua cho. Vả lại, mình quét thế chỉ càng sạch công viên chứ sao. Từ hồi ấy đến giờ, nhà bác đỡ hẳn nạn thiếu chất đốt...”.

Nhà văn Phùng Quán thì dễ dàng vượt qua thời bao cấp khó khăn ấy bằng hai nghề cơ bản: Viết truyện tranh in chui và câu cá trộm. Phùng Quán là nhà văn quân đội người Huế, anh em kết nghĩa với nhà văn già Thanh Tịnh. Rất nhiều cuốn sách Phùng Quán viết mang tên Thanh Tịnh, vì tên Phùng Quán bị cấm, không được in. Nhà văn Thanh Tịnh bảo: “Cho thằng Quán nó mượn cái tên để nó in sách, kiếm tiền nuôi con!”. Đa số là Phùng Quán viết sách rồi

nhờ người đứng tên, hay bịa ra tên lung tung rồi đem đến cho “bạn thân” là họa sĩ Hương Quân, biên tập viên ở Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc in ra để kiểm nhuận bút.

Chỉ bắc Thanh Tịnh là cho Phùng Quán mượn tên mà không lấy đồng thù lao nào. Có khi nhà thơ già còn phải đi xích-lô đến nhà xuất bản họp cộng tác viên cuối năm để cho Phùng Quán có tên viết sách. Cứ mỗi lần viết lời cho tập truyện tranh, Phùng Quán được trả 50 đồng. Nên anh phải viết liên tục. Anh đã viết đến gần trăm cái truyện tranh như vậy. Khi mượn tên người khác để in, họ mang chứng minh thư đến nhà xuất bản nhận nhuận bút, có khi họ chia cho anh Quán một nửa, có khi họ lấy luôn. Khi Phùng Quán “nhắc nhở”, họ vác đến cho cuộn giấy dầu lợp nhà, coi như nhuận bút sách. Buồn ngao ngán nhưng không dám nói gì.

Nghề thứ hai là câu trộm cá Hồ Tây. Anh có một bến câu ở bên Nghi Tàm, chỗ vườn nhà bà mẹ nuôi Tưởng Dơi và bến ở phía sau trường Chu Văn An, chỗ vợ chồng anh tá túc. Mỗi đêm, nhất là những đêm mưa chuyển mùa, cá lên ăn nhiều, anh có thể câu được vài ba con cá chép, cá trắm cỏ, con nào cũng một vài cân. Con thì ăn, con thì đưa ra chợ Tân Long bán. Có lần Đội bảo vệ Thủy sản Hồ Tây bắt quả tang Phùng Quán đang câu cá. Họ tịch thu cần câu và mấy con cá vừa câu được. Phùng Quán năn nỉ mãi họ không chịu tha. Cuối cùng nhà thơ phải đọc bài thơ *Lời mẹ dặn* và xưng danh là Phùng Quán, rồi chìa cái huy hiệu Chiến sĩ Điện Biên ra cho họ xem. Anh em bảo vệ Thủy sản Hồ Tây nghe tên Phùng Quán “nhân văn giai phẩm phản động” đã lâu, nay mới “mục sở thị” nên thông cảm lắm. Từ đó họ thấy nhà thơ câu cá cũng lò đi. Cảm động hơn nữa là trong đám tang Phùng Quán tháng 1 năm 1995, có một vòng hoa viếng rất trang trọng của Đội bảo vệ Thủy sản Hồ Tây đó. Cái câu “Cá trộm – văn chui – rượu chịu” là do anh Quán tự họa chân dung một thời của mình vừa đúng vừa xót xa.



Bút tích nhà văn Phùng Quán.

Nghệ sĩ cực nhát thời bao cấp mà tôi quen biết có lẽ là nhà thơ Hoàng Cát. Hoàng Cát là nhà thơ đã từng là chiến sĩ quân giải phóng, chiến đấu ở chiến trường Thừa Thiên Huế khốc liệt những năm đánh Mỹ. Và anh đã để lại một bàn chân ở nơi đây. Khi được xuất ngũ về hậu phương, Hoàng Cát đã vật lộn với cuộc sống thời bao cấp của một người không có lương, không có tem phiếu cung cấp, chế độ thương binh bị xóa bỏ do một truyện ngắn *Cây táo ông Lành* đăng trên báo *Văn Nghệ*. Các nhà phê bình lý luận suy diễn, vu cho Hoàng Cát nói xấu lãnh đạo Tố Hữu. Thế là thương binh bị cắt, không có việc làm, vợ chồng sinh con mà không tiền, không gạo, đói kém. Tôi xin trích lại đây một đoạn trong bài viết *Hoàng Cát – trái tim tôi là một nấm mồ* đã in trong tập 2, bộ sách tuyển *Ngô Minh tác phẩm* để bạn đọc hình dung rõ hơn về cuộc sống văn nghệ sĩ thời bao cấp lao lung như thế nào.



Xuân Diệu (phải) và Hoàng Cát.

“Sau vụ “Cây táo ông Lành”, một truyện ngắn thiếu nhi đăng trên báo *Văn Nghệ* bị quy oan là “nói xấu, đả kích” lanh đao là nhà thơ Tô Hữu (sau này chính nhà thơ Tô Hữu cũng tâm sự, ông thốt lên: “Tôi không hề biết chuyện này!”), Hoàng Cát không thể kiểm sống bằng nghề viết được nữa. Trợ cấp thương binh bị cắt, hai vợ chồng phải xoay xở, dựa lưng vào cái vỉa hè mà tồn tại. Người vợ ấy mang bao nhiêu thứ bệnh trong người, nhưng đã “*Mình em nuôi cả chồng con – nuôi mình*”. Vợ chồng anh phải làm tới 17 nghề kiếm ăn, ngoài nghề viết văn viết báo chui ký tên khác. Dán hộp đựng thuốc cho ngành dược, cuốn thuốc lá điếu rồi đi bỏ cho các quán nước; rang đậu phộng, bán nước chè, phong thuốc lào, làm bóng bì (món làm bằng da lợn, dùng cho món canh ngày Tết), làm nem chạo, nuôi gà thịt công nghiệp, úm gà con giống, nuôi chó ta, chó Nhật, nuôi chim vẹt cảnh, làm lồng chim, bán kem mút, nuôi lợn...

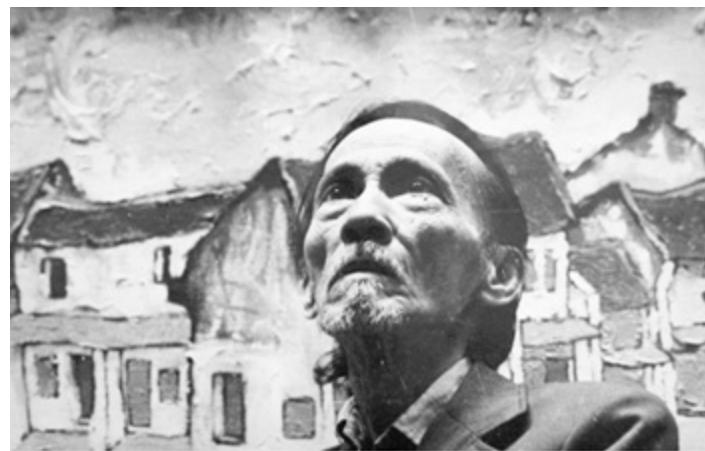
Sau này Hoàng Cát có những câu thơ đút ruột: *Chén nước chè năm xu, gói thuốc lào hào bạc/ Cái kẹo vàng dỗ con nít đòi cơm.../ Ta cũng phải bán bán, mua mua/ Nhưng chưa bao giờ lừa lọc* (“Cám ơn vỉa hè”). Dán hộp đựng thuốc cho Công ty Dược không dễ chút nào. Nhờ quen tay trong, và giám đốc

cái xưởng ấy cũng là một thương binh cụt chân, tên là Thông, nên họ thương tình, họ mới cho nhận về mà dán. Hai vợ chồng Cát – Tâm nhiều đêm thức trắng để dán hàng mấy trăm cái hộp, kịp sáng mai đủ hàng trả theo hợp đồng. Gian phòng 12m² chất đầy hộp giấy, không còn chỗ mà nằm nữa. Đi lại trong nhà cũng phải lách nghiêng, trong lúc chị Tâm mang bầu đứa con đầu lòng cao vượt mặt (đứa con gái ấy sau này là Biên tập viên Hoàng Thị Trang, nói tiếng Anh trên VTV4 trong nhiều năm).

Sáng sớm ra, anh thương binh Hoàng Cát lại phải đeo chân giả vào, đạp xe đạp thồ đống hộp giấy cao ngất ngưởng trên phố đi nhập hàng, giống như người Nghệ đi bán nồi đất. Đến trưa mới có chút mì khô vào bụng. Làm bong bì cũng phải thúc khuya, dậy sớm đi lò mổ và chạy rông khắp hàng chục cái chợ ở Hà Nội để lấy da lợn, rồi rửa rồi cắt, rồi phơi, rồi cao sạch lông. Cực nhọc nhất là khâu cao thật sạch lông. Đứt tay, chảy máu là chuyện cơm bữa. Hoàng Cát cứ lê lết cái chân giả, cùng với người vợ bị bệnh bướu ba-dơ-đô biến chứng vào tim, cung cúc làm ngày này qua ngày khác... Mình khổ đã đành, con gái mới chục tuổi đầu cũng phải ngồi chợ bán hàng suốt ngày hè. Người có lương tâm, cứ nhìn cháu là rơi nước mắt. *Con mười ba tuổi ngày thơ/ Nghỉ hè ngồi chợ từ trưa tới chiều/ Nắng ròng đội xuống nhà thiêu/ Nón cờ che mặt, chǎng lèu chǎng phên/ Bụi đường xe gió thốc lên/ Mà con vẫn phải ngồi yên bán hàng* (“Tha cho ba””).

Theo nhà phê bình hội họa Thái Bá Vân, thì họa sĩ tài danh Bùi Xuân Phái thời bao cấp cũng khổ lắm. Trong lúc hầu hết các văn nghệ sĩ cả nước đều viết, vẽ, sáng tác nhạc theo “chủ trương” để phục vụ cuộc chiến đấu chung, thì ông Phái lại vẽ theo phong cách riêng độc đáo của mình. Những bức vẽ tuyệt vời về phố cổ Hà Nội, về nghề hát chèo, về tĩnh vật mà người đời đã gọi kèm theo tên ông: Phố Phái, Chèo Phái, Phái Khỏa Thân, Phái Xuân Hương, Phái Tĩnh Vật, Phái Biển... trong thời bao cấp đều bị bỏ quên, “không có giá

trị gì”. Mãi đến khi ông qua đời mới nổi tiếng, các loại “tranh Phái” ấy mới có giá. Thời bao cấp, vì vẽ tự do, ông không có phiếu cung cấp để mua sơn, mua vải, mua cọ... Nhiều lúc ông chỉ vẽ tranh trên tấm voan nhỏ bằng lòng bàn tay, bằng hộp diêm, vẽ trên chiếc phong bì, vỏ bao thuốc lá... Thời ấy, những bức tranh của Bùi Xuân Phái có giá chỉ bằng ly cà phê thôi. (Theo Thu Tú)



Danh họa Bùi Xuân Phái.

Nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Trai (tên thật là Tôn Nữ Ngọc Trai, thuộc dòng Hoàng tộc Nguyễn, Huế) là anh em với chị Tôn Nữ Ngọc Toản (vợ của tướng Cao Khánh, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam) và Nguyễn Phước Tương (giáo sư Tương Lai). Chị Ngọc Trai (sau năm 1954 về Hà Nội phải đổi lại là Nguyễn Thị Ngọc Trai vì sợ bị quy là con cháu họ Nguyễn phản động – nguyên Phó Tổng biên tập tuần báo *Văn Nghệ*) kể rằng, thời tem phiếu xếp hàng ấy, chị vừa làm biên tập ở báo *Văn Nghệ*, vừa viết văn, viết phê bình văn học, lại còn phải thức đêm làm sửa đậu nành bán để có thêm đồng vô đồng ra.

Chị xuống tận Ninh Bình đặt họ làm một cái cối xay bằng đá, xay tay. Hàng ngày ra chợ Đồng Xuân mua đậu nành về ngâm. Hai ba giờ sáng thức

dây xay bột đậu nành rồi pha thành từng chai sữa đi bỏ mối cho các nhà xung quanh. Vì hồi đó buôn bán tư nhân bị cấm, các mối phải bán chui ở trong nhà. Sữa đậu này chị Trai làm ngon, người uống ngày càng tăng và các mối cũng tìm đến mua ngày càng nhiều. Ở nhà mình, chị cũng bán sữa đậu nành. Chẳng dám làm quán xá gì. Khách cứ lảng lặng vô nhà mua chai sữa bỏ túi xách đem về. Nhờ sản xuất bán chác chui lủi như thế mà thu nhập có tháng gấp đôi lương công chức.

Chị Ngọc Trai còn kể chuyện nhà triết học nổi tiếng thế giới của Việt Nam Trần Đức Thảo sang Liên Xô mua quạt tai voi về bán rất vui. Lần ấy, chồng chị Ngọc Trai cùng với nhà triết học Trần Đức Thảo tình cờ cùng đi một chuyến bay sang Liên Xô họp. Trước khi về, anh chồng chị Trai thì ngây ngô chẳng biết gì, vì cả đời đã có vợ lo. Còn nhà triết học thì không biết ai bày cho mà biết mua quạt tai voi mang về Hà Nội bán. Nghe nói bán quạt tai voi lời lăm, một vốn năm bảy lời. Có bao nhiêu tiền, anh Trần Đức Thảo mua quạt tai voi hết. Đến khi đóng hàng lên máy bay thì vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Thế là phải bỏ ra. Nhà triết học phải nhờ anh chồng chị Trai mang hộ về. Về đến Hà Nội bán hết hàng, nhà triết học còn nhờ người mang tiền đến nhà chị Trai “trả thù lao” cho người mang hộ hàng về! Thật sòng phẳng và tử tế.

*

Thế đấy! Nhà văn, nhà thơ, nhà triết học nổi tiếng thì cũng là con người, nên phải lo toan bao nhiêu cái mà con người hàng ngày phải lo. Nhưng có điều khác hơn là họ biết vượt lên tất cả sự lo toan thường nhật đó để viết văn, làm thơ. Tức là làm ra sản phẩm tinh thần cho toàn xã hội. Bởi thế thời đó có câu thơ dân gian về nhà văn rất cảm động:

Bản thảo đặt trên rá gạo (vì không có bàn viết...)

Rá gạo đút dưới gầm giường

Đam bạc bùa rau bùa cháo

Tâm lòng vẫn sáng như gương...

10. Lời cuối

Kỷ niệm vui nhất của tôi là chiếc tivi hóa giá. Năm 1985, Sở Thương mại loại bỏ một số trang thiết bị nội thất mà cơ quan cũ thời Chính quyền Sài Gòn mua từ trước năm 1975. Đồ cũ nên hóa giá rất rẻ. Anh em cơ quan tổ chức bắt thăm. Ai trúng cái gì thì được mua cái đó. Thời đó cán bộ đều nghèo, mua được thứ gì rẻ cũng mừng. Nhiều người không chịu nhường nhịn nhau, tốt nhất là bắt thăm. Ngay như chế độ săm lốp xe đạp mỗi năm phân phối một lần. Cả phòng nghiệp vụ của cơ quan tôi có 10 người, toàn cán bộ có tuổi, rất đĩnh đạc, mà chỉ có hai bộ săm lốp. Khốn khổ làm cho con người trở nên bùn xỉn. Phòng tổ chức của tôi còn biết nhường nhau, chứ Phòng Nghiệp vụ kế hoạch nhất định không chịu nhường nhau. Cuối cùng phải đưa ra chợ đen bán lấy tiền về chia nhau.



Tivi nhà giàu, giá trị máy cày vàng thời bao cấp

Đợt bắt thăm hóa giá đồ cũ ấy, tôi bắt được chiếc tivi Sony đen trắng 14 inches giá chỉ 24 đồng (lương tôi lúc đó là 64 đồng). Mừng lắm. Cả đời tôi chưa hề có chiếc tivi. Vợ con tôi cũng chỉ được xem tivi tập thể ở cơ quan.

Thằng cu lớn tên là Ngô Hải Bình mới hai tuổi, xem tivi cứ chạy ra sau xem cái cô phát thành viên ngồi ở đâu mà hiện lên hình. Xem sau không có ai ngồi, nó lại chạy ra phía màn hình ngó nghiêng rồi lại chạy ra sau xem.

Bấy giờ cả nhà có cái tivi để xem thì còn gì bằng. Cả xóm 31 Phan Bội Châu khu tập thể thương nghiệp, 14 gia đình mà chỉ nhà tôi có tivi. Cứ bảy giờ tối, giờ phát sóng tivi, là trẻ con kéo đến chật cả phòng ngoài. Vợ tôi phải trai chiếu cho các cháu ngồi. Người lớn đến thì mang ghế đến ngồi hai ba hàng ngoài cửa sổ. Thời đó hai tối mới có điện một tối. Có khi cả tuần chỉ có điện một tối. Ngày có điện, trong căn phòng 59m² của vợ chồng tôi, người xem tivi đông, ngồi tới khuya. Trẻ con xem phim ngủ la liệt.

Cái tivi cũng khốn khổ. Màn hình đã nhỏ, lại nháy lên nháy xuống. Đầu người trong màn hình thì nhọn hoắt, khi thì phình ra to lè phè. Có khi tivi bỗng dung tắt ngúm, tôi lại phải vỗ vỗ đập đập thật mạnh vào vỏ như cách mà nhà văn Azit Nêxin kể chuyện người Thổ Nhĩ Kỳ sửa máy móc, nó mới sáng lại. Cái tivi hóa giá đó phục vụ cả xóm tập thể tới ba năm ròng. Đến khi vợ tôi mua cái tivi Sony 19 inches mới, nhờ tiền bán lợn, tôi mới gửi ra Đồng Hới tặng anh bạn thơ thân thiết là nhà thơ Lê Đình Ty. Cả cái xóm Cộn, Đồng Sơn hồi đó của Lê Đình Ty cũng không ai có tivi. Đêm nào cả xóm cũng kéo nhau đến nhà Ty xem tivi chật cứng. Họ cứ xuýt xoa: “Bạn bè thế mới là bạn bè. Tặng nhau cả cái tivi!”. Nhưng gia đình Ty xem được vài năm thì cái tivi đen trắng ấy không lên hình được nữa. Có lẽ nó già lão quá rồi. Tôi nghiệp!



Ngô Minh trước biển quê nhà.

Cái tivi hóa giá của tôi như thời bao cấp vậy. Nó có vẻ ưu việt vì được hóa giá và bốc thăm rất công bằng. Cho tới ngày tivi tràn ngập thị trường, giá hạ liên tục, mua cái tivi còn dễ hơn mua cân thịt thời bao cấp thì ta mới giật mình tự hỏi: Tại sao ta lại cần sự “hóa giá” và “công bằng” như cái tivi nhà tôi? Tại sao ta cứ tin thời bao cấp là ưu việt mà không một lần thắc mắc cơ chế này nên có hay không? Câu hỏi giản dị vậy thôi nhưng là mong mỏi của tôi, của thế hệ cần lao nhiều đau khổ của tôi. Sống qua thời bao cấp, tôi mong mỏi đất nước tôi không bao giờ trở lại chế độ quan liêu bao cấp tệ hại ấy nữa. Mong mỏi. Mong mỏi... Và mong mỏi...